

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
Đơn vị hành chính và diện tích đất <i>Administrative units and land area</i>	5
Dân số và lao động <i>Population and labour</i>	15
Tài khoản quốc gia và ngân sách Nhà nước <i>National accounts and State budget</i>	55
Doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh cá thể <i>Enterprise and individual business establishment</i>	69
Đầu tư và xây dựng - <i>Investment and construction</i>	95
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	137
Công nghiệp - <i>Industry</i>	173
Thương mại và du lịch <i>Trade and tourism</i>	187
Chỉ số giá - <i>Price index</i>	207
Vận tải và bưu chính, viễn thông <i>Transport and postal services, telecommunications</i>	241
Giáo dục và mức sống dân cư <i>Education and living standard</i>	255
Số liệu thống kê nước ngoài <i>International Statistics</i>	261

**ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT**
Administrative units and land area

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2012 phân theo vùng

*Number of administrative divisions
as of 31 Dec. 2012 by region*

	Thành phố trực thuộc tỉnh <i>Cities under provinces</i>	Quận <i>Urban districts</i>	Thị xã <i>Towns</i>	Huyện <i>Rural districts</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	59	47	45	549
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	12	17	6	94
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	11		7	122
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	15	6	12	138
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	5		4	52
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	4	19	7	39
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	12	5	9	104

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính
có đến 31/12/2012 phân theo vùng**
(Cont.) *Number of administrative divisions
as of 31 Dec. 2012 by region*

	Phường Wards	Thị trấn Town districts	Xã Communes
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	1457	620	9068
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	400	120	1931
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	130	143	2294
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	305	146	2467
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	77	47	598
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	356	37	479
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	189	127	1299

2 Hiện trạng sử dụng đất^(*) (Tại thời điểm 01/01/2012)

Land use (As of 1 January 2012)^(*)

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó: Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng <i>Of which: Land was allocated for users</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	33095,1	25147,7
Đất nông nghiệp - Agricultural land	26280,5	22913,1
Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	10151,1	10034,3
Đất trồng cây hàng năm <i>Annual crop land</i>	6401,3	6352,2
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	4092,8	4079,7
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi <i>Weed land for animal raising</i>	45,5	34,5
Đất trồng cây hàng năm khác <i>Other annual crop land</i>	2263,0	2238,0
Đất trồng cây lâu năm <i>Perennial crop land</i>	3749,7	3682,1
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	15373,1	12134,3
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	7406,6	5967,7
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	5827,3	4174,1
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	2139,2	1992,4

2 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất^(*)** **(Tại thời điểm 01/01/2012)**

(Cont.) *Land use (As of 1 January 2012)^(*)*

ĐVT: Nghìn ha - Unit: *Thous. ha*

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó: Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng <i>Of which: Land was allocated for users</i>
Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for fishing</i>	712,0	701,0
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	17,9	17,5
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	26,5	26,1
Đất phi nông nghiệp - <i>Non-agricultural land</i>	3740,6	1752,5
Đất ở - <i>Homestead land</i>	690,9	685,6
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	141,3	138,9
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	549,6	546,7
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	1846,8	877,3
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	19,6	19,3
Đất quốc phòng, an ninh <i>Security and defence land</i>	331,0	330,5
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	267,3	256,5
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	1228,9	271,0

2 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất^(*)** **(Tại thời điểm 01/01/2012)**

(Cont.) *Land use (As of 1 January 2012)^(*)*

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó: Đất đã giao cho các đối tượng sử dụng <i>Of which: Land was allocated for users</i>
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	14,9	14,7
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	101,0	93,3
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	1082,9	78,9
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	4,1	2,7
Đất chưa sử dụng - <i>Unused land</i>	3074,0	482,1
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	235,8	12,8
Đất đồi núi chưa sử dụng <i>Unused mountainous land</i>	2549,0	461,5
Núi đá không có rừng cây <i>Non tree rocky mountain</i>	289,2	7,8

(*) Nguồn số liệu: Quyết định số 1482/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
Source: Decision No. 1482/QĐ-BTNMT dated 10th September 2012 of the Minister of Natural Resources and Environment.

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo vùng (Tại thời điểm 01/01/2012)

Land use by region (As of 1 January 2012)

ĐVT: Nghìn ha - Unit: *Thous. ha*

Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Home-stead land</i>	
CẢ NƯỚC					
WHOLE COUNTRY	33095,1	10151,1	15373,1	1846,8	690,9
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2105,0	775,2	518,4	310,4	140,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	9527,1	1571,1	5708,0	288,1	118,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and central coastal areas</i>	9583,5	1863,8	5500,3	560,2	181,4
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	5464,2	1985,2	2830,3	202,8	53,1
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	2359,9	1355,5	511,4	228,0	75,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4055,4	2600,3	304,7	257,3	122,4

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo vùng (Tại thời điểm 01/01/2012)

Structure of used land by region
(As of 1 January 2012)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Home-stead land</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	100,0	30,7	46,5	5,6	2,1
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,0	36,8	24,6	14,7	6,7
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and mountain areas</i>	100,0	16,5	59,9	3,0	1,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and central coastal areas</i>	100,0	19,4	57,4	5,8	1,9
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	100,0	36,3	51,8	3,7	1,0
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	100,0	57,4	21,7	9,7	3,2
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,0	64,1	7,5	6,3	3,0

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
Population and labour

5 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2012 phân theo địa ph- ơng

*Area, population and population density in 2012
by province*

	Diện tích (Km ²) <i>Area (Km²)</i>	Dân số trung bình (Ng. người) <i>Average population (Thous. pers.)</i>	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/ km²)</i>
CẢ N- ỚC WHOLE COUNTRY	330951,1	88772,9	268
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	21050,9	20236,7	961
Hà Nội	3323,6	6844,1	2059
Vĩnh Phúc	1236,5	1020,6	825
Bắc Ninh	822,7	1079,9	1313
Quảng Ninh	6102,3	1177,2	193
Hải Dương	1656,0	1735,1	1048
Hải Phòng	1523,9	1904,1	1250
Hưng Yên	926,0	1145,6	1237
Thái Bình	1570,0	1787,3	1138
Hà Nam	860,5	790,0	918
Nam Định	1652,6	1836,9	1112
Ninh Bình	1376,7	915,9	665
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	95272,3	11400,2	120
Hà Giang	7914,9	758,0	96
Cao Bằng	6707,9	515,2	77

5 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2012 phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Area, population and population density in 2012 by province

	Diện tích (Km ²) Area (Km ²)	Dân số trung bình (Ng. người) Average population (Thous. pers.)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/ km ²)
Bắc Kạn	4859,4	301,0	62
Tuyên Quang	5867,3	738,9	126
Lào Cai	6383,9	646,8	101
Yên Bái	6886,3	764,4	111
Thái Nguyên	3534,7	1150,2	325
Lạng Sơn	8320,8	744,1	89
Bắc Giang	3848,9	1588,5	413
Phú Thọ	3533,4	1335,9	378
Điện Biên	9562,9	519,3	54
Lai Châu	9068,8	397,5	44
Sơn La	14174,4	1134,3	80
Hòa Bình	4608,7	806,1	175
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung			
North Central and Central coastal areas	95835,8	19173,6	200
Thanh Hóa	11132,2	3426,6	308
Nghệ An	16490,9	2952,0	179
Hà Tĩnh	5997,8	1230,5	205
Quảng Bình	8065,3	857,9	106

5 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2012 phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Area, population and population density in 2012 by province

	Diện tích (Km ²) Area (Km ²)	Dân số trung bình (Ng. người) Average population (Thous. pers.)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/ km ²)
Quảng Trị	4739,8	608,1	128
Thừa Thiên - Huế	5033,2	1114,5	221
Đà Nẵng	1285,4	973,8	758
Quảng Nam	10438,4	1450,1	139
Quảng Ngãi	5153,0	1227,9	238
Bình Định	6050,6	1501,8	248
Phú Yên	5060,6	877,2	173
Khánh Hòa	5217,7	1183,0	227
Ninh Thuận	3358,3	576,7	172
Bình Thuận	7812,8	1193,5	153
Tây Nguyên			
Central Highlands	54641,1	5379,6	99
Kon Tum	9689,6	462,4	48
Gia Lai	15536,9	1342,7	86
Đắk Lắk	13125,4	1796,7	137
Đắk Nông	6515,6	543,2	83
Lâm Đồng	9773,5	1234,6	126
Đông Nam Bộ - South East	23598,0	15192,3	644
Bình Phước	6871,5	912,7	133
Tây Ninh	4039,7	1089,9	270

5 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2012 phân theo địa phương

(Cont.) Area, population and population density in 2012 by province

	Diện tích (Km ²) Area (Km ²)	Dân số trung bình (Ng. người) Average population (Thous. pers.)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/ km ²)
Bình Dương	2694,4	1748,0	649
Đồng Nai	5907,2	2720,8	461
Bà Rịa - Vũng Tàu	1989,5	1039,2	522
TP. Hồ Chí Minh	2095,6	7681,7	3666
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	40553,1	17390,5	429
Long An	4492,4	1458,2	325
Tiền Giang	2508,3	1692,5	675
Bến Tre	2357,7	1258,5	534
Trà Vinh	2341,2	1015,3	434
Vĩnh Long	1504,9	1033,6	687
Đồng Tháp	3377,0	1676,3	496
An Giang	3536,7	2153,7	609
Kiên Giang	6348,5	1726,2	272
Cần Thơ	1409,0	1214,1	862
Hậu Giang	1602,5	769,7	480
Sóc Trăng	3311,6	1301,9	393
Bạc Liêu	2468,7	873,4	354
Cà Mau	5294,9	1217,1	230

6 Dân số trung bình phân theo giới tính

Average population by sex

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Ngàn người - <i>Thous. pers.</i>			
2005	82392,1	40521,5	41870,6
2006	83311,2	40999,0	42312,2
2007	84218,5	41447,3	42771,2
2008	85118,7	41956,1	43162,6
2009	86025,0	42523,4	43501,6
2010	86932,5	42986,1	43946,4
2011	87840,0	43436,7	44403,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	88772,9	43907,2	44865,7
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>			
2005	1,17	1,20	1,15
2006	1,12	1,18	1,05
2007	1,09	1,09	1,08
2008	1,07	1,23	0,92
2009	1,06	1,35	0,79
2010	1,05	1,09	1,02
2011	1,04	1,05	1,04
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	1,06	1,08	1,04

7 Dân số trung bình phân theo thành thị và nông thôn

Average population by residence

	Tổng số Total	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Nghìn người - <i>Thous. pers.</i>			
2005	82392,1	22332,0	60060,1
2006	83311,2	23045,8	60265,4
2007	84218,5	23746,3	60472,2
2008	85118,7	24673,1	60445,6
2009	86025,0	25584,7	60440,3
2010	86932,5	26515,9	60416,6
2011	87840,0	27719,3	60120,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	88772,9	28356,4	60416,5
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>			
2005	1,17	3,38	0,38
2006	1,12	3,20	0,34
2007	1,09	3,04	0,34
2008	1,07	3,90	-0,04
2009	1,06	3,69	-0,01
2010	1,05	3,64	-0,04
2011	1,04	4,54	-0,49
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	1,06	2,30	0,49

8 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Sex ratio of population by residence and by region

region

ĐVT: Nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
CẢ N- ỚC WHOLE COUNTRY	96,8	97,8	97,8	97,8	97,9
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	96,1	94,4	94,7	94,9	94,8
Nông thôn - <i>Rural</i>	97,2	99,1	99,1	99,3	99,4
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	96,3	96,8	97,2	97,5	97,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	98,6	99,3	99,6	99,3	99,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	96,6	97,8	97,9	98,0	98,0
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	101,9	102,1	102,7	103,4	104,2
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	95,4	95,1	94,5	94,0	93,6
Đồng bằng sông Cửu Long	96,0	98,8	98,8	98,8	98,7

9 Tỷ suất sinh thô phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Crude birth rate by residence and by region

Đơn vị tính - Unit: ‰

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
CẢ N- ỐC					
WHOLE COUNTRY	18,6	17,6	17,1	16,6	16,9
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	15,6	17,3	16,4	15,3	16,0
Nông thôn - <i>Rural</i>	19,9	17,8	17,4	17,2	17,4
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	17,2	17,6	16,7	16,6	16,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	19,9	19,6	19,3	19,1	19,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	19,1	16,9	16,9	16,7	17,6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	23,9	21,9	20,9	20,4	19,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	17,3	17,8	16,9	15,5	15,4
Đồng bằng sông Cửu Long	18,1	16,0	15,2	14,7	15,7

10 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Total fertility rate by residence and by region

region

ĐVT: Con/phụ nữ - Unit: Child per woman

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
CẢ N- ỚC WHOLE COUNTRY	2,11	2,03	2,00	1,99	2,05
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	1,73	1,81	1,77	1,70	1,80
Nông thôn - <i>Rural</i>	2,28	2,14	2,11	2,12	2,17
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2,06	2,11	2,04	2,06	2,11
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2,33	2,24	2,22	2,21	2,31
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,37	2,21	2,21	2,21	2,32
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	3,07	2,65	2,63	2,58	2,43
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1,85	1,69	1,68	1,59	1,57
Đồng bằng sông Cửu Long	2,00	1,84	1,80	1,80	1,92

11 Tỷ suất chết thô phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Crude death rate by residence and by region

region

Đơn vị tính - Unit: ‰

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
CẢ N- ỚC WHOLE COUNTRY	5,3	6,8	6,8	6,9	7,0
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	4,2	5,5	5,5	5,8	5,9
Nông thôn - <i>Rural</i>	5,8	7,4	7,3	7,4	7,5
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5,3	7,2	7,1	7,5	7,7
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	5,9	6,6	6,6	7,0	7,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	5,9	7,1	7,1	7,7	6,8
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	5,7	6,1	6,1	5,7	6,2
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	4,4	6,3	6,3	5,9	6,5

Đồng bằng sông Cửu Long
Mekong River Delta

5,1 6,8 6,8 6,6 6,8

12 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Infant mortality rate by sex, residence and by region

region

Đơn vị tính - Unit: ‰

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
CẢ N- ỚC					
WHOLE COUNTRY	17,8	16,0	15,8	15,5	15,4
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	20,1	18,1	17,9	17,5	17,5
Nữ - <i>Female</i>	15,4	13,8	13,6	13,4	13,3
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	9,7	9,4	9,2	8,5	8,9
Nông thôn - <i>Rural</i>	20,4	18,7	18,2	18,1	18,3
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	11,5	12,4	12,3	12,5	12,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	26,4	24,5	24,3	23,0	23,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	22,4	17,2	17,1	17,1	17,1
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	28,8	27,3	26,8	24,3	26,4
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	10,6	10,0	9,6	9,3	9,2
Đồng bằng sông Cửu Long	14,4	13,3	12,6	12,2	12,0

13 Tỷ suất chết của trẻ em d- ới năm tuổi phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và phân theo vùng

*Under five mortality rate by sex,
residence and by region*

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
CẢ N- ỚC					
WHOLE COUNTRY	26,8	24,1	23,8	23,3	23,2
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	34,5	31,1	30,7	30,2	30,1
Nữ - Female	18,7	16,6	16,3	16,0	15,9
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - Urban	14,5	14,0	13,7	12,8	13,4
Nông thôn - Rural	30,9	28,2	27,4	27,2	27,6
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	17,2	18,6	18,4	18,7	18,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	40,3	37,2	36,9	34,9	35,7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	33,9	25,8	25,7	25,8	25,8
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	44,0	41,6	40,9	37,0	40,2
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	15,8	15,0	14,3	13,9	13,7

Đồng bằng sông Cửu Long
Mekong River Delta

21,6 20,0 18,9 18,3 18,0

14 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính và phân theo vùng

Life expectancy at birth by sex and by region

region

ĐVT: Năm - Unit: Years

	2004	2006	2008	2010	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ TOTAL	72,1	72,8	73,2	72,9	73,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	69,4	70,2	70,6	70,3	70,4
Nữ - Female	74,9	75,6	76,0	75,7	75,8
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	75,0	74,8	74,8	74,3	74,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	68,8	69,7	71,1	70,0	70,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	70,6	71,3	72,8	72,4	72,4
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	67,8	68,9	70,5	69,3	69,4
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	74,6	75,0	75,0	75,5	75,7
Đồng bằng sông Cửu Long	74,1	74,8	74,8	74,1	74,4

15 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và phân theo vùng

*Percentage of literate population at 15 years
years
of age and above by sex, residence
and by region*

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
CẢ N- ỚC WHOLE COUNTRY	94,0	93,7	94,2	94,7
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	96,1	95,9	96,5	96,6
Nữ - Female	92,0	91,6	92,2	92,9
Phân theo thành thị, nông thôn By residence				
Thành thị - Urban	97,3	97,0	97,3	97,5
Nông thôn - Rural	92,5	92,3	92,7	93,3
Phân theo vùng - By region				
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	97,5	97,3	97,6	98,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	88,1	88,3	89,3	89,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	94,5	93,3	93,9	94,5
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	88,8	89,9	90,8	92,1
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	96,7	96,3	96,7	97,0

Đồng bằng sông Cửu Long
Mekong River Delta

92,0 92,2 92,3 93,1

16 Lực I- ợng lao động phân theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Labour force by sex, age group, residence and and by region

ĐVT: Nghìn người - Unit: *Thous. persons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
--	------	------	------	------	------------------------

CẢ N- ỚC

WHOLE COUNTRY 44904,5 49322,0 50392,9 51398,4 52581,3

Phân theo giới tính

By sex

Nam - *Male* 23493,1 25655,6 25897,0 26468,2 26980,5

Nữ - *Female* 21411,4 23666,4 24495,9 24930,2 25600,8

Phân theo nhóm tuổi

By age group

15 - 24 9168,0 9184,7 9245,4 8465,2 7962,7

25 - 49 28432,5 30285,1 30939,2 31503,4 32037,8

50+ 7304,0 9852,2 10208,3 11429,8 12580,8

Phân theo thành thị, nông thôn

By residence

Thành thị - *Urban* 11461,4 13271,8 14106,6 15251,9 16037,9

Nông thôn - *Rural* 33443,1 36050,2 36286,3 36146,5 36543,4

16 (Tiếp theo) Lực I- ợng lao động phân theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị, nông thôn và phân theo vùng

(Cont.) Labour force by sex, age group, residence and by region

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Phân theo vùng					
By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	10728,4	11147,5	11453,4	11536,4	11685,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	6275,6	6801,7	6881,3	7058,9	7223,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	9748,5	10577,0	10944,2	11150,8	11352,3
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	2548,9	2855,7	2931,7	3051,5	3147,3
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	6248,2	7894,0	8053,6	8362,4	8713,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	9354,9	10046,1	10128,7	10238,4	10459,3

17 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế

*Employed population at 15 years of age and
and above as of annual 1 July
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
2005	42774,9	4967,4	36694,7	1112,8
2006	43980,3	4916,0	37742,3	1322,0
2007	45208,0	4988,4	38657,4	1562,2
2008	46460,8	5059,3	39707,1	1694,4
2009	47743,6	5040,6	41178,4	1524,6
2010	49048,5	5107,4	42214,6	1726,5
2011	50352,0	5250,6	43401,3	1700,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	51699,0	5381,0	44603,4	1714,6
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2005	100,0	11,6	85,8	2,6
2006	100,0	11,2	85,8	3,0
2007	100,0	11,0	85,5	3,5
2008	100,0	10,9	85,5	3,6
2009	100,0	10,6	86,2	3,2
2010	100,0	10,4	86,1	3,5
2011	100,0	10,4	86,2	3,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	100,0	10,4	86,3	3,3

18 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Employed population at 15 years of age
and above as of annual 1 July by residence
residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>			
2005	42774,9	10689,1	32085,8
2006	43980,3	11432,0	32548,3
2007	45208,0	11698,8	33509,2
2008	46460,8	12499,0	33961,8
2009	47743,6	12624,5	35119,1
2010	49048,5	13531,4	35517,1
2011	50352,0	14732,5	35619,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	51699,0	15574,3	36124,7
So với tổng dân số (%) <i>Proportion of total population (%)</i>			
2005	51,9	47,9	53,4
2006	52,8	48,5	54,4
2007	53,7	46,9	56,3
2008	54,6	48,7	57,0
2009	55,5	49,6	58,0
2010	56,4	51,0	58,8
2011	57,3	52,8	59,4

Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	58,2	54,9	59,8
---------------------------	------	------	------

19 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính

*Employed population at 15 years of age
and above as of annual 1 July by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>			
2005	42774,9	21926,4	20848,5
2006	43980,3	23339,8	20640,5
2007	45208,0	22940,8	22267,2
2008	46460,8	23898,6	22562,2
2009	47743,6	24800,7	22942,9
2010	49048,5	25305,9	23742,6
2011	50352,0	26024,7	24327,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	51699,0	26595,5	25103,5
So với tổng dân số (%)			
<i>Proportion of total population (%)</i>			
2005	51,9	54,1	49,8
2006	52,8	56,9	48,8
2007	53,7	55,3	52,1
2008	54,6	57,0	52,3
2009	55,5	58,3	52,7
2010	56,4	58,9	54,0
2011	57,3	59,9	54,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	58,2	60,6	56,0

20 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	42774,9	47743,6	49048,5	50352,0	51699,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	23563,2	24605,9	24279,0	24362,9	24488,2
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	256,5	291,5	275,6	279,1	286,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5031,2	6449,0	6645,8	6972,6	7140,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	135,4	131,6	130,2	139,7	130,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	121,0	95,4	117,4	106,3	108,4

20 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn người - Unit: *Thous. persons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Xây dựng - <i>Construction</i>	1979,9	2594,1	3108,0	3221,1	3289,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4593,1	5150,7	5549,7	5827,6	6347,8
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1290,4	1426,1	1416,7	1414,4	1506,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	824,5	1573,6	1711,0	1995,3	2148,9
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	151,4	228,0	257,4	269,0	285,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	185,9	230,3	254,5	301,1	314,2

20 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn người - Unit: *Thous. persons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19,0	65,2	101,3	119,0	148,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	157,5	218,5	217,5	220,2	250,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	119,5	171,8	185,5	197,9	230,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	1679,9	1596,9	1569,6	1542,2	1591,3
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1258,0	1583,9	1673,4	1731,8	1776,6

20 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn người - Unit: *Thous. persons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	349,9	364,7	437,0	480,8	485,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	82,2	210,8	232,4	250,1	257,4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	781,8	569,0	687,3	734,9	735,8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	189,9	183,3	196,7	183,1	174,9
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	4,7	3,2	2,5	2,8	2,9

21 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of employed population at 15 years of years of age and above as of annual 1 July by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	55,1	51,5	49,5	48,4	47,4
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	11,8	13,5	13,5	13,8	13,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, n- ớc nóng, hơi n- ớc và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Cung cấp n- ớc; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, n- ớc thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	4,6	5,4	6,3	6,4	6,4

21 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of employed population at 15 15 years of age and above as of annual 1 July July

by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	10,7	10,8	11,3	11,6	12,2
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3,0	3,0	2,9	2,8	2,9
Dịch vụ l- u trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	1,9	3,3	3,5	4,0	4,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,4	0,5	0,5	0,5	0,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,4	0,5	0,5	0,6	0,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0	0,1	0,2	0,2	0,3

21 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July

July
by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,4	0,5	0,4	0,4	0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước; an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	3,9	3,3	3,2	3,1	3,1
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2,9	3,3	3,4	3,4	3,4
Y tế và hoạt động trợ giúp	0,8	0,8	0,9	1,0	0,9

21 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Structure of employed population at 15
15 years of age and above as of annual 1 July
July*

by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,2	0,4	0,5	0,5	0,5
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,8	1,2	1,4	1,5	1,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

22 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và phân theo vùng^(*)

Percentage of trained employed workers at 15 years of years of age and above by sex, residence and by region^()*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	12,5	14,8	14,6	15,4	16,6
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	14,3	16,7	16,2	17,2	18,6
Nữ - Female	10,6	12,8	12,8	13,5	14,5
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	27,2	32,0	30,6	30,9	31,7
Nông thôn - Rural	7,6	8,7	8,5	9,0	10,1
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	16,3	20,9	20,7	21,1	24,0
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	10,1	13,2	13,3	13,6	14,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	11,0	13,5	12,7	14,4	14,9
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	11,0	10,9	10,4	10,8	12,1
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	19,6	19,6	19,5	20,7	21,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	7,2	7,9	7,9	8,6	9,1

(*) Đã qua đào tạo là những người đã từng học và đã tốt nghiệp ở một trường lớp đào tạo chuyên môn kỹ thuật của cấp học hoặc trình độ đào tạo tương đương thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên (có văn bằng hoặc chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo).

(*) The trained are those who have ever attended and graduated from a school/class/center of technique and qualification training of the educational level or the equivalent level of

training belonging to the National Education System for 3 months and over (with degree or certificate of training results).

23 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế^(*)

Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by kinds of economic activity^()*

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	14,8	14,6	15,4	16,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	2,4	2,4	2,7	3,0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	36,6	33,2	35,0	42,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	16,5	13,3	14,9	16,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, n-ớc nóng, hơi n-ớc và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	68,7	66,5	69,5	77,8
Cung cấp n-ớc; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, n-ớc thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	33,2	29,0	33,5	33,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	12,8	12,5	11,7	12,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14,7	13,5	14,3	14,9
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	44,0	33,6	36,2	43,5

23 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế^(*)

(Cont.) Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by kinds of economic activity^(*)

	Đơn vị tính - Unit: %			
	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Dịch vụ l- u trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	8,6	8,0	9,0	9,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	66,0	68,6	71,9	72,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	73,5	77,7	78,8	78,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	40,1	38,2	33,2	30,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	65,6	64,0	73,1	75,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	38,1	31,2	35,7	35,3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà n- ớc, ANQP; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	64,5	70,4	71,9	74,0

23 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo ngành kinh tế^(*)

(Cont.) Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by kinds of economic activity^(*)

Đơn vị tính - Unit: %

	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	82,9	89,4	90,4	91,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	79,0	85,3	86,9	86,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	16,6	16,3	16,4	19,5
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	19,0	13,4	15,2	17,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2,8	3,8	2,9	3,6
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	75,6	95,5	82,1	81,9

(*) Xem ghi chú Biểu 22 - See the note at Table 22

24 Tỷ lệ thất nghiệp của lực I- ợng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng

*Unemployment rate of labour force
in working age in urban area by region*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
CẢ N- ỚC WHOLE COUNTRY	5,31	4,60	4,29	3,60	3,21
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5,61	4,59	3,73	3,41	3,49
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	5,07	3,90	3,42	2,62	2,25
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	5,20	5,54	5,01	3,96	3,91
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	4,23	3,05	3,37	1,95	1,89
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	5,62	4,54	4,72	4,13	3,24
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4,87	4,54	4,08	3,37	2,87

25 Tỷ lệ thất nghiệp của lực I- ợng lao động trong độ tuổi năm 2012 phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force in working age in 2012 by region and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
CẢ N- ỚC WHOLE COUNTRY	1,96	3,21	1,39
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1,91	3,49	1,25
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,75	2,25	0,46
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,21	3,91	1,60
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1,47	1,89	1,30
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2,64	3,24	1,73
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,17	2,87	1,94

26 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực I- ợng lao động trong độ tuổi năm 2012 phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force in working age in 2012 by region and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
CẢ N- ỚC WHOLE COUNTRY	2,74	1,56	3,27
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2,51	1,09	3,09
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,96	1,30	2,09
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3,23	2,45	3,51
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	2,82	2,66	2,89
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	0,94	0,57	1,51
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4,57	3,02	5,07

27 Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực Nhà n- ớc theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế

*Monthly average income per employee
in state sector at current prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	1639,5	3027,2	3259,5	3775,2	4465,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	1130,4	2688,3	3125,2	4165,7	5199,0
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	3504,0	6439,9	4453,2	4852,8	5532,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1777,4	2742,2	3280,0	3955,6	4472,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2620,3	4343,2	5551,4	5934,5	5575,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1475,0	2939,2	3794,4	4095,2	3957,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	1566,9	2746,2	3122,5	3669,0	4624,1

27 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực Nhà n- ốc theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Monthly average income per employee in state sector at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong\$

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1836,0	3042,7	3357,0	4397,7	5043,9
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2973,8	4261,1	4296,4	5036,2	5693,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	1852,5	3324,6	3387,4	3847,3	5205,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3688,7	4973,7	5104,5	5342,2	5644,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3352,9	6811,0	6380,6	6573,2	6853,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2280,2	3967,4	4365,8	4601,3	6761,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2582,0	3206,2	3542,7	4333,3	5521,3

27 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong khu vực Nhà n- ớc theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Monthly average income per employee in state sector at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2170,5	2875,7	3344,6	3583,7	4321,4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	1019,5	2315,5	2536,1	2963,0	3880,3
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1337,0	2754,2	2980,0	3426,4	4263,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	1322,1	2840,5	3104,6	3628,4	4490,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1254,7	2765,6	2946,5	3444,4	4343,8
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1287,4	2563,2	2524,4	2507,5	3090,8

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA
VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**
National accounts and State budget

28 Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at current prices
by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ ^(*) <i>Services</i>
Ngìn tỷ đồng - Trill. dong				
2005	914,0	176,4	348,5	389,1
2006	1061,6	198,8	409,6	453,2
2007	1246,8	232,6	480,2	534,0
2008	1616,0	329,9	599,2	686,9
2009	1809,1	346,8	676,4	785,9
2010	2157,8	407,6	824,9	925,3
2011	2779,9	558,2	1053,5	1168,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	3245,4	638,3	1253,6	1353,5
Cơ cấu - Structure (%)				
2005	100,00	19,30	38,13	42,57
2006	100,00	18,73	38,58	42,69
2007	100,00	18,66	38,51	42,83
2008	100,00	20,41	37,08	42,51
2009	100,00	19,17	37,39	43,44
2010	100,00	18,89	38,23	42,88
2011	100,00	20,08	37,90	42,02
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	100,00	19,67	38,63	41,70

(*) Số liệu khu vực dịch vụ từ năm 2010 trở về trước mới được điều chỉnh.

(*) *The data of service sector from 2010 and earlier has been adjusted.*

29 Tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross domestic product at constant 2010 prices
prices by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Services</i>
Ngìn tỷ đồng - Trill. dong				
2005	1588,6	342,8	605,5	640,3
2006	1699,5	355,8	649,7	694,0
2007	1820,7	369,9	697,5	753,3
2008	1923,7	387,3	726,3	810,1
2009	2027,6	394,7	769,7	863,2
2010	2157,8	407,6	824,9	925,3
2011	2292,5	424,0	880,0	988,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	2412,8	435,4	930,6	1046,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2005	107,55	104,19	108,42	108,59
2006	106,98	103,80	107,29	108,39
2007	107,13	103,96	107,36	108,54
2008	105,66	104,69	104,13	107,55
2009	105,40	101,91	105,98	106,55
2010	106,42	103,29	107,17	107,19
2011	106,24	104,02	106,68	106,83
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	105,25	102,68	105,75	105,90

30 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế

*Gross domestic product at current prices
prices
by types of ownership*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Ngìn tỷ đồng - Trill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	914,0	1809,1	2157,8	2779,9	3245,4
Kinh tế Nhà nước - State	343,9	628,1	722,0	908,5	1056,9
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state	431,5	867,7	1054,1	1369,8	1601,5
Tập thể - <i>Collective</i>	60,8	104,9	114,9	143,6	162,2
Tư nhân - <i>Private</i>	77,7	189,2	232,2	303,3	361,4
Cá thể - <i>Household</i>	293,0	573,6	707,0	922,9	1077,9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested sector	138,6	313,3	381,7	501,6	587,0
Cơ cấu (%) - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế Nhà nước - State	37,62	34,72	33,46	32,68	32,57
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state	47,22	47,97	48,85	49,27	49,34
Tập thể - <i>Collective</i>	6,65	5,80	5,32	5,17	5,00
Tư nhân - <i>Private</i>	8,51	10,46	10,76	10,91	11,13
Cá thể - <i>Household</i>	32,06	31,71	32,77	33,19	33,21
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested	15,16	17,31	17,69	18,05	18,09

sector

31 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế

Gross domestic product at constant 2010 prices
prices by types of ownership

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
	Nghìn tỷ đồng - Trill. dong\$				
TỔNG SỐ - TOTAL	1588,6	2027,6	2157,8	2292,5	2412,8
Kinh tế Nhà nước - State	565,4	690,0	722,0	754,2	797,1
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state	781,4	984,4	1054,1	1132,5	1188,1
Tập thể - <i>Collective</i>	98,1	111,2	114,9	118,2	121,4
Tư nhân - <i>Private</i>	132,6	214,1	232,2	248,4	263,3
Cá thể - <i>Household</i>	550,7	659,1	707,0	765,9	803,4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested sector	241,8	353,2	381,7	405,8	427,6
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	107,55	105,40	106,42	106,24	105,25
Kinh tế Nhà nước - State	107,37	103,99	104,64	104,46	105,68
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state	106,03	106,63	107,08	107,44	104,91
Tập thể - <i>Collective</i>	103,98	102,85	103,32	102,89	102,75
Tư nhân - <i>Private</i>	114,01	109,43	108,46	106,98	105,98
Cá thể - <i>Household</i>	104,63	106,40	107,27	108,33	104,90
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	113,22	104,81	108,07	106,30	105,38

*Foreign direct invested
sector*

32 Tổng sản phẩm trong n- ớc
bình quân đầu ng- ời
Gross domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng Thous. dongs	Đô la Mỹ USD
2005	11093	700
2006	12742	796
2007	14804	919
2008	18986	1145
2009	21031	1160
2010	24822	1273
2011	31647	1517
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	36556	1749
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2005	115,92	115,09
2006	114,86	113,81
2007	116,18	115,40
2008	128,25	124,59
2009	110,77	101,36
2010	118,03	109,72

2011	127,50	119,14
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	115,51	115,30

33 Sử dụng tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá hiện hành

*Gross domestic product by expenditure category
category at current prices*

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - Unit: Trill. dong

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Tổng sản phẩm trong nước					
Gross domestic product	914,0	1809,1	2157,8	2779,9	3245,4
Tổng tích lũy tài sản					
<i>Gross capital formation</i>	308,5	672,3	770,2	827,0	884,2
Tài sản cố định					
<i>Gross fixed capital formation</i>	285,8	612,5	704,4	745,5	785,4
Thay đổi tồn kho					
<i>Changes in inventories</i>	22,7	59,8	65,8	81,5	98,8
Tiêu dùng cuối cùng					
<i>Final consumption</i>	648,6	1343,7	1565,6	2008,7	2285,6
Nhà nước - State	50,0	104,5	129,3	164,3	192,4
Tư nhân - Private	598,6	1239,2	1436,3	1844,4	2093,2
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ					
<i>Trade balance (goods & services)</i>	-30,3	-187,6	-177,2	-114,9	113,7
Sai số					
<i>Statistical discrepancy</i>	-12,8	-19,3	-0,8	59,0	-38,1

34 Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành

*Structure of gross domestic product
by expenditure category at current prices*

prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Tổng sản phẩm trong nước Gross domestic product	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tổng tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i>	33,76	37,17	35,70	29,75	27,24
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	31,28	33,86	32,65	26,82	24,20
Thay đổi tồn kho <i>Changes in inventories</i>	2,48	3,31	3,05	2,93	3,04
Tiêu dùng cuối cùng <i>Final consumption</i>	70,96	74,27	72,55	72,26	70,43
Nhà nước - <i>State</i>	5,47	5,78	5,99	5,91	5,93
Tư nhân - <i>Private</i>	65,49	68,49	66,56	66,35	64,50
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Trade balance (goods & services)</i>	-3,32	-10,37	-8,21	-4,13	3,50
Sai số	-1,40	-1,07	-0,04	2,12	-1,17

35 Sử dụng tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá so sánh 2010

*Gross domestic product by expenditure category
category at constant 2010 prices*

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - Unit: Trill. dong

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Tổng sản phẩm trong nước					
Gross domestic product	1588,6	2027,6	2157,8	2292,5	2412,8
Tổng tích lũy tài sản					
Gross capital formation	443,7	697,6	770,2	717,6	734,5
Tài sản cố định					
Gross fixed capital formation	412,3	635,2	704,4	649,4	661,5
Thay đổi tồn kho					
Changes in inventories	31,4	62,4	65,8	68,2	73,0
Tiêu dùng cuối cùng					
Final consumption	1106,4	1442,8	1565,6	1633,7	1716,6
Nhà nước - State	84,2	115,2	129,3	138,5	148,5
Tư nhân - Private	1022,2	1327,6	1436,3	1495,2	1568,1
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ					
Trade balance (goods & services)	11,3	-166,8	-177,2	-80,6	26,0
Sai số					
Statistical discrepancy	27,2	54,0	-0,8	21,8	-64,3

36 Chỉ số phát triển sử dụng tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá so sánh 2010

Index of gross domestic product by expenditure category at constant 2010 prices

prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Tổng sản phẩm trong nước Gross domestic product	107,55	105,40	106,42	106,24	105,25
Tổng tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i>	111,15	104,31	110,41	91,86	102,66
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	109,75	108,73	110,89	90,77	101,87
Thay đổi tồn kho <i>Changes in inventories</i>	133,48	73,82	105,44	103,60	110,08
Tiêu dùng cuối cùng <i>Final consumption</i>	106,01	102,82	105,49	104,86	103,78
Nhà nước - State	108,20	107,60	112,28	107,12	107,19
Tư nhân - Private	105,84	102,44	104,92	104,66	103,47

37 Quyết toán thu ngân sách Nhà n- ớc State budget revenue final accounts

	2005	2008	2009	2010	2011
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG THU					
TOTAL REVENUE	228287	416783	442340	559170	668390
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) - Domestic revenue (Exc. oil revenue)	119826	229786	269656	354400	414730
Thu từ dầu thô Oil revenue	66558	88800	60500	69170	99400
Thu từ hải quan Custom duty revenue	38114	90922	105664	130100	148920
Thu viện trợ không hoàn lại Grants	3789	7275	6520	5500	5340
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG THU					
TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) - Domestic revenue (Exc. oil revenue)	52,49	55,13	60,96	63,38	62,05
Thu từ dầu thô Oil revenue	29,16	21,31	13,68	12,37	14,87
Thu từ hải quan Custom duty revenue	16,70	21,82	23,89	23,27	22,28
Thu viện trợ không hoàn lại Grants	1,65	1,74	1,47	0,98	0,80

38 Quyết toán chi ngân sách Nhà n- ớc

State budget expenditure final accounts

	2005	2008	2009	2010	2011
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG CHI					
TOTAL EXPENDITURE	262697	494600	584695	671370	740890
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	79199	135911	179961	172710	154530
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	132327	258493	320501	385082	484750
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Addition to financial reserve fund</i>	69	152	100	100	100
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG CHI					
TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	30,15	27,48	30,78	25,73	20,86
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội <i>Expenditure on social and economic services</i>	50,37	52,26	54,82	57,36	65,43
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Addition to financial reserve fund</i>	0,03	0,03	0,02	0,01	0,01

**DOANH NGHIỆP
VÀ CƠ SỞ KINH DOANH CÁ THỂ**
**Enterprise
and individual business establishment**

39 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise enterprise

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	106616	192200	236593	279375	325879
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4086	3328	3364	3283	3269
Trung ương - Central	1825	1669	1805	1777	1793
Địa phương - Local	2261	1659	1559	1506	1476
DN ngoài Nhà nước Non-state enterprise	98833	183246	226683	268838	312433
Tư nhân - Private	34646	46530	47839	48009	48930
Loại khác - Others	64187	136716	178844	220829	263503
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3697	5626	6546	7254	10177
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2852	4612	5412	5995	8673
DN liên doanh với nước ngoài Joint-venture	845	1014	1134	1259	1504

40 Cơ cấu doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Structure of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,8	1,8	1,5	1,1	1,1
Trung ương - <i>Central</i>	1,7	0,9	0,8	0,6	0,6
Địa phương - <i>Local</i>	2,1	0,9	0,7	0,5	0,5
DN ngoài Nhà nước Non-state enterprise	92,7	95,3	95,7	96,3	95,8
Tư nhân - <i>Private</i>	32,5	24,2	20,2	17,1	15,0
Loại khác - <i>Others</i>	60,2	71,1	75,5	79,2	80,8
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3,5	2,9	2,8	2,6	3,1
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2,7	2,4	2,3	2,2	2,6
DN liên doanh với nước ngoài	0,8	0,5	0,5	0,4	0,5

41 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. pers.

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	6077,3	7976,1	8660,1	9828,4	10827,7
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2037,7	1725,4	1735,5	1688,7	1587,5
Trung ương - Central	1432,5	1302,6	1341,3	1301,8	1218,2
Địa phương - Local	605,2	422,8	394,2	386,9	369,3
DN ngoài Nhà nước Non-state enterprise	2819,0	4421,2	5005,0	5983,5	6689,4
Tư nhân - Private	481,4	565,9	571,6	631,2	556,3
Loại khác - Others	2337,6	3855,3	4433,4	5352,3	6133,1
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1220,6	1829,5	1919,6	2156,2	2550,8
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1028,4	1604,4	1690,7	1902,5	2288,8
DN liên doanh với nước ngoài Joint-venture	192,2	225,1	228,9	253,7	262,0

42 Cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Structure of employees in enterprises
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	33,5	21,7	20,0	17,2	14,7
Trung ương - <i>Central</i>	23,5	16,4	15,4	13,3	11,3
Địa phương - <i>Local</i>	10,0	5,3	4,6	3,9	3,4
DN ngoài Nhà nước Non-state enterprise	46,4	55,4	57,9	60,9	61,7
Tư nhân - <i>Private</i>	7,9	7,1	6,6	6,4	5,1
Loại khác - <i>Others</i>	38,5	48,3	51,3	54,5	56,6
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	20,1	22,9	22,1	21,9	23,6
DN 100% vốn nước ngoài 100% <i>foreign capital</i>	16,9	20,1	19,5	19,3	21,2
DN liên doanh với nước ngoài	3,2	2,8	2,6	2,6	2,4

43 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - Unit: Trill. dong

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	2655,2	6092,3	7723,5	10632,1	14011,8
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1445,0	2742,8	3001,6	3492,6	4816,8
Trung ương - Central	1260,9	2452,5	2732,6	3191,0	4090,7
Địa phương - Local	184,1	290,3	269,0	301,6	726,1
DN ngoài Nhà nước Non-state enterprise	682,3	2355,7	3500,1	5451,9	7015,8
Tư nhân - Private	72,1	149,2	188,8	324,0	205,5
Loại khác - Others	610,2	2206,5	3311,3	5127,9	6810,3
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	527,9	993,8	1221,8	1687,6	2179,2
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	306,7	668,7	847,6	1050,4	1603,8
DN liên doanh với nước ngoài Joint-venture	221,2	325,1	374,2	637,2	575,4

44 Cơ cấu vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Structure of annual average capital of enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	54,4	45,1	38,9	32,8	34,4
Trung ương - <i>Central</i>	47,5	40,3	35,4	30,0	29,2
Địa phương - <i>Local</i>	6,9	4,8	3,5	2,8	5,2
DN ngoài Nhà nước Non-state enterprise	25,7	38,6	45,3	51,3	50,1
Tư nhân - <i>Private</i>	2,7	2,4	2,4	3,0	1,5
Loại khác - <i>Others</i>	23,0	36,2	42,9	48,3	48,6
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	19,9	16,3	15,8	15,9	15,5
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	11,6	11,0	11,0	9,9	11,4
DN liên doanh với nước ngoài Joint-venture	8,3	5,3	4,8	6,0	4,1

45 Giá trị tài sản cố định và đầu t- tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long-term investment of investment of enterprises as of 31 Dec. by types types of enterprise

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - Unit: Trill. dong

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	946,9	2797,1	3566,3	4502,0	5844,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	486,6	1340,5	1604,8	1601,8	2632,9
Trung ương - Central	402,7	1199,6	1465,4	1445,3	2362,3
Địa phương - Local	83,9	140,9	139,4	156,5	270,6
DN ngoài Nhà nước Non-state enterprise	190,6	941,1	1271,2	2129,8	2187,7
Tư nhân - Private	23,9	55,1	63,2	126,2	68,1
Loại khác - Others	166,7	886,0	1208,0	2003,6	2119,6
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	269,7	515,5	690,3	770,4	1023,4
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	141,3	337,3	471,7	496,7	695,9
DN liên doanh với nước ngoài Joint-venture	128,4	178,2	218,6	273,7	327,5

46 Cơ cấu giá trị tài sản cố định và đầu t- tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Structure of value of fixed asset and long-term
long-term investment of enterprises as of 31
of 31 Dec.
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	51,4	47,9	45,0	35,6	45,0
Trung ương - Central	42,5	42,9	41,1	32,1	40,4
Địa phương - Local	8,9	5,0	3,9	3,5	4,6
DN ngoài Nhà nước Non-state enterprise	20,1	33,6	35,7	47,3	37,5
Tư nhân - Private	2,5	2,0	1,8	2,8	1,2
Loại khác - Others	17,6	31,6	33,9	44,5	36,3
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	28,5	18,5	19,3	17,1	17,5
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	14,9	12,1	13,2	11,0	11,9
DN liên doanh với nước ngoài	13,6	6,4	6,1	6,1	5,6

47 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover of enterprises by types of enterprise

enterprise

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - Unit: Trill. dong

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	2140,6	5344,9	5742,3	7331,4	10450,7
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	838,4	1556,0	1440,5	1877,0	2826,0
Trung ương - Central	663,4	1286,9	1164,8	1497,9	2275,1
Địa phương - Local	175,0	269,1	275,7	379,1	550,9
DN ngoài Nhà nước Non-state enterprise	833,8	2830,3	3229,5	4068,4	5592,7
Tư nhân - Private	172,4	377,4	320,8	391,5	486,1
Loại khác - Others	661,4	2452,9	2908,7	3676,9	5106,6
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	468,4	958,6	1072,3	1386,0	2032,0
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	237,2	582,6	706,7	943,6	1479,7
DN liên doanh với nước ngoài Joint-venture	231,2	376,0	365,6	442,4	552,3

48 Cơ cấu doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Structure of net turnover of enterprises
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	39,1	29,1	25,1	25,6	27,0
Trung ương - <i>Central</i>	30,9	24,1	20,3	20,4	21,7
Địa phương - <i>Local</i>	8,2	5,0	4,8	5,2	5,3
DN ngoài Nhà nước Non-state enterprise	39,0	53,0	56,2	55,5	53,5
Tư nhân - <i>Private</i>	8,1	7,1	5,6	5,3	4,7
Loại khác - <i>Others</i>	30,9	45,9	50,6	50,2	48,8
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	21,9	17,9	18,7	18,9	19,5
DN 100% vốn nước ngoài 100% <i>foreign capital</i>	11,1	10,9	12,3	12,9	14,2
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint-venture</i>	10,8	7,0	6,4	6,0	5,3

49 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in enterprises enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - Unit: Trill. dong

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	104,6	263,4	327,7	437,7	623,1
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	40,2	79,5	87,8	97,0	163,2
Trung ương - Central	28,5	64,4	70,8	71,5	137,3
Địa phương - Local	11,7	15,1	17,0	25,5	25,9
DN ngoài Nhà nước Non-state enterprise	37,9	120,5	163,6	237,2	314,3
Tư nhân - Private	4,6	11,4	13,9	21,8	17,2
Loại khác - Others	33,3	109,1	149,7	215,4	297,1
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	26,5	63,4	76,3	103,5	145,6
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	19,4	49,1	62,1	82,5	124,5
DN liên doanh với nước ngoài Joint-venture	7,1	14,3	14,2	21,0	21,1

50 Cơ cấu tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Structure of total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	38,4	30,2	26,8	22,1	26,2
Trung ương - Central	27,2	24,5	21,6	16,3	22,0
Địa phương - Local	11,2	5,7	5,2	5,8	4,2
DN ngoài Nhà nước Non-state enterprise	36,3	45,7	49,9	54,2	50,4
Tư nhân - Private	4,4	4,3	4,3	5,0	2,8
Loại khác - Others	31,9	41,4	45,6	49,2	47,6
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	25,3	24,1	23,3	23,7	23,4
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	18,5	18,7	19,0	18,9	20,0
DN liên doanh với nước ngoài	6,8	5,4	4,3	4,8	3,4

51 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - Unit: Trill. dong

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	98,5	210,0	318,1	351,0	350,3
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	28,5	69,9	121,4	110,0	158,0
Trung ương - Central	22,9	57,7	102,2	85,5	129,5
Địa phương - Local	5,6	12,2	19,2	24,5	28,5
DN ngoài Nhà nước Non-state enterprise	10,6	35,1	75,7	115,6	87,0
Tư nhân - Private	1,2	2,1	2,5	2,9	3,0
Loại khác - Others	9,4	33,0	73,2	112,7	84,0
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	59,4	105,0	121,0	125,4	105,3
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6,2	17,2	35,1	40,8	65,9
DN liên doanh với nước ngoài Joint-venture	53,2	87,8	85,9	84,6	39,4

52 Cơ cấu lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Structure of profit before taxes of enterprises
enterprises
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	29,0	33,3	38,2	31,4	45,1
Trung ương - Central	23,3	27,5	32,2	24,4	37,0
Địa phương - Local	5,7	5,8	6,0	7,0	8,1
DN ngoài Nhà nước Non-state enterprise	10,7	16,7	23,8	32,9	24,8
Tư nhân - Private	1,2	1,0	0,8	0,8	0,9
Loại khác - Others	9,5	15,7	23,0	32,1	23,9
DN có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	60,3	50,0	38,0	35,7	30,1
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6,3	8,2	11,0	11,6	18,8
DN liên doanh với nước ngoài Joint-venture	54,0	41,8	27,0	24,1	11,3

53 Số hợp tác xã phân theo địa phương

Number of cooperatives by province

ĐVT: HTX - Unit: Cooperative

	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC				
WHOLE COUNTRY	13532	12249	11924	13338
Đồng bằng sông Hồng				
Red River Delta	5102	4930	4818	5135
Hà Nội	1299	1323	1301	1416
Vĩnh Phúc	305	310	291	342
Bắc Ninh	627	613	601	653
Quảng Ninh	116	91	91	114
Hải Dương	655	573	554	567
Hải Phòng	339	333	311	342
Hưng Yên	231	239	241	242
Thái Bình	580	502	512	527
Hà Nam	179	185	183	184
Nam Định	428	423	410	413
Ninh Bình	343	338	323	335
Trung du và miền núi phía Bắc				
Northern midlands and mountain areas	2682	1787	1750	2281
Hà Giang	119	151	213	361
Cao Bằng	163	175	189	230
Bắc Kạn	75	39	40	32

53 (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo địa phương (Cont.) Number of cooperatives by province

province

EVT: HTX - Unit: Cooperative

	2008	2009	2010	2011
Tuyên Quang	172	166	156	192
Lào Cai	98	81	74	90
Yên Bái	189	122	128	152
Thái Nguyên	218	73	69	115
Lạng Sơn	205	56	37	47
Bắc Giang	580	289	222	256
Phú Thọ	336	214	190	370
Điện Biên	66	53	36	58
Lai Châu	98	107	134	133
Sơn La	53	51	45	43
Hoà Bình	310	210	217	202
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and central coastal areas	3699	3471	3253	3503
Thanh Hoá	832	715	654	765
Nghệ An	546	516	489	527
Hà Tĩnh	404	335	299	386
Quảng Bình	272	276	267	243
Quảng Trị	299	282	286	294
Thừa Thiên-Huế	227	229	212	215

Đà Nẵng

58

68

53

61

53 (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo địa phương (Cont.) Number of cooperatives by province

province

EVT: HTX - Unit: Cooperative

	2008	2009	2010	2011
Quảng Nam	150	150	151	156
Quảng Ngãi	240	233	217	209
Bình Định	274	261	234	223
Phú Yên	137	134	128	143
Khánh Hoà	101	102	99	102
Ninh Thuận	40	40	36	33
Bình Thuận	119	130	128	146
Tây Nguyên				
Central Highlands	395	377	338	404
Kon Tum	28	26	28	31
Gia Lai	75	74	55	87
Đắk Lắk	177	174	152	176
Đắk Nông	50	38	37	39
Lâm Đồng	65	65	66	71
Đông Nam Bộ				
South East	600	604	632	734
Bình Phước	20	13	12	28
Tây Ninh	50	44	46	72
Bình Dương	70	66	66	74
Đồng Nai	142	132	121	156
Bà Rịa - Vũng Tàu	17	24	20	37

TP. Hồ Chí Minh 301 325 367 367

53 (Tiếp theo) Số hợp tác xã phân theo địa ph- ơng (Cont.) Number of cooperatives by province

province

EVT: HTX - Unit: Cooperative

	2008	2009	2010	2011
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1054	1080	1133	1281
Long An	44	40	40	42
Tiền Giang	78	74	82	87
Bến Tre	49	53	52	57
Trà Vinh	67	74	75	81
Vĩnh Long	52	66	71	75
Đồng Tháp	161	147	143	170
An Giang	136	128	128	133
Kiên Giang	90	107	111	173
Cần Thơ	138	107	102	121
Hậu Giang	98	92	81	91
Sóc Trăng	53	70	74	83
Bạc Liêu	35	77	73	78
Cà Mau	53	45	101	90

54 Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa ph- ơng

*Number of employees in cooperatives
by province*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011
CẢ NƯỚC				
WHOLE COUNTRY	270077	261364	251541	241118
Đồng bằng sông Hồng				
Red River Delta	106623	102050	95287	91427
Hà Nội	25012	23758	23304	23798
Vĩnh Phúc	4012	3838	3197	3545
Bắc Ninh	8590	8356	7983	7450
Quảng Ninh	2453	2256	2457	2536
Hải Dương	11264	10198	9718	9337
Hải Phòng	9656	10947	8501	9434
Hưng Yên	5229	5514	5664	4633
Thái Bình	13901	12461	12231	10738
Hà Nam	4633	5169	4614	3725
Nam Định	15520	13264	11392	10137
Ninh Bình	6353	6289	6226	6094
Trung du và miền núi phía Bắc				
Northern midlands and mountain areas	31915	27504	25527	28213
Hà Giang	2022	2443	2897	3548
Cao Bằng	2173	2424	2472	2342

54 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương

(Cont.) Number of employees in cooperatives
cooperatives
by province

ĐVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011
Bắc Kạn	586	382	414	302
Tuyên Quang	2734	2382	2448	2472
Lào Cai	1981	1606	1289	1252
Yên Bái	2768	2327	2168	2156
Thái Nguyên	4004	2480	1932	3037
Lạng Sơn	2624	1471	938	1263
Bắc Giang	5240	3133	2605	3184
Phú Thọ	3559	2948	2733	4107
Điện Biên	963	966	797	972
Lai Châu	1428	1678	1541	1073
Sơn La	679	767	662	601
Hoà Bình	1154	2497	2631	1904
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and central coastal areas	60792	57097	55440	53038
Thanh Hoá	15493	15039	14154	15048
Nghệ An	7760	7247	6811	7541
Hà Tĩnh	5257	4680	4196	4686

Quảng Bình

3742

3024

3035

2678

54 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương

(Cont.) Number of employees in cooperatives
cooperatives
by province

ĐVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011
Quảng Trị	2762	2627	2562	2206
Thừa Thiên-Huế	4000	3979	3936	3883
Đà Nẵng	1819	1862	1713	1700
Quảng Nam	2830	2718	2558	2708
Quảng Ngãi	2168	2046	2086	1839
Bình Định	5625	4751	4334	3647
Phú Yên	3511	3287	2977	1959
Khánh Hoà	3853	3678	3204	3067
Ninh Thuận	592	505	473	412
Bình Thuận	1380	1654	3401	1664
Tây Nguyên				
Central Highlands	8344	7052	9712	11609
Kon Tum	370	223	336	331
Gia Lai	1573	1238	3118	3208
Đắk Lắk	4604	4037	4432	6352
Đắk Nông	1138	699	604	548
Lâm Đồng	659	855	1222	1170
Đông Nam Bộ				
South East	34878	38616	38824	33771
Bình Phước	295	229	218	533

Tây Ninh

730

675

786

1019

54 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã phân theo địa phương

(Cont.) Number of employees in cooperatives
cooperatives
by province

ĐVT: Người - Unit: Person

	2008	2009	2010	2011
Bình Dương	4449	4330	3806	3967
Đồng Nai	6215	4669	3289	4025
Bà Rịa - Vũng Tàu	422	584	469	811
TP. Hồ Chí Minh	22767	28129	30256	23416
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	27525	29045	26751	23060
Long An	328	412	390	316
Tiền Giang	2461	1806	1834	1629
Bến Tre	3026	3174	1027	1062
Trà Vinh	1343	1721	1690	1218
Vĩnh Long	777	1439	1222	1618
Đồng Tháp	1516	1835	1875	2039
An Giang	3170	3242	3147	3033
Kiên Giang	1059	962	927	1360
Cần Thơ	4421	3383	3308	3491
Hậu Giang	1308	995	849	763
Sóc Trăng	2220	2937	3047	2416
Bạc Liêu	4610	5510	5173	2815

Cà Mau	1286	1629	2262	1300
--------	------	------	------	------

55 Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp phân theo vùng

*Number of non-farm individual business
establishments by region*

ĐVT: Nghìn cơ sở - *Unit: Thous. est.*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	3053,0	3986,1	4125,0	4236,4	4628,8
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	813,3	1043,4	1093,1	1113,9	1233,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	266,6	356,7	369,6	380,4	430,4
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	701,0	911,1	945,4	979,5	1054,0
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	124,0	175,1	181,1	187,8	213,8
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	505,1	642,5	664,8	672,0	748,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	643,0	857,3	871,0	902,8	947,9

56 Lao động trong các cơ sở SX kinh doanh cá thể phi nông nghiệp phân theo vùng^(*)

Number of employees in the non-farm individual business establishments by region^(*)

region^(*)

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	5583,6	7057,1	7412,6	7558,0	7797,1
Trong đó: Nữ Of which: Female	2485,7	3562,7	3685,6	3741,8	3937,7
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1604,4	1908,1	2051,6	2066,6	2191,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	407,4	558,7	635,6	641,3	663,5
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	1113,5	1449,8	1519,1	1615,4	1640,0
Tây Nguyên Central Highlands	185,7	270,1	297,8	301,8	326,3
Đông Nam Bộ South East	1056,5	1246,8	1304,9	1278,8	1310,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1216,1	1623,6	1603,6	1654,1	1664,8

^(*) Số liệu 2009 đến 2011 có điều chỉnh theo Kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012.

Data from 2009 to 2011 were revised according to the Results of

establishment census of Vietnam 2012.

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
Investment and Construction

57 Vốn đầu tư- thực hiện theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế

*Investment at current prices
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trong nước <i>Investment over GDP</i>
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	
		Ngìn tỷ đồng - <i>Trillion dong</i>			%
2005	343,1	161,6	130,4	51,1	37,5
2006	404,7	185,1	154,0	65,6	38,1
2007	532,1	198,0	204,7	129,4	42,7
2008	616,7	209,0	217,0	190,7	38,2
2009	708,8	287,5	240,1	181,2	39,2
2010	830,3	316,3	299,5	214,5	38,5
2011	924,5	341,6	356,0	226,9	33,3
Sơ bộ <i>Prel. 2012</i>	989,3	374,3	385,0	230,0	30,5
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2005	100,0	47,1	38,0	14,9	
2006	100,0	45,7	38,1	16,2	
2007	100,0	37,2	38,5	24,3	
2008	100,0	33,9	35,2	30,9	
2009	100,0	40,5	33,9	25,6	
2010	100,0	38,1	36,1	25,8	
2011	100,0	37,0	38,5	24,5	
Sơ bộ <i>Prel. 2012</i>	100,0	37,8	38,9	23,3	

58 **Vốn đầu t- thực hiện theo giá so sánh 2010** **phân theo thành phần kinh tế**

*Investment at constant 2010 prices
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Ngìn tỷ đồng - Trillion dong				
2005	447,1	233,9	137,6	75,6
2006	506,5	255,9	158,8	91,8
2007	649,5	268,2	202,7	178,6
2008	696,2	259,9	194,5	241,8
2009	762,8	318,4	249,4	195,0
2010	830,3	316,3	299,5	214,5
2011	800,0	293,4	306,9	199,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	828,1	307,1	319,2	201,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	113,7	110,2	118,0	117,5
2006	113,3	109,4	115,4	121,4
2007	128,2	104,8	127,7	194,5
2008	107,2	96,9	96,0	135,3
2009	109,6	122,6	128,2	80,7
2010	108,8	99,3	120,1	110,0
2011	96,4	92,8	102,5	93,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	103,5	104,6	104,0	101,1

59 **Vốn đầu t- thực hiện của khu vực kinh tế Nhà n- ốc theo giá hiện hành phân theo cấp quản lý**

*State investment at current prices
by management level*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trung ương <i>Central</i>	Địa phương <i>Local</i>
Ngàn tỷ đồng - Trillion dong			
2004	139,8	70,6	69,2
2005	161,6	82,5	79,1
2006	185,1	93,9	91,2
2007	198,0	95,5	102,5
2008	209,0	103,3	105,7
2009	287,5	143,2	144,3
2010	316,3	151,8	164,5
2011	341,6	148,6	193,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	374,3	154,6	219,7
Cơ cấu - Structure (%)			
2005	100,0	51,1	48,9
2006	100,0	50,7	49,3
2007	100,0	48,2	51,8
2008	100,0	49,4	50,6
2009	100,0	49,8	50,2
2010	100,0	48,0	52,0
2011	100,0	43,5	56,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	100,0	41,3	58,7

60 **Vốn đầu t- thực hiện của khu vực kinh tế Nhà n- ớc theo giá so sánh 2010 phân theo cấp quản lý**

State investment at constant 2010 prices by management level

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trung ương <i>Central</i>	Địa phương <i>Local</i>
Ngìn tỷ đồng - <i>Trillion dong</i>			
2005	233,9	120,4	113,5
2006	255,8	130,0	125,8
2007	268,1	132,0	136,1
2008	259,9	129,8	130,1
2009	318,5	161,1	157,4
2010	316,3	150,2	166,1
2011	293,5	127,1	166,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	307,1	127,4	179,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2005	110,2	112,2	108,1
2006	109,4	108,0	110,8
2007	104,8	101,5	108,3
2008	96,9	98,4	95,5
2009	122,6	124,1	121,0
2010	99,3	93,3	105,5
2011	92,8	84,6	100,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	104,6	100,3	108,0

61 Vốn đầu tư - thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá hiện hành phân theo nguồn vốn

State investment at current prices by investment source

	Tổng số	Chia ra - Of which		
	<i>Total</i>	Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	Vốn vay <i>Loan</i>	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác <i>Equity of State owned enterprises and other sources</i>
Ngìn tỷ đồng - Trillion dong				
2005	161,6	87,9	36,0	37,7
2006	185,1	100,2	26,8	58,1
2007	198,0	107,3	30,5	60,2
2008	209,0	129,2	28,1	51,7
2009	287,5	184,9	40,4	62,2
2010	316,3	141,7	115,9	58,7
2011	341,6	178,0	114,1	49,5
Sơ bộ - Prel. 2012	374,3	205,0	121,3	48,0
Cơ cấu (%) - Structure (%)				
2005	100,0	54,4	22,3	23,3
2006	100,0	54,1	14,5	31,4
2007	100,0	54,2	15,4	30,4
2008	100,0	61,8	13,5	24,7
2009	100,0	64,3	14,1	21,6
2010	100,0	44,8	36,6	18,6
2011	100,0	52,1	33,4	14,5
Sơ bộ - Prel. 2012	100,0	54,8	32,4	12,8

62 **Vốn đầu t- thực hiện của khu vực kinh tế Nhà n- ốc theo giá so sánh 2010 phân theo nguồn vốn**

*State investment at constant 2010 prices
by investment source*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	Vốn vay <i>Loan</i>	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác <i>Equity of State owned enterprises and other sources</i>
Ngàn tỷ đồng - Trillion dong				
2005	233,9	121,6	56,4	55,9
2006	255,8	138,1	39,7	78,1
2007	268,1	142,6	45,3	80,2
2008	259,9	154,0	41,1	64,8
2009	318,5	194,6	53,8	70,1
2010	316,3	141,7	115,9	58,7
2011	293,5	152,2	98,3	43,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	307,1	166,0	100,4	40,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2005	110,2	117,5	101,0	105,4
2006	109,4	113,5	70,3	139,7
2007	104,8	103,3	114,3	102,7
2008	96,9	107,9	90,7	80,8
2009	122,6	126,4	131,0	108,1
2010	99,3	72,8	215,3	83,8
2011	92,8	107,4	84,9	73,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	104,6	109,1	102,1	94,6

63 Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép thời kỳ 1988-2012

*Foreign direct investment projects licensed
in period 1988-2012*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (*) (Mill. USD)</i>	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ TOTAL	15904	246339,4	100192,9
1988-1990	211	1603,5	
1991	152	1284,4	428,5
1992	196	2077,6	574,9
1993	274	2829,8	1117,5
1994	372	4262,1	2240,6
1995	415	7925,2	2792,0
1996	372	9635,3	2938,2
1997	349	5955,6	3277,1
1998	285	4873,4	2372,4
1999	327	2282,5	2528,3
2000	391	2762,8	2398,7
2001	555	3265,7	2225,6

63 (Tiếp theo) Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép thời kỳ 1988-2012

(Cont.) Foreign direct investment projects
licensed in period 1988-2012

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (*) (Mill. USD)</i>	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implementation capital (Mill. USD)</i>
2002	808	2993,4	2884,7
2003	791	3172,7	2723,3
2004	811	4534,3	2708,4
2005	970	6840,0	3300,5
2006	987	12004,5	4100,4
2007	1544	21348,8	8034,1
2008	1171	71726,8	11500,2
2009	1208	23107,5	10000,5
2010	1237	19886,8	11000,3
2011	1191	15618,7	11000,1
Sơ bộ - Prel. 2012	1287	16348,0	10046,6

(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép
từ các năm trước.

Including supplementary capital to licensed projects in previous years.

64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2012)

*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity (Accumulation of
projects having effect as of 31/12/2012)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	14522	210521,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	493	3263,0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	78	3182,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	8072	105938,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	87	7488,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	28	1234,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	936	10052,0

64 (Tiếp theo) **Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2012)**

(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2012)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (*) (Mil. USD)</i>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	902	2898,3
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	350	3492,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	331	10605,8
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	828	3941,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	76	1321,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	388	49760,5

64 (Tiếp theo) **Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài**
đ- ợc cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày
31/12/2012)

*(Cont.) Foreign direct investment projects
 licensed by kinds of economic activity
 (Accumulation of projects having effect as of
 31/12/2012)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (*) (Mill. USD)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1336	1101,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	114	193,3
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	163	462,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	82	1222,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	137	3629,2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	121	732,9

(*) Xem ghi chú Biểu 63 - See the note at Table 63

65 Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp
giấy phép phân theo đối tác đầu t- chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày
31/12/2012)

*Foreign direct investment projects licensed
by main counterparts (Accumulation of projects
having effect as of 31/12/2012)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	14522	210521,6
Trong đó - Of which:		
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1849	28699,6
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	2234	27129,1
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	1119	24875,3
Hàn Quốc - <i>Korea Rep. of</i>	3197	24816,0
Quần đảo Virgin thuộc Anh <i>British Virgin Islands</i>	510	15386,4
Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	705	11966,7
Hoa Kỳ - <i>United States</i>	648	10507,2
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	435	10196,4
Quần đảo Cay men <i>Cayman Islands</i>	54	7506,0
Thái Lan - <i>Thailand</i>	298	6063,7
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	893	4697,2
Pháp - <i>France</i>	381	3142,7

65 (Tiếp theo) **Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài**
đ- ợc cấp giấy phép phân theo đối tác đầu
t- chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực
đến ngày 31/12/2012)

(Cont.) *Foreign direct investment projects*
licensed by main counterparts (Accumulation
of projects having effect as of 31/12/2012)

	Số dự án <i>Number</i> <i>of</i> <i>projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered</i> <i>capital (*)</i> <i>(Mill. USD)</i>
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	161	2617,3
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	276	1313,2
Liên bang Nga - <i>Fed. Russian</i>	86	1056,0
CHLB Đức - <i>F.R Germany</i>	196	1053,7
Phần Lan - <i>Finland</i>	8	336,2
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	34	285,1
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	49	257,2
Ấn Độ - <i>India</i>	68	251,4
Bỉ - <i>Belgium</i>	41	134,7
Ba Lan - <i>Poland</i>	10	99,7
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	2	68,1
Lào - <i>Lao PDR</i>	8	66,8
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	31	65,8
Cộng hòa Séc - <i>Czech Republic</i>	26	63,5
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	12	53,6
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	9	51,0

(¹) Xem ghi chú ở Biểu 63 - *See the note at Table 63*

66 Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp
giấy phép phân theo địa ph- ơng
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày
31/12/2012)

*Foreign direct investment projects licensed
by province (Accumulation of projects having
effect as of 31/12/2012)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	14522	210521,6
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	4034	48753,7
Hà Nội	2456	21205,6
Vĩnh Phúc	148	2466,9
Bắc Ninh	294	4158,2
Quảng Ninh	98	4200,3
Hải Dương	272	5379,5
Hải Phòng	369	7247,8
Hưng Yên	240	2119,4
Thái Bình	32	251,3
Hà Nam	55	508,5
Nam Định	41	260,1
Ninh Bình	29	956,2

66 (Tiếp theo) **Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài**
đ- ợc cấp giấy phép phân theo địa ph- ơng
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày
31/12/2012)

*(Cont.) Foreign direct investment projects
 licensed by province (Accumulation of projects
 having effect as of 31/12/2012)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (*) (Mill. USD)</i>
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	375	4106,5
Hà Giang	8	13,3
Cao Bằng	14	34,6
Bắc Kạn	7	17,9
Tuyên Quang	9	120,6
Lào Cai	32	837,8
Yên Bái	19	100,0
Thái Nguyên	32	148,4
Lạng Sơn	30	192,5
Bắc Giang	101	1668,8
Phú Thọ	79	454,9
Lai Châu	4	4,0
Sơn La	10	116,4
Hoà Bình	30	397,2

66 (Tiếp theo) **Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài**
đ- ợc cấp giấy phép phân theo địa ph- ơng
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày
31/12/2012)

*(Cont.) Foreign direct investment projects
 licensed by province (Accumulation of projects
 having effect as of 31/12/2012)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (*) (Mill. USD)</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and central coastal areas</i>	879	44386,0
Thanh Hoá	44	7150,2
Nghệ An	33	1546,4
Hà Tĩnh	46	10564,4
Quảng Bình	5	34,8
Quảng Trị	16	67,7
Thừa Thiên-Huế	67	1948,3
Đà Nẵng	239	3684,0
Quảng Nam	79	4984,2
Quảng Ngãi	23	3911,6
Bình Định	53	714,9
Phú Yên	57	6531,2

66 (Tiếp theo) **Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài**
đ- ợc cấp giấy phép phân theo địa ph- ơng
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày
31/12/2012)

*(Cont.) Foreign direct investment projects
 licensed by province (Accumulation of projects
 having effect as of 31/12/2012)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (*) (Mill. USD)</i>
Khánh Hoà	89	1033,3
Ninh Thuận	29	775,6
Bình Thuận	99	1439,5
Tây Nguyên		
Central Highlands	137	811,2
Kon Tum	2	72,0
Gia Lai	12	85,7
Đắk Lắk	5	146,4
Đắk Nông	6	19,7
Lâm Đồng	112	487,5
Đông Nam Bộ - South East	8273	99002,7
Bình Phước	102	759,3
Tây Ninh	200	1627,5
Bình Dương	2246	17969,3
Đồng Nai	1101	19945,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	287	26298,0
TP. Hồ Chí Minh	4337	32403,2

66 (Tiếp theo) **Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép phân theo địa ph- ơng (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2012)**

(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by province (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2012)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (*) (Mill. USD)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long		
<i>Mekong River Delta</i>	775	10707,9
Long An	464	3520,3
Tiền Giang	51	1072,7
Bến Tre	32	261,5
Trà Vinh	31	130,3
Vĩnh Long	23	113,5
Đồng Tháp	16	46,8
An Giang	18	122,2
Kiên Giang	35	3059,4
Cần Thơ	59	801,1
Hậu Giang	12	680,3
Sóc Trăng	10	30,0
Bạc Liêu	17	89,2
Cà Mau	7	780,6
Dầu khí - <i>Oil and gas</i>	49	2753,7

(¹) Xem ghi chú ở Biểu 63 - *See the note at Table 63*

67 Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép năm 2012 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed
in 2012 by kinds of economic activity*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1287	16348,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	17	99,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	7	167,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	549	11701,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	15	97,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2	0,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	96	346,0

67 (Tiếp theo) Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép năm 2012 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Foreign direct investment projects
licensed in 2012 by kinds of economic activity

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (*) (Mill. USD)</i>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	220	772,8
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	32	227,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	15	108,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	99	416,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1	0,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	13	1979,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	180	98,8

67 (Tiếp theo) Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép năm 2012 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Foreign direct investment projects
licensed in 2012 by kinds of economic activity

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (*) (Mill. USD)</i>
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	7	5,3
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	11	105,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6	140,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9	60,6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	8	20,5

(*) Xem ghi chú Biểu 63 - See the note at Table 63

68 Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép năm 2012 phân theo đối tác đầu t- chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed
in 2012 by main counterparts*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1287	16348,0
Trong đó - Of which:		
Nhật Bản - <i>Japan</i>	317	5593,1
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	59	2658,1
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	116	1938,0
Hàn Quốc - <i>Korea Rep. of</i>	277	1285,2
Xa-moa - <i>Samoa</i>	6	910,1
Quần đảo Vigin thuộc Anh <i>British Virgin Islands</i>	22	822,1
Đặc khu hành chính Hồng Công (TQ) - <i>Hong Kong SAR (China)</i>	51	729,1
Síp - <i>Cyprus</i>	2	378,1
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	76	371,2
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	45	238,4
Thái Lan - <i>Thailand</i>	25	199,4
CHLB Đức - <i>F.R Germany</i>	22	188,8
Hoa Kỳ - <i>United States</i>	45	160,4

68 (Tiếp theo) **Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài**
đ- ợc cấp giấy phép năm 2012
phân theo đối tác đầu t- chủ yếu

(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed in 2012 by main counterparts*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (*) (Mill. USD)</i>
Liên bang Nga - <i>Fed. Russian</i>	11	143,1
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	19	119,1
Pháp - <i>France</i>	40	108,9
Xlô-va-ki-a - <i>Slovakia</i>	1	87,6
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	9	65,2
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	4	57,9
Vương quốc Anh <i>United Kingdom</i>	11	43,2
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	1	32,0
Bỉ - <i>Belgium</i>	5	29,6
Na Uy - <i>Norway</i>	3	28,0
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	6	21,9
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	15	21,6
Ấn Độ - <i>India</i>	10	19,7
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	2	11,3
Ôt-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	20	11,3

(*) Xem ghi chú Biểu 63 - *See the note at Table 63*

69 Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép năm 2012 phân theo địa ph- ơng

*Foreign direct investment projects licensed
licensed
in 2012 by province*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1287	16348,0
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	389	5053,3
Hà Nội	224	1345,9
Vĩnh Phúc	6	143,1
Bắc Ninh	48	1161,0
Quảng Ninh	5	391,4
Hải Dương	21	139,8
Hải Phòng	34	1165,0
Hưng Yên	27	343,9
Thái Bình	1	3,5
Hà Nam	14	99,8
Nam Định	3	51,0
Ninh Bình	6	208,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	41	1330,5

Cao Bằng

2

8,5

69 (Tiếp theo) Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép năm 2012 phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Foreign direct investment projects
licensed in 2012 by province

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (*) (Mill. USD)</i>
Tuyên Quang		1,9
Lào Cai	3	4,8
Yên Bái	2	64,9
Thái Nguyên	5	26,6
Lạng Sơn	1	4,8
Bắc Giang	17	1007,2
Phú Thọ	8	27,9
Hoà Bình	3	183,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and central coastal areas</i>	78	3048,7
Thanh Hoá	2	64,0
Nghệ An	5	40,0
Hà Tĩnh	5	2148,8
Thừa Thiên - Huế	3	25,3
Đà Nẵng	30	239,0
Quảng Nam	3	7,7

69 (Tiếp theo) **Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài**
đ- ợc cấp giấy phép năm 2012
phân theo địa ph- ơng
(Cont.) Foreign direct investment projects
licensed in 2012 by province

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (*) (Mill. USD)</i>
Quảng Ngãi	3	135,6
Bình Định	9	34,4
Phú Yên	2	8,8
Khánh Hoà	7	212,3
Ninh Thuận	3	84,7
Bình Thuận	6	48,1
Tây Nguyên Central Highlands	14	90,6
Gia Lai	3	7,7
Đắk Lắk	1	44,7
Lâm Đồng	10	38,2
Đông Nam Bộ -South East	657	6063,8
Bình Phước	14	95,3
Tây Ninh	10	209,2
Bình Dương	122	2798,4
Đồng Nai	54	1133,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	21	487,0
TP. Hồ Chí Minh	436	1340,0

69 (Tiếp theo) Đầu t- trực tiếp của n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép năm 2012 phân theo địa ph- ơng

(Cont.) Foreign direct investment projects
licensed in 2012 by province

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (*) (Mill. USD)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	104	604,1
Long An	61	180,6
Tiền Giang	11	240,7
Bến Tre	8	84,4
Trà Vinh	2	3,8
Vĩnh Long	4	22,1
An Giang	2	0,4
Kiên Giang	7	28,3
Cần Thơ	4	31,1
Hậu Giang	3	6,8
Sóc Trăng	1	0,4
Bạc Liêu		5,0
Cà Mau	1	0,5
Dầu khí - <i>Oil and gas</i>	4	157,0

(*) Xem ghi chú ở Biểu 63 - See the note at Table 63

70 Đầu t- trực tiếp ra n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép thời kỳ 1989 - 2012

*Direct investment oversea projects licensed
licensed
in period 1989 - 2012*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital(*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	729	15106,0
1989	1	0,6
1990	1	0,0
1991	3	4,0
1992	3	5,3
1993	4	0,5
1994	3	1,3
1998	2	1,9
1999	9	5,6
2000	15	4,7
2001	13	4,4
2002	15	147,9

70 (Tiếp theo) Đầu t- trực tiếp ra n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép thời kỳ 1989 - 2012

(Cont.) *Direct investment oversea projects
projects licensed in period 1989 - 2012*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital(*) (Mill. USD)</i>
2003	24	28,1
2004	15	9,5
2005	36	367,5
2006	36	221,0
2007	80	977,9
2008	104	3147,5
2009	91	2597,6
2010	108	3503,0
2011	82	2531,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	84	1546,7

(*) Chỉ tính phần vốn của nhà đầu tư Việt Nam; bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

(*) *Capital of Vietnamese investors only; including supplementary capital to licensed projects in previous years.*

**71 Đầu t- trực tiếp ra n- ớc ngoài đ- ợc cấp
giấy phép phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày
31/12/2012)**

*Direct investment oversea projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of
31/12/2012)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	719	12873,4
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	77	1805,5
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	99	5220,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	121	559,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9	1873,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2	7,9

71 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2012)

(Cont.) Direct investment oversea projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2012)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) <i>Total registered capital (*) (Mill. USD)</i>
Xây dựng - <i>Construction</i>	28	32,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	152	187,5
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	17	85,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	26	80,8
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	37	923,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	28	538,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	29	218,6

71 (Tiếp theo) **Đầu t- trực tiếp ra n- ớc ngoài đ- ợc cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2012)**

(Cont.) Direct investment oversea projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2012)

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (*) (Mill. USD)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	63	38,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	11	10,3
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3	2,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5	45,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5	1239,2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	7	3,3

(¹) Xem ghi chú ở Biểu 70 - *See the note at Table 70*

72 Đầu t- trực tiếp ra n- ớc ngoài đ- ợc cấp
giấy phép phân theo đối tác đầu t- chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày
31/12/2012)

*Direct investment oversea projects licensed
by main counterparts (Accumulation of projects
having effect as of 31/12/2012)*

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered capital (*) (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	719	12873,4
Trong đó - Of which:		
Lào - <i>Lao PDR</i>	224	3672,5
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	121	2575,7
Pê-ru - <i>Peru</i>	5	1276,7
Liên bang Nga - <i>Russian Fed.</i>	17	966,3
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	9	412,9
Hoa Kỳ - <i>United States</i>	95	299,4
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	1	225,0
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	46	149,1
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	15	128,7
Cu-ba - <i>Cuba</i>	2	125,5
Irắc - <i>Iraq</i>	1	100,0
CHLB Đức - <i>FR.Germany</i>	10	82,4
I-ran - <i>Iran</i>	1	82,1
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	2	59,9

72 (Tiếp theo) **Đầu t- trực tiếp ra n- ớc ngoài**
đ- ợc cấp giấy phép phân theo đối tác đầu
t- chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực
đến ngày 31/12/2012)

(Cont.) *Direct investment oversea projects*
licensed by main counterparts (Accumulation
of projects having effect as of 31/12/2012)

	Số dự án <i>Number</i> <i>of</i> <i>projects</i>	Tổng vốn đăng ký(*) (Triệu đô la Mỹ) <i>Total registered</i> <i>capital (*)</i> <i>(Mill. USD)</i>
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	7	50,1
U-đơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	4	49,7
Tuy-ni-di - <i>Tuynidi</i>	2	36,3
My-an-ma - <i>Myanmar</i>	5	32,3
Công gô - <i>Congo</i>	1	22,8
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hongkong SAR (China)</i>	13	14,8
CHND Trung Hoa - <i>China PR</i>	12	13,1
Thái Lan - <i>Thailand</i>	8	11,8
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	2	10,9
Hàn Quốc - <i>Korea Rep. of</i>	22	8,4
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	6	4,5
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	6	3,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	15	3,1
Quần đảo Virgin thuộc Anh <i>British Virgin Islands</i>	5	2,2
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	7	2,2
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	2	2,0

(*) Xem ghi chú Biểu 70 - *See the note at Table 70*

73 Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế, loại công trình và phân theo vùng

Gross output of construction at current prices by types of ownership, types of work and by region

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	179611,3	423780,7	548719,4	656965,5	720170,0
Phân theo thành phần kinh tế - By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	61401,2	85652,5	91843,7	93165,0	98918,0
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state	110520,5	320950,7	437248,2	540530,4	596136,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	7689,6	17177,5	19627,5	23270,1	25116,0
Phân theo loại công trình By types of work					
Công trình nhà để ở House for living	47924,9	146064,4	209441,8	261577,0	279805,0
Công trình nhà không để ở House not for living	17695,1	54828,5	87552,1	120902,7	131845,0
Công trình kỹ thuật dân dụng Civil technical building	94909,4	167999,8	179393,7	197245,3	221439,0
Công trình xây dựng chuyên dụng Specialized building	19081,9	54888,0	72331,8	77240,5	87081,0

73 (Tiếp theo) **Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế, loại công trình và phân theo vùng**
(Cont.) Gross output of construction at current prices by types of ownership, types of work and by region

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Phân theo vùng <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	69701,8	148318,0	185286,1	228733,1	250462,7
Trung du và miền núi phía Bắc - <i>Northern midlands and mountain areas</i>	12413,6	36788,1	51703,7	61053,4	68501,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	26422,8	76692,9	106689,5	127761,6	141700,5
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	5743,9	16342,9	21138,1	27677,3	30168,2
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	46814,0	104013,1	128663,4	147945,0	161112,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	18515,2	41625,7	55238,6	63795,1	68224,6

74 Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế, loại công trình và phân theo vùng

*Gross output of construction at constant 2010
prices by types of ownership, types of work
and by region*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	293183,7	479463,6	556355,7	555855,3	574438,7
Phân theo thành phần kinh tế - By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	99700,2	95224,5	91526,4	77949,5	78901,3
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state	181967,4	366243,9	446284,2	458550,6	475503,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	11516,1	17995,2	18545,1	19355,2	20033,6
Phân theo loại công trình By types of work					
Công trình nhà để ở House for living	79701,3	166460,5	212537,1	220790,4	223184,5
Công trình nhà không để ở House not for living	30019,2	63781,0	91663,2	102255,7	105165,3
Công trình kỹ thuật dân dụng Civil technical building	151941,4	184831,7	177343,2	167454,0	176629,3
Công trình xây dựng chuyên dụng Specialized building	31521,8	64390,4	74812,2	65355,2	69459,6

74 (Tiếp theo) Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế, loại công trình và phân theo vùng

(Cont.) *Gross output of construction at constant 2010 prices by types of ownership, types of work and by region*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Phân theo vùng <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	122380,4	176801,0	200458,6	194679,2	199779,8
Trung du và miền núi phía Bắc - Northern midlands and mountain areas	22529,8	45793,7	57090,1	51022,5	54640,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	40923,6	82391,8	101581,1	108130,4	113026,4
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	9447,4	18769,4	21488,9	23098,5	24063,5
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	69890,1	112758,9	124587,6	125535,9	128510,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	28012,4	42948,8	51149,4	53388,8	54418,9

75 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà và phân theo vùng

*Area of housing floors constructed in the year
by types of house and by region*

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	33370	57911	68210	85885	84366
Phân theo loại nhà <i>By types of house</i>					
Nhà ở chung cư - <i>Apartment</i>	1592	2058	3409	4559	4219
Nhà ở riêng lẻ - <i>Private house</i>	31778	55853	64801	81326	80147
Phân theo vùng - <i>By region</i>					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	8381	13519	17391	23993	22619
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2305	7035	7952	14147	10521
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	6072	11653	14007	13399	16665
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	803	2741	2578	4505	4143
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	7806	9251	11618	11757	11355
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	8003	13712	14664	18084	19063

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
Agriculture, forestry and fishing

76 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

*Gross output of agriculture
at current prices by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Nghìn tỷ đồng - <i>Trill. dong</i>				
2005	183,2	134,7	45,1	3,4
2006	197,7	145,8	48,3	3,6
2007	236,7	175,0	57,6	4,1
2008	377,2	269,3	102,2	5,7
2009	430,2	306,6	116,6	7,0
2010	540,2	396,7	135,1	8,4
2011	787,2	577,7	199,2	10,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	749,3	534,3	200,8	14,2
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2005	100,0	73,6	24,6	1,8
2006	100,0	73,8	24,4	1,8
2007	100,0	73,9	24,4	1,7
2008	100,0	71,4	27,1	1,5
2009	100,0	71,3	27,1	1,6
2010	100,0	73,4	25,1	1,5
2011	100,0	73,4	25,3	1,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	100,0	71,3	26,8	1,9

77 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

Gross output of agriculture at constant 2010 prices by kinds of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
Ngàn tỷ đồng - Trill. dong				
2005	433,9	331,4	95,3	7,2
2006	451,6	342,4	101,8	7,4
2007	467,8	353,7	106,5	7,6
2008	500,4	378,0	114,5	7,9
2009	515,8	381,1	126,6	8,1
2010	540,2	396,7	135,1	8,4
2011	571,9	421,9	141,2	8,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	587,9	433,9	144,9	9,1

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*

2005	103,4	101,4	111,4	102,6
2006	104,1	103,3	106,9	102,7
2007	103,6	103,3	104,6	102,7
2008	107,0	106,9	107,6	103,5
2009	103,1	100,8	110,5	103,3
2010	104,7	104,1	106,7	103,5
2011	105,9	106,4	104,5	104,2

Sơ bộ - *Prel.* 2012 102,8 102,8 102,6 103,5

78 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hecta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dong*

	Đất trồng trọt <i>Cultivated land</i>	Mặt nước nuôi trồng thủy sản <i>Area of water surface for the aquaculture</i>
2005	23,6	47,4
2006	26,4	55,4
2007	31,6	67,4
2008	43,9	77,4
2009	45,5	87,1
2010	54,6	103,8
2011	72,2	135,2

79 Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm

Planted area of main annual crops

	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar- cane</i>	Bông <i>Cotton</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Đậu tương <i>Soya- bean</i>
Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>						
2005	7329,2	1052,6	266,3	25,8	269,6	204,1
2006	7324,8	1033,1	288,1	20,9	246,7	185,6
2007	7207,4	1096,1	293,4	12,1	254,5	187,4
2008	7400,2	1140,2	270,7	5,8	255,3	192,1
2009	7437,2	1089,2	265,6	9,6	245,0	147,0
2010	7489,4	1125,7	269,1	9,1	231,4	197,8
2011	7655,4	1121,3	282,2	9,8	223,8	181,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	7753,2	1118,3	297,9	6,4	220,5	120,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2005	98,4	106,2	93,1	92,1	102,2	111,0
2006	99,9	98,1	108,2	81,0	91,5	90,9
2007	98,4	106,1	101,8	57,9	103,2	101,0
2008	102,7	104,0	92,3	47,9	100,3	102,5
2009	100,5	95,5	98,1	165,5	96,0	76,5
2010	100,7	103,4	101,3	94,8	94,4	134,6
2011	102,2	99,6	104,9	107,7	96,7	91,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	101,3	99,7	105,6	65,3	98,5	66,7

80 Năng suất một số cây hàng năm

Yield of main annual crops

	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar- cane</i>	Bông <i>Cotton</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Đậu tương <i>Soya- bean</i>
Tạ/ha - Quintal/ha						
2005	48,9	36,0	561,3	13,0	18,1	14,3
2006	48,9	37,3	580,3	13,7	18,7	13,9
2007	49,9	39,3	592,9	13,3	20,0	14,7
2008	52,3	40,1	596,4	13,8	20,8	13,9
2009	52,4	40,1	587,7	12,6	20,9	14,6
2010	53,4	41,1	600,6	13,7	21,1	15,1
2011	55,4	43,1	621,5	12,9	20,9	14,7
Sơ bộ - Prel. 2012	56,3	43,0	639,2	13,9	21,3	14,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2005	100,7	103,9	102,6	129,8	102,0	107,2
2006	100,1	103,7	103,4	105,5	103,0	96,9
2007	101,9	105,2	102,2	97,1	107,0	105,8
2008	104,9	102,2	100,6	103,8	104,0	94,6
2009	100,1	100,0	98,5	91,3	100,5	105,0
2010	101,9	102,5	102,2	109,0	100,7	103,4
2011	103,7	104,9	103,5	93,8	99,3	97,6
Sơ bộ - Prel. 2012	101,7	99,6	102,8	108,2	101,9	98,4

81 Sản l- ợng một số cây hàng năm

Production of main annual crops

	Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>	Mía <i>Sugar- cane</i>	Bông <i>Cotton</i>	Lạc <i>Peanut</i>	Đậu tương <i>Soya- bean</i>
Nghìn tấn - Thous. tons						
2005	35832,9	3787,1	14948,7	33,5	489,3	292,7
2006	35849,5	3854,6	16719,5	28,6	462,5	258,1
2007	35942,7	4303,2	17396,7	16,1	510,0	275,2
2008	38729,8	4573,1	16145,5	8,0	530,2	267,6
2009	38950,2	4371,7	15608,3	12,1	510,9	215,2
2010	40005,6	4625,7	16161,7	12,5	487,2	298,6
2011	42398,5	4835,6	17539,6	12,6	468,7	266,9
Sơ bộ - Prel. 2012	43661,8	4803,6	19040,8	8,9	470,6	175,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %						
2005	99,1	110,4	95,5	119,6	104,3	119,0
2006	100,0	101,8	111,8	85,4	94,5	88,2
2007	100,3	111,6	104,1	56,3	110,3	106,6
2008	107,8	106,3	92,8	49,7	104,0	97,2
2009	100,6	95,6	96,7	151,3	96,4	80,4
2010	102,7	105,8	103,5	103,3	95,4	138,8
2011	106,0	104,5	108,5	100,8	96,2	89,4
Sơ bộ - Prel. 2012	103,0	99,3	108,6	70,6	100,4	65,6

82 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo vùng^(*) *Production of cereals per capita by region^(*)*

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
CẢ N-ƯỚC WHOLE COUNTRY	480,9	503,6	513,4	537,7	546,0
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	356,0	362,2	365,5	370,1	359,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	361,9	412,6	413,9	434,1	435,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	330,1	372,3	369,8	387,0	393,2
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	352,4	412,7	427,0	431,5	435,7
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	133,0	126,8	119,3	120,2	120,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1155,9	1204,5	1269,1	1355,9	1409,4

(*) Gồm: Lúa, ngô và cây lương thực có hạt khác

(*) Including: Paddy, maize and others cereals

83 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring</i> <i>paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn</i> <i>paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter</i> <i>paddy</i>
Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>				
2005	7329,2	2942,1	2349,3	2037,8
2006	7324,8	2995,5	2317,4	2011,9
2007	7207,4	2988,4	2203,5	2015,5
2008	7400,2	3013,1	2368,7	2018,4
2009	7437,2	3060,9	2358,4	2017,9
2010	7489,4	3085,9	2436,0	1967,5
2011	7655,4	3096,8	2589,5	1969,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	7753,2	3124,4	2659,8	1969,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	98,4	98,8	99,3	97,0
2006	99,9	101,8	98,6	98,7
2007	98,4	99,8	95,1	100,2
2008	102,7	100,8	107,5	100,1
2009	100,5	101,6	99,6	100,0
2010	100,7	100,8	103,3	97,5
2011	102,2	100,4	106,3	100,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	101,3	100,9	102,7	100,0

84 Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Bình quần chung <i>General</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - Quintal/ha				
2005	48,9	58,9	44,4	39,6
2006	48,9	58,7	41,8	42,6
2007	49,9	57,0	46,0	43,6
2008	52,3	60,8	48,1	44,6
2009	52,4	61,1	47,5	44,8
2010	53,4	62,3	48,0	46,3
2011	55,4	63,9	51,8	46,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	56,3	64,9	52,5	47,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	100,7	102,7	100,8	96,2
2006	100,1	99,7	94,2	107,6
2007	102,0	97,1	110,0	102,4
2008	104,8	106,7	104,5	102,4
2009	100,1	100,5	98,8	100,5
2010	101,9	102,0	100,9	103,2
2011	103,7	102,5	107,8	101,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	101,7	101,7	101,5	102,0

85 Sản l- ợng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đ- ợng xuân <i>Spring</i> <i>paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn</i> <i>paddy</i>	Lúa mùa đông <i>Winter</i> <i>paddy</i>
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
2005	35832,9	17331,6	10436,2	8065,1
2006	35849,5	17588,2	9693,9	8567,4
2007	35942,7	17024,1	10140,8	8777,8
2008	38729,8	18326,9	11395,7	9007,2
2009	38950,2	18695,8	11212,2	9042,2
2010	40005,6	19216,8	11686,1	9102,7
2011	42398,5	19778,2	13402,8	9217,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	43661,8	20288,6	13976,1	9397,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	99,1	101,5	100,1	93,3
2006	100,0	101,5	92,9	106,2
2007	100,3	96,8	104,6	102,5
2008	107,8	107,7	112,4	102,6
2009	100,6	102,0	98,4	100,4
2010	102,7	102,8	104,2	100,7
2011	106,0	102,9	114,7	101,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	103,0	102,6	104,3	101,9

86 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of main perennial crops

ĐVT: Nghìn ha - Unit: *Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	1,9	1,2	0,9	0,8	0,8
Xoài - <i>Mango</i>	80,1	87,6	87,5	86,4	86,1
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	85,6	77,4	75,3	68,8	66,7
Nhãn - <i>Longan</i>	115,1	90,7	88,4	86,2	83,5
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	115,9	103,4	101,7	100,9	98,0
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Perennial industrial crops</i>					
Điều - <i>Cashew nut</i>	348,1	391,4	379,3	363,7	325,9
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	49,1	50,6	51,3	55,5	58,9
Cao su - <i>Rubber</i>	482,7	677,7	748,7	801,6	910,5
Cà phê - <i>Coffee</i>	497,4	538,5	554,8	586,2	622,1
Chè - <i>Tea</i>	122,5	127,1	129,9	127,8	129,1

87 Chỉ số phát triển diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Năm trước = 100)

*Index of planted area of main perennial crops
(Previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	95,0	100,0	75,0	88,9	100,0
Xoài - <i>Mango</i>	103,4	101,4	99,9	98,7	99,7
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	103,5	96,6	97,3	91,4	96,9
Nhãn - <i>Longan</i>	95,0	94,9	97,5	97,5	96,9
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	105,2	95,2	98,4	99,2	97,1
<i>Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops</i>					
Điều - <i>Cashew nut</i>	117,6	96,2	96,9	95,9	89,6
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	96,7	101,2	101,4	108,2	106,1
Cao su - <i>Rubber</i>	106,3	107,3	110,5	107,1	113,6
Cà phê - <i>Coffee</i>	100,1	101,4	103,0	105,7	106,1
Chè - <i>Tea</i>	101,4	101,2	102,2	98,4	101,0

88 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

Area having product of main perennial crops

crops

ĐVT: Nghìn ha - Unit: *Thous. ha*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	1,8	1,0	0,8	0,7	0,8
Xoài - <i>Mango</i>	51,4	68,8	71,2	71,8	73,7
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	59,4	64,5	64,1	55,8	54,8
Nhãn - <i>Longan</i>	90,3	83,5	83,1	79,7	78,1
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	89,3	96,6	97,2	95,5	91,2
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Perennial industrial crops</i>					
Điều - <i>Cashew nut</i>	223,7	340,5	339,4	332,9	305,7
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	39,4	44,2	44,3	45,0	46,9
Cao su - <i>Rubber</i>	334,2	418,9	439,1	460,0	505,8
Cà phê - <i>Coffee</i>	483,6	507,2	511,9	543,9	574,2
Chè - <i>Tea</i>	97,7	111,4	113,2	114,2	115,8

89 Chỉ số phát triển diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Năm trước = 100)

*Index of area having product of main perennial
perennial crops (Previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	105,9	83,3	80,0	87,5	114,3
Xoài - <i>Mango</i>	96,1	102,7	103,5	100,8	102,6
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	107,0	100,9	99,4	87,1	98,2
Nhãn - <i>Longan</i>	97,6	97,8	99,5	95,9	98,0
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	105,3	96,5	100,6	98,3	95,5
<i>Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops</i>					
Điều - <i>Cashew nut</i>	109,5	106,1	99,7	98,1	91,8
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	108,8	104,2	100,2	101,6	104,2
Cao su - <i>Rubber</i>	111,1	105,0	104,8	104,8	110,0
Cà phê - <i>Coffee</i>	100,9	101,4	100,9	106,3	105,6
Chè - <i>Tea</i>	105,7	102,4	101,6	100,9	101,4

90 Sản l- ợng một số cây lâu năm

Production of main perennial crops

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: *Thous. tons*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	28,6	24,0	16,7	14,7	15,2
Xoài - <i>Mango</i>	367,8	554,0	580,3	687,0	776,3
Cam, quýt <i>Orange, mandarin</i>	601,3	693,5	728,6	702,7	690,3
Nhãn - <i>Longan</i>	612,1	606,4	573,7	595,7	545,3
Vài, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	398,8	557,4	522,3	725,4	649,3
<i>Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops</i>					
Điều - <i>Cashew nut</i>	240,2	291,9	310,5	309,1	297,5
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	80,3	108,0	105,4	112,0	112,7
Cao su (Mủ khô) <i>Rubber (Dry latex)</i>	481,6	711,3	751,7	789,3	863,6
Cà phê (Nhân) <i>Coffee (Seed)</i>	752,1	1057,5	1100,5	1276,6	1292,4
Chè (Búp tươi) <i>Tea (Fresh)</i>	570,0	771,0	834,6	878,9	923,1

91 Chỉ số phát triển sản lượng một số cây lâu năm (Năm trước = 100)

*Index of production of main perennial crops
(Previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - <i>Grape</i>	114,4	91,3	69,6	88,0	103,4
Xoài - <i>Mango</i>	108,9	102,3	104,7	118,4	113,0
Cam, quýt <i>Orange, mandarin</i>	111,2	102,2	105,1	96,4	98,2
Nhãn - <i>Longan</i>	100,9	94,4	94,6	103,8	91,5
Vải, chôm chôm <i>Litchi, rambutan</i>	78,6	81,3	93,7	138,9	89,5
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops					
Đào - <i>Cashew nut</i>	117,3	94,6	106,4	99,5	96,2
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	109,4	109,9	97,6	106,3	100,6
Cao su (Mủ khô) <i>Rubber (Dry latex)</i>	114,9	107,8	105,7	105,0	109,4
Cà phê (Nhân) <i>Coffee (Seed)</i>	90,0	100,2	104,1	116,0	101,2
Chè (Búp tươi) <i>Tea (Fresh)</i>	110,9	103,3	108,2	105,3	105,0

92 Số liệu gia súc và gia cầm

Main products of livestock

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Nghìn con - Thous. heads					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	2922,2	2886,6	2877,0	2712,0	2627,8
Bò - <i>Cattle</i>	5540,7	6103,3	5808,3	5436,6	5194,2
Lợn - <i>Pigs</i>	27435,0	27627,7	27373,1	27056,0	26493,9
Gia cầm (Triệu con) <i>Poultry (Mill. heads)</i>	219,9	280,2	300,5	322,6	308,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	101,8	99,6	99,7	94,3	96,9
Bò - <i>Cattle</i>	112,9	96,3	95,2	93,6	95,5
Lợn - <i>Pigs</i>	104,9	103,5	99,1	98,8	97,9
Gia cầm - <i>Poultry</i>	100,8	112,8	107,2	107,4	95,6

93 Sản I- ợng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

Main products of livestock

	Đơn vị tính Unit	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	59,8	79,1	83,6	87,8	88,5
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	142,2	263,4	278,9	287,2	294,0
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pigs</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	2288,3	3035,9	3036,4	3098,9	3160,0
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán <i>Slaughtered poultry</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	321,9	528,5	615,2	696,0	729,4
Sản lượng sữa tươi <i>Fresh milk</i>	Triệu lít <i>Mill. litres</i>	197,7	278,2	306,7	345,4	381,7
Trứng gia cầm <i>Egg</i>	Triệu quả <i>Mill. pieces</i>	3948,5	5465,3	6421,9	6896,9	7299,9
Sản lượng mật ong <i>Honey</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	13,6	11,5	11,9	11,8	12,4
Sản lượng kén tằm <i>Silkworm cocoon</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	11,5	7,4	7,1	7,1	7,5

94 Một số sản phẩm nông nghiệp bình quân đầu ng- ời

Some agricultural products per capita

Đơn vị tính - *Unit: Kg*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Sản phẩm trồng trọt <i>Products of cultivation</i>					
Lúa - <i>Paddy</i>	434,9	452,8	460,2	482,7	491,8
Điền <i>Cashew nut</i>	2,9	3,4	3,6	3,5	3,4
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	1,0	1,3	1,2	1,3	1,3
Cà phê - <i>Coffee</i>	9,1	12,3	12,7	14,5	14,6
Chè - <i>Tea</i>	6,9	9,0	9,6	10,0	10,4
Sản phẩm chăn nuôi <i>Products of livestock</i>					
Thịt trâu hoi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	0,7	0,9	1,0	1,0	1,0
Thịt bò hoi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	1,7	3,1	3,2	3,3	3,3
Thịt lợn hoi xuất chuồng <i>Living weight of pigs</i>	27,8	35,3	34,9	35,3	35,6
Thịt gia cầm hoi giết, bán - <i>Slaughtered poultry</i>	3,9	6,1	7,1	7,9	8,2

95 Hiện trạng rừng có đến 31/12

Area of forest as of 31 December

	Tổng diện tích đất có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>				
2005	12418,5	9529,4	2889,1	37,5
2006	12663,9	10177,7	2486,2	38,2
2007	12739,3	10188,2	2551,1	38,5
2008	13118,7	10348,6	2770,1	38,7
2009	13258,8	10339,3	2919,5	39,1
2010	13388,1	10304,8	3083,3	39,5
2011	13515,1	10285,4	3229,7	39,7
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % <i>Index (Previous year =100) - %</i>				
2005	103,6	97,4	131,1	
2006	102,0	106,8	86,1	
2007	100,6	100,1	102,6	
2008	103,0	101,6	108,6	
2009	101,1	99,9	105,4	
2010	101,0	99,7	105,6	
2011	100,9	99,8	104,7	

96 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

*Gross output of forestry at current prices
by kinds of activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
2005	9496,2	1403,5	7033,1	517,2	542,4
2006	10331,4	1490,5	7689,0	561,0	590,9
2007	12108,3	1637,1	9135,5	645,5	690,2
2008	14369,8	2040,5	10764,0	760,6	804,7
2009	16105,8	2287,0	12064,4	852,5	901,9
2010	18714,7	2711,1	14011,8	936,2	1055,6
2011	23016,7	2943,0	17622,4	1221,9	1229,4
Sơ bộ - Prel. 2012	26800,4	2764,7	21292,7	1318,4	1424,6

97 Cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

*Structure of gross output of forestry
at current prices by kinds of activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploita- tion of wood and other forest products</i>	Thu nhật sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
2005	100,0	14,8	74,1	5,4	5,7
2006	100,0	14,4	74,5	5,4	5,7
2007	100,0	13,5	75,5	5,3	5,7
2008	100,0	14,2	74,9	5,3	5,6
2009	100,0	14,2	74,9	5,3	5,6
2010	100,0	14,5	74,9	5,0	5,6
2011	100,0	12,8	76,6	5,3	5,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	100,0	10,3	79,5	4,9	5,3

98 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
2005	15886,3	2323,2	11827,2	862,4	873,5
2006	16190,9	2371,8	12059,0	861,9	898,2
2007	16704,9	2454,0	12445,0	880,4	925,5
2008	17202,3	2526,4	12823,0	898,3	954,6
2009	17851,8	2629,1	13305,1	922,0	995,6
2010	18714,7	2711,1	14011,8	936,2	1055,6
2011	19822,6	2556,0	15195,8	965,0	1105,8
Sơ bộ - Prel. 2012	21136,0	2380,1	16604,1	998,0	1153,8

99 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động (Năm tr- ớc = 100)

*Index of gross output of forestry at constant 2010
constant 2010 prices by kinds of activity
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploita- tion of wood and other forest products</i>	Thu nhật sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ lâm nghiệp <i>Services</i>
2005	101,3	100,2	101,6	101,4	100,7
2006	101,9	102,1	102,0	99,9	102,8
2007	103,2	103,5	103,2	102,1	103,0
2008	103,0	103,0	103,0	102,0	103,1
2009	103,8	104,1	103,8	102,6	104,3
2010	104,8	103,1	105,3	101,5	106,0
2011	105,9	94,3	108,4	103,1	104,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	106,6	93,1	109,3	103,4	104,3

100 Trồng rừng và khai thác gỗ

Planting and exploitation of wood

	Diện tích rừng trồng tập trung <i>Area of concentrated planted forest</i>	Sản lượng gỗ khai thác <i>Production of wood</i>
	Nghìn ha <i>Thous. ha</i>	Nghìn m³ <i>Thous. m³</i>
2005	177,3	2996,4
2006	192,7	3128,5
2007	189,9	3461,8
2008	200,1	3610,4
2009	243,0	3766,7
2010	252,5	4042,6
2011	212,0	4692,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	187,0	5251,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2005	96,1	114,0
2006	108,7	104,4
2007	98,5	110,7
2008	105,4	104,3
2009	121,4	104,3
2010	103,9	107,3
2011	84,0	116,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	88,2	111,9

101 Diện tích rừng bị thiệt hại

Area of damaged forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Diện tích rừng bị cháy <i>Area of fired forest</i>	Diện tích rừng bị chặt phá <i>Area of destroyed forest</i>
Ngìn ha - <i>Thous. ha</i>			
2005	10,1	6,8	3,3
2006	5,5	2,4	3,1
2007	6,4	5,1	1,3
2008	4,7	1,5	3,2
2009	3,3	1,7	1,6
2010	7,8	6,7	1,1
2011	3,9	1,7	2,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	3,2	2,1	1,1
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2005	100,0	67,3	32,7
2006	100,0	43,6	56,4
2007	100,0	79,7	20,3
2008	100,0	31,9	68,1
2009	100,0	51,5	48,5
2010	100,0	85,9	14,1
2011	100,0	43,6	56,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	100,0	65,1	34,9

102 Số tàu đánh bắt hải sản xa bờ

Number of offshore fishing vessels

	Số tàu đánh bắt <i>Number of fishing vessels</i>	Tổng công suất các tàu đánh bắt <i>Total capacity of fishing vessels</i>
	Chiếc Piece	Nghìn CV Thous.CV
2005	20537	2801,1
2006	21232	3046,9
2007	21552	3051,7
2008	22729	3342,1
2009	24990	3721,7
2010	26446	4498,7
2011	27224	5264,3
Sơ bộ - Prel. 2012	27988	5996,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
2005	102,3	106,0
2006	103,4	108,8
2007	101,5	100,2
2008	105,5	109,5
2009	109,9	111,4
2010	105,8	120,9
2011	102,9	117,0
Sơ bộ - Prel. 2012	102,8	113,9

103 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động

*Gross output of fishing at current prices
by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
2005	63678,0	22770,9	40907,1
2006	74493,2	25144,0	49349,2
2007	89694,3	29411,1	60283,2
2008	110510,4	41894,9	68615,5
2009	122666,0	49885,6	72780,4
2010	153169,9	58863,0	94306,9
2011	205866,4	78203,4	127663,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	224263,9	91313,7	132950,2

Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>			
2005	100,0	35,8	64,2
2006	100,0	33,8	66,2
2007	100,0	32,8	67,2
2008	100,0	37,9	62,1
2009	100,0	40,7	59,3
2010	100,0	38,4	61,6
2011	100,0	37,8	62,2

Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	100,0	39,0	61,0
---------------------------	-------	------	------

104

**Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh
2010 phân theo ngành hoạt động**
*Gross output of fishing at constant 2010
2010 prices by kinds of activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>			
2005	104875,7	47652,4	57223,3
2006	113313,5	48603,2	64710,3
2007	125730,8	49651,6	76079,2
2008	133606,2	50985,3	82620,9
2009	144429,8	55212,9	89216,9
2010	153169,9	58863,0	94306,9
2011	161626,9	61429,8	100197,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	168036,0	64642,6	103393,4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2005	111,8	102,8	120,5
2006	108,0	102,0	113,1
2007	111,0	102,2	117,6
2008	106,3	102,7	108,6
2009	108,1	108,3	108,0
2010	106,1	106,6	105,7
2011	105,5	104,4	106,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	104,0	105,2	103,2

105 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

Area of water surface for the aquaculture

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	952,6	1044,7	1052,6	1040,5	1038,9
D. tích nuôi trồng thủy sản biển <i>Area of marine aquaculture</i>	220,5	328,5	330,2	331,9	333,0
Nuôi cá - <i>Water for fish</i>	2,2	3,1	3,2	3,3	3,3
Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i>	200,8	300,5	305,0	303,0	304,0
Nuôi thủy sản khác <i>Water for other aquatic products</i>	17,5	24,9	22,0	25,6	25,7
Diện tích nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Area of inland aquaculture</i>	728,2	712,5	719,2	705,3	702,6
Nuôi nước lợ <i>Brackish water</i>	440,0	376,0	405,0	403,1	405,0
Nuôi cá - <i>Water for fish</i>	7,9	20,1	42,2	43,0	46,1
Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i>	327,4	322,8	324,0	320,1	319,0
Nuôi thủy sản khác <i>Water for other aquatic products</i>	104,7	33,1	38,8	40,0	39,9
Nuôi nước ngọt <i>Freshwater</i>	288,2	336,5	314,2	302,2	297,6
Nuôi cá - <i>Water for fish</i>	281,7	327,6	302,1	295,0	291,0
Nuôi tôm - <i>Water for shrimp</i>	4,9	6,6	7,1	4,8	4,0
Nuôi thủy sản khác <i>Water for other aquatic products</i>	1,6	2,3	5,0	2,4	2,6
Diện tích ương, nuôi giống thủy sản <i>Area of water for breeding</i>	3,9	3,7	3,2	3,3	3,3

106 Sản l- ợng thủy sản

Production of fishery

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Khai thác <i>Catch</i>	Nuôi trồng <i>Aquaculture</i>
Ngìn tấn - <i>Thous. tons</i>			
2005	3466,8	1987,9	1478,9
2006	3721,6	2026,6	1695,0
2007	4199,1	2074,5	2124,6
2008	4602,0	2136,4	2465,6
2009	4870,3	2280,5	2589,8
2010	5142,7	2414,4	2728,3
2011	5447,4	2514,3	2933,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	5732,9	2622,2	3110,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2005	110,3	102,5	122,9
2006	107,3	101,9	114,6
2007	112,8	102,4	125,3
2008	109,6	103,0	116,1
2009	105,8	106,7	105,0
2010	105,6	105,9	105,3
2011	105,9	104,1	107,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	105,2	104,3	106,1

107 Sản l- ợng thủy sản nuôi trồng

Production of aquaculture

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Nuôi trồng thủy sản biển <i>Marine aquaculture</i>			Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Inland aquaculture</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó <i>Of which</i>		
		Cá <i>Fish</i>	Tôm <i>Shrimps</i>		Cá <i>Fish</i>	Tôm <i>Shrimps</i>	
Ngìn tấn - <i>Thous. tons</i>							
2005	1478,9	133,5	30,5	58,7	1345,4	940,7	268,5
2006	1695,0	178,0	36,5	68,2	1517,0	1120,6	286,3
2007	2124,6	253,6	41,5	71,5	1871,0	1488,8	313,0
2008	2465,6	289,3	45,4	74,2	2176,3	1817,9	314,2
2009	2589,8	308,7	49,8	77,5	2281,1	1912,8	341,9
2010	2728,3	293,2	57,5	79,7	2435,1	2044,1	370,0
2011	2933,1	295,0	56,0	79,0	2638,1	2199,6	399,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	3110,7	305,0	61,0	78,7	2805,7	2341,2	395,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2005	122,9	123,3	132,0	129,0	122,9	127,4	113,6
2006	114,6	133,3	119,7	116,2	112,8	119,1	106,6
2007	125,3	142,5	113,7	104,8	123,3	132,9	109,3
2008	116,1	114,1	109,4	103,8	116,3	122,1	100,4
2009	105,0	106,7	109,7	104,4	104,8	105,2	108,8
2010	105,3	95,0	115,5	102,8	106,8	106,9	108,2
2011	107,5	100,6	97,4	99,1	108,3	107,6	108,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	108,5	103,4	108,9	99,6	106,4	106,4	98,9

108 Sản l- ợng thủy sản khai thác

Production of fishery caught

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Khai thác biển <i>Sea catch</i>		Khai thác nội địa <i>Inland catch</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Cá <i>Of which: Fish</i>	
Ngìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
2005	1987,9	1791,1	1367,5	196,8
2006	2026,6	1823,7	1396,5	202,9
2007	2074,5	1876,3	1433,0	198,2
2008	2136,4	1946,7	1475,8	189,7
2009	2280,5	2091,7	1574,1	188,8
2010	2414,4	2220,0	1662,7	194,4
2011	2514,3	2308,2	1720,7	206,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	2622,2	2418,7	1796,4	203,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	102,5	103,3	102,5	95,3
2006	101,9	101,8	102,1	103,1
2007	102,4	102,9	102,6	97,7
2008	103,0	103,8	103,0	95,7
2009	106,7	107,4	106,7	99,5
2010	105,9	106,1	105,6	103,0
2011	104,1	104,0	103,5	106,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	104,3	104,8	104,4	98,8

CÔNG NGHIỆP
Industry

109 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành

Gross output of industry at current prices

prices

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - Unit: Trill. dong

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	988,5	1903,1	2298,1	2963,5	3695,1
Phân theo thành phần kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	246,3	345,3	421,0	567,1	649,3
Trung ương - Central	189,3	286,6	352,6	497,4	576,8
Địa phương - Local	57,0	58,7	68,4	69,7	72,5
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state	309,1	709,9	885,5	1150,9	1398,7
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested sector	433,1	847,9	991,6	1245,5	1647,1
Phân theo ngành CN By industrial activity					
Khai khoáng - Mining and quarrying	110,9	187,6	212,2	250,5	297,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	818,5	1620,3	1960,8	2563,0	3220,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	54,6	86,4	113,0	132,5	158,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	4,5	8,8	12,1	17,5	19,4

110 Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành

*Structure of gross output of industry
at current prices*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế					
By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	24,9	18,2	18,3	19,2	17,6
Trung ương - Central	19,1	15,1	15,3	16,8	15,6
Địa phương - Local	5,8	3,1	3,0	2,4	2,0
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state	31,3	37,3	38,5	38,8	37,8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested sector	43,8	44,5	43,2	42,0	44,6
Phân theo ngành CN					
By industrial activity					
Khai khoáng - Mining and quarrying	11,2	9,9	9,2	8,5	8,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	82,8	85,1	85,4	86,4	87,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	5,5	4,5	4,9	4,5	4,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	0,5	0,5	0,5	0,6	0,5

111 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010

*Gross output of industry
at constant 2010 prices*

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - Unit: Trill. dong

	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	2681,9	2963,5	3233,2	3436,9
Phân theo thành phần kinh tế <i>By types of ownership</i>				
Kinh tế Nhà nước - State	515,1	567,1	628,1	630,8
Trung ương - Central	445,5	497,4	559,8	565,4
Địa phương - Local	69,6	69,7	68,3	65,4
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	1050,2	1150,9	1238,7	1319,7
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	1116,6	1245,5	1366,3	1486,4
Phân theo ngành CN <i>By industrial activity</i>				
Khai khoáng - Mining and quarrying	247,9	250,5	255,2	267,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2301,7	2563,0	2812,5	2982,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	117,1	132,5	146,7	165,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	15,2	17,5	18,8	20,4

112 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010

Index of gross output of industry at constant 2010 prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	110,5	109,1	106,3
Phân theo thành phần kinh tế			
By types of ownership			
Kinh tế Nhà nước - State	110,1	110,8	100,4
Trung ương - Central	111,6	112,5	101,0
Địa phương - Local	100,2	98,0	95,8
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	109,6	107,6	106,5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	111,5	109,7	108,8
Phân theo ngành CN			
By industrial activity			
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	101,0	101,9	104,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	111,4	109,7	106,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	113,2	110,7	113,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	115,3	107,2	108,8

113 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp⁽¹⁾

*Index of Industrial production
by industrial activity⁽¹⁾*

Đơn vị tính - Unit: %

	2008	2009	2010	2011	2012
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP TOTAL	108,7	107,8	108,8	107,3	104,7
Công nghiệp khai thác mỏ <i>Mining and Quarrying</i>	99,2	110,3	100,5	100,9	103,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	111,9	106,0	111,8	109,9	104,4
Sản xuất, phân phối điện, ga, nước <i>Electricity, gas and water supply</i>	116,5	113,0	114,2	109,7	111,4

⁽¹⁾ Phân theo ngành công nghiệp cấp 1 VSIC 1993, năm gốc 2005.
By industrial activity at level 1 VSIC 1993, baseyear 2005.

114 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Than sạch (Triệu tấn) <i>Coal (Mill. tons)</i>	34,1	44,1	44,8	46,6	42,4
Dầu thô khai thác (Triệu tấn) <i>Crude oil (Mill. tons)</i>	18,5	16,4	15,0	15,2	16,7
Khí tự nhiên dạng khí (Triệu m ³) <i>Natural gas (Mill. m³)</i>	6440	8010	9402	8480	9403
Quặng sắt và tinh quặng sắt (Nghìn tấn) <i>Iron ores (Thous. tons)</i>	772	1905	1972	2371	1523
Quặng đồng và tinh quặng đồng (Nghìn tấn) <i>Copper ores (Thous. tons)</i>	8,0	51,7	49,0	47,6	45,1
Quặng antimoan và tinh quặng antimoan (Nghìn tấn) <i>Antimoan ores (Thous. tons)</i>	333	664	608	714	755
Đá khai thác (Triệu m ³) <i>Stones (Mill. m³)</i>	70,8	136,9	146,9	155,5	135,7
Cát các loại (Triệu m ³) <i>Sands (Mill. m³)</i>	63,1	67,0	60,2	55,1	48,6
Quặng Apatit (Nghìn tấn) <i>Apatite ores (Thous. tons)</i>	1024,2	2047,4	2324,5	2395,3	2364,5
Muối biển (Nghìn tấn) <i>Sea salt (Thous. tons)</i>	897,7	679,0	975,3	862,0	1177,9

114 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) Some main industrial products

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Thủy sản đóng hộp (Nghìn tấn) <i>Canned aquatic products</i> (Thous. tons)	37,5	64,7	76,9	86,2	106,7
Thủy sản ướp đông (Nghìn tấn) <i>Frozen aquatic products</i> (Thous. tons)	681,7	1177,8	1278,3	1362,9	1423,9
Nước mắm (Triệu lít) <i>Fish sauce (Mill. litres)</i>	191,5	231,7	257,1	280,2	300,7
Rau đóng hộp (Nghìn tấn) <i>Canned vegetables</i> (Thous. tons)	16,9	27,9	48,4	55,7	63,6
Quả và hạt đóng hộp (Nghìn tấn) <i>Canned fruits and nuts</i> (Thous. tons)	55,9	84,9	60,1	53,6	50,6
Dầu thực vật tinh luyện (Nghìn tấn) <i>Refined vegetable oils</i> (Thous. tons)	397,2	626,2	565,9	568,7	620,8
Gạo xay xát (Triệu tấn) <i>Milled rice (Mill. tons)</i>	28,4	33,4	33,5	38,3	39,8
Đường kính (Nghìn tấn) <i>Sugar (Thous. tons)</i>	1102,3	1103,2	1141,5	1306,8	1526,7

114 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) Some main industrial products

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Cà phê bột và cà phê hòa tan (Nghìn tấn) <i>Powder and instant coffee (Thous. tons)</i>	24,3	51,3	68,1	80,5	92,5
Chè chế biến (Nghìn tấn) <i>Processed tea (Thous. tons)</i>	127,2	206,6	211,0	207,4	191,8
Bột ngọt (Nghìn tấn) <i>Sodium glutamate (Thous. tons)</i>	244,7	228,4	248,2	257,8	252,9
Thức ăn cho gia súc và gia cầm (Nghìn tấn) <i>Animal and Poultry Feed (Thous. tons)</i>	4752,2	8517,3	8708,8	9743,3	10792,7
Thức ăn cho thủy sản (Nghìn tấn) <i>Aquatic Feed (Thous. tons)</i>	748,8	2207,0	2096,0	2307,2	2411,7
Rượu mạnh và rượu trắng (Triệu lít) <i>Liquor (Mill. litres)</i>	221,1	375,1	349,4	337,1	310,0
Bia các loại (Triệu lít) <i>Beer (Mill. litres)</i>	1460,6	2007,5	2420,2	2625,7	2839,6
Nước khoáng (Triệu lít) <i>Mineral water (Mill. litres)</i>	247,2	336,9	458,5	528,0	552,6
Nước tinh khiết (Triệu lít) <i>Pure water (Mill. litres)</i>	328,3	1097,0	1342,9	1572,2	1766,2

114 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) Some main industrial products

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Thuốc lá (Tỷ bao) <i>Cigarettes (Bill. packets)</i>	4,5	4,8	5,1	5,3	5,3
Sợi (Nghìn tấn) <i>Textile Fibres (Thous. tons)</i>	259,2	538,3	810,2	967,1	1029,4
Vải (Triệu m ²) <i>Fabrics of all kinds (Mill. m²)</i>	560,8	1187,3	1176,9	1238,3	1234,7
Giày, dép da (Triệu đôi) <i>Footwear (Mill. pairs)</i>	218,0	187,7	192,2	200,4	220,8
Giày thể thao (Triệu đôi) <i>Sport shoes (Mill. pairs)</i>	240,8	292,5	347,0	380,1	384,3
Gỗ xẻ (Nghìn m ³) <i>Sawn wood (Thous. m³)</i>	3232	5672	5237	5179	5293
Phân hóa học (Nghìn tấn) <i>Chemical fertilizers (Thous. tons)</i>	2190	2360	2411	2602	2861
Gạch nung (Triệu viên) <i>Brick (Mill. pieces)</i>	16530	19164	20196	19865	19038
Ngói nung (Triệu viên) <i>Tile (Mill. pieces)</i>	526,6	514,6	587,4	543,0	560,1
Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác (Nghìn tấn) <i>Steel bars (Thous. tons)</i>	473,5	1702,3	2906,4	2930,8	2991,7
Thép cán và thép hình (Nghìn tấn) <i>Steel (Thous. tons)</i>	3403,2	7497,9	8414,5	8084,9	7640,3

114 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Cont.) Some main industrial products

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Xi măng (Triệu tấn) <i>Cement (Mill. tons)</i>	30,8	48,8	55,8	58,3	55,5
Ti vi lắp ráp (Nghìn cái) <i>Assembled television set (Thous. pieces)</i>	2515,3	3005,9	2800,3	3099,2	2793,6
Ô tô lắp ráp (Nghìn cái) <i>Assembled automobile (Thous. pieces)</i>	59,2	112,5	112,3	108,2	99,2
Xe mô tô, xe máy lắp ráp (Nghìn cái) <i>Assembled motobike (Thous. pieces)</i>	1982,1	3091,5	3506,6	4070,2	3919,6
Xe đạp các loại (Nghìn cái) <i>Bicycle (Thous. pieces)</i>	2524,5	543,1	705,9	756,5	634,7
Điện phát ra (Tỷ kwh) <i>Electricity (Bill. kwh)</i>	52,1	80,6	91,7	101,5	114,8
Nước máy thương phẩm (Triệu m ³) <i>Running water (Mill. m³)</i>	933,0	1305,0	1416,8	1552,7	1687,8

115 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu bình quân đầu ng-ời

Some main industrial products per capita

capita

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2012
Bia các loại <i>Beer</i>	Lít <i>Litre</i>	17,7	23,3	27,8	29,9	32,0
Nước khoáng <i>Mineral water</i>	Lít <i>Litre</i>	3,0	3,9	5,3	6,0	6,2
Muối biển - <i>Sea salt</i>	Kg	10,9	7,9	11,2	9,8	13,3
Thủy sản đóng hộp <i>Canned aquatic products</i>	Kg	0,5	0,8	0,9	1,0	1,2
Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Lít <i>Litre</i>	2,3	2,7	3,0	3,2	3,4
Dầu thực vật tinh luyện <i>Vegetable oil</i>	Kg	4,8	7,3	6,5	6,5	7,0
Bột ngọt - <i>Sodium glutamate</i>	Kg	3,0	2,7	2,9	2,9	2,8
Đường kính - <i>Sugar</i>	Kg	13,4	12,8	13,1	14,9	17,2
Sợi - <i>Textile fibres</i>	Kg	3,1	6,3	9,3	11,0	11,0
Vải - <i>Fabrics of all kinds</i>	M ²	6,8	13,8	13,5	14,1	14,1
Giày, dép da <i>Footwear</i>	Đôi <i>Pairs</i>	2,6	2,2	2,2	2,3	2,3
Giày thể thao <i>Sports shoes</i>	Đôi <i>Pairs</i>	2,9	3,4	4,0	4,3	4,3
Chè chế biến <i>Processed tea</i>	Kg	1,5	2,4	2,4	2,4	2,2
Rượu mạnh và rượu trắng - <i>Liquor</i>	Lít <i>Litre</i>	2,7	4,4	4,0	3,8	3,5
Điện phát ra - <i>Electricity</i>	Kwh	632,1	937,4	1055,1	1155,5	1293,7
Nước máy sản xuất	M ³	11,3	15,2	16,3	17,7	19,0

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
Trade and tourism

116 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành

Retail sales of goods and services at current prices

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - Unit: Trillion dong

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	480,3	1238,1	1614,1	2004,4	2324,9
Phân theo thành phần kinh tế - By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	62,2	162,6	228,6	292,5	282,9
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	399,9	1042,4	1343,0	1661,8	1974,4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	18,2	33,1	42,5	50,1	67,6
Phân theo ngành kinh doanh - By kinds of economic activity					
Bán lẻ - <i>Retail sale</i>	373,9	983,2	1254,2	1553,9	1790,1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	58,4	139,9	180,6	233,2	274,3
Dịch vụ và du lịch <i>Service and tourism</i>	48,0	115,0	179,3	217,3	260,5

117 Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành

Structure of retail sales of goods and services at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo thành phần kinh tế - By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	12,9	13,1	14,2	14,6	12,2
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	83,3	84,2	83,2	82,9	84,9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	3,8	2,7	2,6	2,5	2,9
Phân theo ngành kinh doanh - By kinds of economic activity					
Bán lẻ - <i>Retail sale</i>	77,8	79,4	77,7	77,5	77,0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	12,2	11,3	11,2	11,6	11,8
Dịch vụ và du lịch <i>Service and tourism</i>	10,0	9,3	11,1	10,9	11,2

118 Tổng mức l- u chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu

Exports and imports of goods

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Cân đối ⁽¹⁾ <i>Balance</i> ⁽²⁾
		Xuất khẩu <i>Exports</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	
Triệu Đô la Mỹ - <i>Mill. USD</i>				
2000	30119,2	14482,7	15636,5	-1153,8
2005	69208,2	32447,1	36761,1	-4314,0
2006	84717,3	39826,2	44891,1	-5064,9
2007	111326,1	48561,4	62764,7	-14203,3
2008	143398,9	62685,1	80713,8	-18028,7
2009	127045,1	57096,3	69948,8	-12852,5
2010	157075,3	72236,7	84838,6	-12601,9
2011	203655,5	96905,7	106749,8	-9844,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	228365,1	114572,7	113792,4	780,3
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2000	129,4	125,5	133,2	
2005	118,4	122,5	115,0	
2006	122,4	122,7	122,1	
2007	131,4	121,9	139,8	
2008	128,8	129,1	128,6	
2009	88,6	91,1	86,7	
2010	123,6	126,5	121,3	
2011	129,7	134,2	125,8	
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	112,1	118,2	106,6	

⁽¹⁾ Xuất khẩu trừ nhập khẩu - *Exports minus Imports*

119 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Some main goods for exportation

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Dầu thô (Triệu tấn) <i>Crude oil (Mill. tons)</i>	18,0	13,4	8,1	8,2	9,3
Than đá (Triệu tấn) <i>Coal (Mill. tons)</i>	18,0	25,0	19,7	17,2	15,2
Giày, dép (Tỷ đô la Mỹ) <i>Footwear (Bill. USD)</i>	3,0	4,1	5,1	6,5	7,3
Hàng dệt, may (Tỷ đô la Mỹ) <i>Textile and garment products (Bill. USD)</i>	4,8	9,1	11,2	13,2	19,1
Gạo (Triệu tấn) <i>Rice (Mill. tons)</i>	5,3	6,0	6,9	7,1	8,0
Cà phê (Nghìn tấn) <i>Coffee (Thous. tons)</i>	912,7	1183,5	1218,0	1260,0	1732,2
Cao su (Nghìn tấn) <i>Rubber (Thous. tons)</i>	554,1	730,7	779,5	817,5	1023,2
Hạt điều nhân (Nghìn tấn) <i>Shelled cashew nut (Thous. tons)</i>	109,0	175,6	189,8	177,6	221,5
Hạt tiêu (Nghìn tấn) <i>Pepper (Thous. tons)</i>	109,9	134,4	116,9	123,9	116,8

119 (Tiếp theo) Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

(Cont.) Some main goods for exportation
exportation

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Chè (Nghìn tấn) Tea (Thous. tons)	91,7	134,5	136,7	134,5	146,7
Gỗ & SP gỗ (Triệu đô la Mỹ) Wood and wooden products (Mill. USD)	1561,4	2597,6	3435,6	3960,5	4665,9
Hàng thủy sản (Tỷ đô la Mỹ) Fishery products (Bill. USD)	2,7	4,3	5,0	6,1	6,1
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện (Triệu đô la Mỹ) Electronic goods, computers and their parts (Mill. USD)	1427,4	2763,0	3590,2	4662,2	7838,2
Điện thoại các loại và linh kiện (Triệu đô la Mỹ) Phones of all and their parts (Mill. USD)			2307,3	6396,7	12716,8

120 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Some main goods for importation

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Ô tô nguyên chiếc (Nghìn cái) <i>Motor (Thous. pieces)</i>	21,3	80,4	52,5	54,6	27,4
Xe máy ⁽¹⁾ (Triệu đô la Mỹ) <i>Motorcycles ⁽²⁾ (Mill. USD)</i>	541,4	755,9	890,2	832,8	620,8
Sắt, thép (Triệu tấn) <i>Iron, steel (Mill. tons)</i>	5,5	9,7	9,1	7,4	7,6
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Electronic goods, computers and their parts (Mill. USD)</i>	1638,6	3220,6	5208,3	7873,8	13111,2
Điện thoại các loại và linh kiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Phones of all and their parts (Mill. USD)</i>			1494,9	2720,7	5041,8
Xăng, dầu (Triệu tấn) <i>Petroleum products, refined (Mill. tons)</i>	11,5	13,0	9,9	10,7	9,2
Phân bón (Triệu tấn) <i>Fertilizers (Mill. tons)</i>	2,9	4,5	3,5	4,3	4,0
Tân dược (Triệu đô la Mỹ) <i>Medicament (Mill. USD)</i>	507,6	1099,1	1238,8	1525,4	1790,4

120 (Tiếp theo) Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

(Cont.) Some main goods for importation
importation

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Chất dẻo (Triệu đô la Mỹ) <i>Plastic in primary form</i> (Mill. USD)	1516,9	2811,7	3780,4	4763,1	4804,4
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu (Triệu đô la Mỹ) <i>Insecticides and materials</i> (Mill. USD)	168,3	497,7	575,7	664,9	691,9
Hoá chất (Triệu đô la Mỹ) <i>Chemicals (Mill. USD)</i>	921,4	1638,7	2137,4	2717,1	2780,3
Vải (Triệu đô la Mỹ) <i>Fabric (Mill. USD)</i>	2474,2	4212,3	5383,1	6791,1	7040,1
Nguyên phụ liệu dệt, may, da (Triệu đô la Mỹ) <i>Textile, garment and leather</i> <i>materials (Mill. USD)</i>	2282,0	1931,9	2621,0	2940,1	3159,7

(¹) Nguyên chiếc và linh kiện đồng bộ - *Assembled and unassembled.*

121 Xuất, nhập khẩu dịch vụ

Exports and Imports of service

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Xuất khẩu - Exports	4265	5766	7460	8691	9600
Dịch vụ vận tải <i>Transport service</i>	1167	2062	2306	2227	2070
Dịch vụ bưu chính viễn thông <i>Postal and telecommunication service</i>	100	124	137	145	138
Dịch vụ du lịch <i>Travel service</i>	2300	3050	4450	5710	6830
Dịch vụ tài chính <i>Financial service</i>	220	175	192	208	150
Dịch vụ bảo hiểm <i>Insurance service</i>	45	65	70	81	64
Dịch vụ Chính phủ <i>Government services</i>	33	100	105	110	110
Dịch vụ khác - <i>Others</i>	400	190	200	210	238
Nhập khẩu - Imports	4450	8187	9921	11859	12520
Dịch vụ vận tải <i>Transport service</i>	2190	5508	6596	8226	8715
Dịch vụ bưu chính viễn thông <i>Postal and telecommunication service</i>	31	59	79	67	57
Dịch vụ du lịch <i>Travel service</i>	900	1100	1470	1710	1856
Dịch vụ tài chính <i>Financial service</i>	230	153	195	217	175
Dịch vụ bảo hiểm <i>Insurance service</i>	249	406	481	567	582
Dịch vụ Chính phủ <i>Government services</i>	30	141	150	152	167
Dịch vụ khác - <i>Others</i>	820	820	950	920	968

122 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế

*Turnover of travelling at current prices
prices
by types of ownership*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2005	2008	2009	2010	2011
Doanh thu của các cơ sở lưu trú - Turnover of accommodation establishment	9932,1	18335,8	18363,1	22981,1	26390,9
Kinh tế Nhà nước - State	2042,4	3140,8	2671,5	2943,1	3222,7
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state	3910,3	8225,7	9862,4	13397,4	15463,2
Tập thể - Collective	7,6	13,7	21,1	13,6	28,3
Tư nhân - Private	2687,5	5731,5	6706,2	8439,3	10359,8
Cá thể - Household	1215,2	2480,5	3135,1	4944,4	5075,1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested sector	3979,4	6969,3	5829,2	6640,6	7705,0
Doanh thu của các cơ sở lữ hành					
Turnover of travel agency	4761,2	8409,6	10289,7	13733,3	17555,5
Kinh tế Nhà nước - State	2097,3	3247,8	3621,6	4537,5	4723,0
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state	1598,8	3735,3	5062,1	8066,2	10851,6
Tập thể - Collective	1,7	20,8	1,2	3,6	9,9
Tư nhân và cá thể Private and household	1597,1	3714,6	5060,9	8062,6	10841,7
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested	1065,1	1426,5	1606,0	1129,6	1980,9

sector

123 Cơ cấu doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế

*Structure of turnover of travelling
at current prices by types of ownership
ownership*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Doanh thu của các cơ sở lưu trú - Turnover of accommodation establishment	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Kinh tế Nhà nước - State	20,5	17,1	14,6	12,8	12,2
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state	39,4	44,9	53,7	58,3	58,6
Tập thể - Collective	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tư nhân - Private	27,1	31,3	36,5	36,7	39,3
Cá thể - Household	12,2	13,5	17,1	21,5	19,2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested sector	40,1	38,0	31,7	28,9	29,2
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agency	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Kinh tế Nhà nước - State	44,0	38,6	35,2	33,1	26,9
Kinh tế ngoài Nhà nước Non-state	33,6	44,4	49,2	58,7	61,8
Tập thể - Collective	0,0	0,2	0,0	0,0	0,1
Tư nhân và cá thể Private and household	33,6	44,2	49,2	58,7	61,7
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested	22,4	17,0	15,6	8,2	11,3

sector

124 Khách quốc tế đến Việt Nam phân theo mục đích đến

*Foreign visitors to Vietnam
by purpose of journey*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Nghìn lượt người - Thous. visitors					
TỔNG SỐ - TOTAL	3477,5	3747,4	5049,8	6250,9	6847,7
Du lịch - <i>Tourism</i>	2038,5	2240,9	3110,4	3888,2	4170,9
Thương mại - <i>Business</i>	495,6	742,1	1023,6	1003,0	1166,0
Thăm thân nhân <i>Visiting to friend and relative</i>	508,2	517,8	574,1	1007,3	1150,9
Các mục đích khác - <i>Others</i>	435,2	246,6	341,7	352,5	359,9
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Du lịch - <i>Tourism</i>	58,6	59,8	61,5	62,2	60,9
Thương mại - <i>Business</i>	14,3	19,8	20,3	16,0	17,0
Thăm thân nhân <i>Visiting to friend and relative</i>	14,6	13,8	11,4	16,1	16,8
Các mục đích khác - <i>Others</i>	12,5	6,6	6,8	5,7	5,3

125 Khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

*Foreign visitors to Vietnam
by some nationalities*

ĐVT: Nghìn lượt người - Unit: *Thous. visitors*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
TỔNG SỐ - TOTAL	3477,5	3747,4	5049,9	6250,9	6847,7
Trong đó - Of which:					
Bỉ - <i>Belgium</i>	13,1	16,0	20,4	21,9	18,9
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	198,6	135,8	254,6	423,4	331,9
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	63,8	84,6	102,2	106,4	113,6
CHND Trung Hoa <i>China, PR</i>	717,4	518,9	905,4	1416,8	1428,7
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	274,4	270,0	334,0	361,1	409,4
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	15,0	19,6	24,4	25,7	28,0
Đức - <i>Germany</i>	69,4	101,8	123,2	113,9	106,6
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	22,9	34,7	43,8	45,0	45,9
Hàn Quốc <i>Korea, Republic of</i>	325,9	360,1	495,9	536,4	700,9
Hoa Kỳ - <i>United States</i>	330,2	403,0	431,0	439,9	443,8
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	23,1	27,3	51,5	55,4	60,9
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	16,3	20	24,7	28,3	31,3
Lào - <i>Lao, PDR</i>	42,7	26,1	37,4	118,5	150,7
Liên bang Nga <i>Russian Federation</i>	24,9	55,2	82,8	101,6	174,3

125 (Tiếp theo) Khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

(Cont.) *Foreign visitors to Vietnam
by some nationalities*

ĐVT: Nghìn lượt người - *Unit: Thous. visitors*

	2005	2009	2010	2011	Sơ bộ Prel. 2012
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	80,6	165,6	211,3	233,1	299,0
Na Uy - <i>Norway</i>	9,7	13,3	16,8	19,5	19,9
Nhật Bản - <i>Japan</i>	338,5	356,7	442,1	481,5	576,4
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	13,8	18,4	24,6	26,5	26,6
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	148,8	217,2	278,2	289,8	289,8
Pháp - <i>France</i>	133,4	172,9	199,4	211,4	219,7
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	31,6	45,7	69,2	86,8	99,2
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	19,6	21,1	29,6	32,5	31,3
Thái Lan - <i>Thailand</i>	86,8	159,6	222,8	181,8	225,9
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	17,9	28,1	27,5	30,0	35,7
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	15,4	19,6	25,3	25,5	28,7
Vương quốc Anh <i>United Kingdom</i>	82,9	115,5	139,2	156,3	170,3
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	82,2	138,4	170,7	172,5	196,2

126 Chi tiêu của khách du lịch trong n- ớc

Expenditure of domestic visitors

	2003	2006	2009	2011
Nghìn đồng - Thous. dong				
Chi tiêu bình quân 1 ngày <i>Average expenditure per day of visitor</i>	439,5	550,8	703,5	977,7
Chia ra - Of which				
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	104,2	137,7	171,0	227,2
Ăn uống - <i>Food</i>	68,5	97,8	166,1	230,8
Đi lại - <i>Transportion</i>	125,0	175,1	171,9	216,1
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	20,7	20,0	38,7	52,1
Mua hàng hóa - <i>Shopping</i>	66,6	71,0	97,5	132,9
Y tế - <i>Health</i>	2,4	3,7	6,0	15,6
Chi khác - <i>Others</i>	52,1	45,5	52,3	103,0
Cơ cấu - Structure (%)				
Chi tiêu bình quân 1 ngày <i>Average expenditure in a day of visitor</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Chia ra - Of which				
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	23,7	25,0	24,3	23,2
Ăn uống - <i>Food</i>	15,6	17,8	23,6	23,6
Đi lại - <i>Transportion</i>	28,4	31,7	24,4	22,1
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	4,7	3,6	5,5	5,3
Mua hàng hóa - <i>Shopping</i>	15,2	12,9	13,9	13,6
Y tế - <i>Health</i>	0,5	0,7	0,9	1,6
Chi khác - <i>Others</i>	11,9	8,3	7,4	10,6

127 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong n- ớc phân theo loại cơ sở l- u trú

Average expenditure per day of domestic visitors by accommodation

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2003	2006	2009	2011
Bình quân chung				
Average expenditure	439,5	550,8	703,5	977,7
Phân theo loại cơ sở lưu trú				
By accommodation				
Khách sạn 1 sao <i>1-Star hotel</i>	439,3	491,7	643,9	932,4
Khách sạn 2 sao <i>2-Star hotel</i>	462,8	611,2	677,2	971,3
Khách sạn 3 sao <i>3-Star hotel</i>	565,7	747,8	880,7	1205,6
Khách sạn 4 sao <i>4-Star hotel</i>	686,7	928,7	1385,7	1717,2
Khách sạn 5 sao <i>5-Star hotel</i>	667,1	1794,5	1491,9	1827,2
Khách sạn chưa xếp sao <i>Non-Star hotel</i>	410,9	458,2	608,0	872,6
Nhà nghỉ, nhà khách <i>Guest house</i>	269,8	434,7	607,3	861,9
Biệt thự kinh doanh du lịch <i>Tourist villa</i>		557,4	566,0	1226,1
Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	133,4	365,6	627,7	818,7
Căn hộ kinh doanh du lịch <i>Tourist household</i>	524,1	900,6	148,5	1293,5
Khác - <i>Others</i>	411,9	275,0	243,0	504,2

128 Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam

Expenditure of foreign visitors in Vietnam

	2003	2006	2009	2011
Đô la Mỹ - USD				
Chi tiêu bình quân 1 ngày <i>Average expenditure per day of visitor</i>	74,6	83,5	91,2	105,7
Chia ra - Of which				
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	20,8	21,7	25,7	28,2
Ăn uống - <i>Food</i>	12,6	16,7	19,2	21,3
Đi lại - <i>Transportion</i>	10,9	14,5	14,9	18,6
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	5,6	5,9	7,6	7,9
Mua hàng hóa - <i>Shopping</i>	11,9	13,0	14,1	15,5
Y tế - <i>Health</i>	0,9	0,6	1,0	1,1
Chi khác - <i>Others</i>	11,9	11,1	8,7	13,1
Cơ cấu - Structure (%)				
Chi tiêu bình quân 1 ngày <i>Average expenditure in a day of visitor</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Chia ra - Of which				
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	27,9	26,0	28,2	26,7
Ăn uống - <i>Food</i>	16,8	20,0	21,1	20,2
Đi lại - <i>Transportion</i>	14,6	17,3	16,3	17,6
Thăm quan - <i>Sightseeing</i>	7,5	7,1	8,3	7,5
Mua hàng hóa - <i>Shopping</i>	16,0	15,6	15,5	14,7
Y tế - <i>Health</i>	1,2	0,7	1,1	1,0
Chi khác - <i>Others</i>	16,0	13,3	9,5	12,3

129 Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch

Average expenditure per day of foreign visitors in Vietnam by some nationalities

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2003	2006	2009	2011
Bình quân chung Average expenditure	74,6	83,5	91,2	105,7
Phân theo quốc tịch By nationalities				
Bỉ - <i>Belgium</i>	77,7	58,6	72,8	100,6
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	52,9	103,5	149,3	115,5
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	56,7	89,5	73,0	113,6
CHND Trung Hoa <i>China, PR</i>	67,4	67,8	90,1	108,0
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	91,0	103,3	113,0	101,5
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	83,5	57,0	174,3	97,5
Đức - <i>Germany</i>	75,8	76,1	96,8	93,3
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	60,6	80,2	62,6	85,4
Hàn Quốc <i>Korea, Republic of</i>	65,3	99,5	118,5	131,6
Hoa Kỳ - <i>United States</i>	92,8	83,1	99,5	113,1
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	83,7	94,8	147,4	160,1
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	94,4	73,8	91,5	101,8
Lào - <i>Lao, PDR</i>		57,0	73,2	105,5
Liên bang Nga	85,5	96,9	93,3	108,1

Russian Federation

129

(Tiếp theo) **Chi tiêu bình quân một ngày của khách quốc tế đến Việt Nam phân theo một số quốc tịch**

(Cont.) *Average expenditure per day of foreign foreign visitors in Vietnam by some nationalities*

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2003	2006	2009	2011
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	95,0	109,0	105,2	142,2
Na Uy - <i>Norway</i>		82,9	95,8	75,0
Nhật Bản - <i>Japan</i>	80,6	127,2	133,1	167,8
Niu-di-lân - <i>New Zealand</i>	59,3	86,1	101,2	88,0
Ô-x-trây-li-a - <i>Australia</i>	79,1	78,1	100,8	109,8
Pháp - <i>France</i>	61,7	77,9	75,2	77,6
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	78,7	55,0	90,3	116,9
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	86,3	90,7	82,5	98,4
Thái Lan - <i>Thailand</i>	96,1	85,1	134,3	130,0
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	63,1	97,5	74,1	123,6
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	57,5	105,6	59,6	114,4
Vương quốc Anh <i>United Kingdom</i>	84,7	69,1	77,4	94,4
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	124,3	111,9	127,0	140,2

CHỈ SỐ GIÁ
Price index

130 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm (Tháng tr- ớc = 100)

*Monthly consumer price index
(Previous month = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
1 - Jan.	101,10	100,32	101,36	101,74	101,00
2 - Feb.	102,50	101,17	101,96	102,09	101,37
3 - Mar.	100,10	99,83	100,75	102,17	100,16
4 - Apr.	100,60	100,35	100,14	103,32	100,05
5 - May	100,50	100,44	100,27	102,21	100,18
6 - Jun.	100,40	100,55	100,22	101,09	99,74
7 - Jul.	100,40	100,52	100,06	101,17	99,71
8 - Aug.	100,40	100,24	100,23	100,93	100,63
9 - Sep.	100,80	100,62	101,31	100,82	102,20
10 - Oct.	100,40	100,37	101,05	100,36	100,85
11 - Nov.	100,40	100,55	101,86	100,39	100,47
12 - Dec.	100,80	101,38	101,98	100,53	100,27

131 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với tháng tr-ớc

*Monthly consumer price index, gold and
and USD price index in 2012 as compared
compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	1	2	3	4	5	6
	Jan.	Feb.	Mar.	Apr.	May	Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng						
Consumer price index	101,00	101,37	100,16	100,05	100,18	99,74
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống						
<i>Food and foodstuff</i>	101,01	102,11	99,17	99,20	99,86	99,77
Lương thực - <i>Food</i>	99,86	99,59	98,79	98,31	99,46	99,22
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,41	102,73	98,75	99,13	99,74	99,69
Đồ uống và thuốc lá						
<i>Beverage and cigarette</i>	101,17	100,86	100,16	100,20	100,43	100,33
May mặc, giày dép, mũ nón						
<i>Garment, footwear, hat</i>	101,97	100,55	100,41	100,56	100,58	100,62
Nhà ở và vật liệu xây dựng						
<i>Housing and construction materials</i>	101,71	102,47	102,31	99,56	99,03	98,79
Thiết bị và đồ dùng gia đình						
<i>Household equipment and goods</i>	100,96	100,41	100,55	100,53	100,57	100,46
Dược phẩm, y tế						
<i>Medicament, health</i>	100,25	100,29	100,48	100,25	100,33	100,46

131 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với tháng tr-ớc

(Cont.) Monthly consumer price index, gold index, gold and USD price index in 2012 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	1	2	3	4	5	6
	Jan.	Feb.	Mar.	Apr.	May	Jun.
Giao thông - Transport	100,66	100,23	101,08	102,67	101,32	98,36
Bưu chính, viễn thông Post and Communication	99,99	99,84	99,98	99,99	100,00	99,98
Giáo dục - Education	100,02	100,07	101,11	101,63	100,07	100,10
Văn hoá, thể thao, giải trí Culture, sport, entertainments	100,93	100,52	100,36	100,27	100,63	99,73
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	101,00	100,89	100,44	100,38	103,09	100,35
Chỉ số giá vàng Gold price index	96,38	103,27	99,56	97,38	97,83	97,97
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,05	99,59	99,37	99,93	100,06	100,20

131 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với tháng tr-ớc

(Cont.) Monthly consumer price index, gold index, gold and USD price index in 2012 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	7	8	9	10	11	12
	Jul.	Aug.	Sep.	Oct.	Nov.	Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng						
Consumer price index	99,71	100,63	102,2	100,85	100,47	100,27
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống						
<i>Food and foodstuff</i>	99,53	99,82	100,08	100,29	99,92	100,28
Lương thực - <i>Food</i>	98,51	99,57	100,35	100,37	100,05	100,13
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,55	99,73	99,93	100,28	99,79	100,28
Đồ uống và thuốc lá						
<i>Beverage and cigarette</i>	100,33	100,24	100,14	100,17	100,23	100,32
May mặc, giày dép, mũ nón						
<i>Garment, footwear, hat</i>	100,46	100,57	100,46	100,55	100,83	101,17
Nhà ở và vật liệu xây dựng						
<i>Housing and construction materials</i>	99,07	102,03	102,18	101,09	100,53	100,15
Thiết bị và đồ dùng gia đình						
<i>Household equipment and goods</i>	100,40	100,35	100,31	100,30	100,56	100,59

131 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với tháng tr-ớc

(Cont.) *Monthly consumer price index, gold index, gold and USD price index in 2012 as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	7	8	9	10	11	12
	Jul.	Aug.	Sep.	Oct.	Nov.	Dec.
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	103,36	105,44	117,02	105,94	105,16	100,14
Giao thông - <i>Transport</i>	97,29	101,07	103,83	100,61	100,03	99,57
Bưu chính, viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,92	99,99	100,01	99,98	99,99	99,98
Giáo dục - <i>Education</i>	100,11	100,48	110,54	101,88	100,13	100,09
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	100,22	100,95	100,33	100,24	100,35	100,34
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,40	100,42	100,61	100,71	100,42	100,71
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	99,69	100,41	105,25	104,64	98,02	100,46
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	99,95	99,85	100,06	100,06	99,89	100,03

132 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với tháng 12 năm 2011

*Monthly consumer price index, gold and
and USD price index in 2012 as compared
compared to December, 2011*

Đơn vị tính - Unit: %

	1	2	3	4	5	6
	Jan.	Feb.	Mar.	Apr.	May	Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,00	102,38	102,55	102,60	102,78	102,52
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,01	103,14	102,29	101,47	101,32	101,09
Lương thực - <i>Food</i>	99,86	99,45	98,25	96,59	96,07	95,32
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,41	104,18	102,88	101,98	101,72	101,40
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,17	102,04	102,20	102,41	102,85	103,19
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,97	102,53	102,95	103,53	104,13	104,77
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,71	104,22	106,63	106,16	105,13	103,86
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,96	101,37	101,93	102,47	103,06	103,53
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	100,25	100,54	101,02	101,28	101,61	102,08

132 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với tháng 12 năm 2011

(Cont.) Monthly consumer price index, gold index, gold and USD price index in 2012 as compared to December, 2011

2011

Đơn vị tính - Unit: %

	1	2	3	4	5	6
	Jan.	Feb.	Mar.	Apr.	May	Jun.
Giao thông - Transport	100,66	100,89	101,98	104,70	106,09	104,35
Bưu chính, viễn thông Post and Communication	99,99	99,83	99,81	99,80	99,80	99,78
Giáo dục - Education	100,02	100,09	101,20	102,85	102,92	103,03
Văn hoá, thể thao, giải trí Culture, sport, entertainments	100,93	101,45	101,82	102,09	102,74	102,46
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	101,00	101,90	102,35	102,74	105,91	106,28
Chỉ số giá vàng Gold price index	96,38	99,53	99,09	96,50	94,40	92,49
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,05	99,64	99,01	98,94	99,00	99,20

132 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với tháng 12 năm 2011

(Cont.) Monthly consumer price index, gold
index, gold and USD price index in 2012 as
2012 as compared to December, 2011
2011

Đơn vị tính - Unit: %

	7	8	9	10	11	12
	Jul.	Aug.	Sep.	Oct.	Nov.	Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,22	102,86	105,13	106,02	106,52	106,81
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,62	100,44	100,52	100,81	100,73	101,01
Lương thực - <i>Food</i>	93,90	93,49	93,82	94,17	94,21	94,34
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,94	100,67	100,60	100,88	100,67	100,95
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,53	103,78	103,92	104,10	104,34	104,67
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	105,26	105,86	106,34	106,93	107,82	109,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,89	104,98	107,27	108,44	109,01	109,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,94	104,31	104,63	104,95	105,53	106,16
Dược phẩm, y tế	105,51	111,25	130,18	137,91	145,03	145,23

Medicament, health

132 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với tháng 12 năm 2011

(Cont.) Monthly consumer price index, gold
index, gold and USD price index in 2012 as
compared to December, 2011
2011

Đơn vị tính - Unit: %

	7	8	9	10	11	12
	Jul.	Aug.	Sep.	Oct.	Nov.	Dec.
Giao thông - Transport	101,52	102,60	106,53	107,18	107,22	106,76
Bưu chính, viễn thông Post and Communication	99,70	99,69	99,70	99,68	99,67	99,65
Giáo dục - Education	103,14	103,63	114,56	116,71	116,86	116,97
Văn hoá, thể thao, giải trí Culture, sport, entertainments	102,69	103,66	104,00	104,25	104,62	104,97
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	106,71	107,15	107,81	108,57	109,03	109,80
Chỉ số giá vàng Gold price index	92,20	92,58	97,44	101,96	99,94	100,40
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,15	99,00	99,06	99,12	99,01	99,04

133 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm tr-ớc = 100)

*Average consumer price index, gold and
and USD price index (Previous year = 100)*
100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Chỉ số giá tiêu dùng	108,29	106,88	109,19	118,58	109,21
Consumer price index					
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111,32	108,71	110,71	126,49	108,12
<i>Food and foodstuff</i>					
Lương thực - <i>Food</i>	109,48	104,57	112,95	122,82	103,26
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,13	108,39	110,21	129,34	108,14
Đồ uống và thuốc lá	104,07	109,56	108,22	111,70	106,58
<i>Beverage and cigarette</i>					
May mặc, giày dép, mũ nón	104,20	108,87	106,92	112,10	109,98
<i>Garment, footwear, hat</i>					
Nhà ở và vật liệu xây dựng	107,05	103,46	114,68	119,66	110,64
<i>Housing and construction materials</i>					
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,34	108,53	105,36	108,83	107,60
<i>Household equipment and goods</i>					
Dược phẩm, y tế	105,38	106,10	103,44	105,65	116,34
<i>Medicament, health</i>					

133 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm tr- ớc = 100)

(Cont.) Average consumer price index, gold
index, gold and USD price index (Previous
Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Giao thông - Transport	109,68	98,66	112,37	115,97	108,22
Bưu chính, viễn thông Post and Communication	99,56	90,35	95,43	95,94	98,89
Giáo dục - Education	101,74	105,72	110,37	123,18	117,07
Văn hoá, thể thao, giải trí Culture, sport, entertainments	101,58	105,70	103,59	107,57	105,64
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	105,79	111,33	111,68	112,00	110,68
Chỉ số giá vàng Gold price index	107,80	119,16	136,72	139,00	107,83
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,56	109,17	107,63	108,47	100,18

134 **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với cùng kỳ năm tr-ớc**

*Monthly consumer price index, gold and
and USD price index in 2012 as compared
compared
to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	1	2	3	4	5	6
	Jan.	Feb.	Mar.	Apr.	May	Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	117,27	116,44	114,15	110,54	108,34	106,90
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	123,02	121,19	117,85	111,87	108,45	106,30
Lương thực - <i>Food</i>	116,16	113,97	110,19	105,71	103,31	102,17
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	125,73	123,57	120,14	112,77	108,64	105,69
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	110,33	108,94	108,17	107,30	106,78	106,32
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	113,07	112,15	111,49	110,32	109,68	109,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	117,73	119,65	118,08	112,63	108,09	106,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	109,96	109,71	108,99	108,07	107,64	107,37
Dược phẩm, y tế	105,70	105,69	105,45	104,63	103,73	103,95

Medicament, health

134

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với cùng kỳ năm tr-ớc**

(Cont.) *Monthly consumer price index, gold index, gold and USD price index in 2012 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	1	2	3	4	5	6
	Jan.	Feb.	Mar.	Apr.	May	Jun.
Giao thông - <i>Transport</i>	118,86	117,94	111,74	108,19	106,77	104,61
Bưu chính, viễn thông <i>Post and Communication</i>	97,92	97,77	97,73	97,70	99,37	99,36
Giáo dục - <i>Education</i>	117,05	116,10	116,34	117,89	117,68	117,25
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	108,44	107,67	107,01	105,91	105,65	104,56
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	112,63	112,11	111,06	110,36	111,47	110,91
Chỉ số giá vàng Gold price index	119,66	124,01	117,58	115,89	111,78	109,12
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	102,62	101,24	97,62	99,15	100,19	101,18

134 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với cùng kỳ năm tr-ớc

(Cont.) Monthly consumer price index, gold index, gold and USD price index in 2012 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	7	8	9	10	11	12
	Jul.	Aug.	Sep.	Oct.	Nov.	Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,35	105,04	106,48	107,00	107,08	106,81
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,60	102,04	101,84	102,07	101,42	101,01
Lương thực - <i>Food</i>	101,54	100,64	99,47	98,59	95,53	94,34
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,95	100,13	100,34	101,11	101,16	100,95
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,00	105,68	105,21	104,87	104,85	104,67
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	109,37	109,13	108,63	108,55	108,74	109,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	104,82	106,00	107,91	109,12	109,57	109,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	107,14	106,97	106,76	106,30	106,25	106,16
Dược phẩm, y tế	107,01	112,55	131,34	138,52	145,38	145,23

Medicament, health

134 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với cùng kỳ năm tr- ớc

(Cont.) Monthly consumer price index, gold index, gold and USD price index in 2012 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	7	8	9	10	11	12
	Jul.	Aug.	Sep.	Oct.	Nov.	Dec.
Giao thông - Transport	101,51	102,38	106,56	107,35	107,39	106,76
Bưu chính, viễn thông Post and Communication	99,30	99,35	99,43	99,58	99,58	99,65
Giáo dục - Education	117,07	116,32	118,38	116,86	116,92	116,97
Văn hoá, thể thao, giải trí Culture, sport, entertainments	104,33	104,96	104,66	104,60	104,98	104,97
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	110,81	110,16	109,34	109,89	109,68	109,80
Chỉ số giá vàng Gold price index	107,84	99,62	92,67	101,24	98,97	100,40
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	101,31	100,89	100,15	99,82	99,03	99,04

135 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với kỳ gốc 2005

*Monthly consumer price index, gold and
and USD price index in 2012 as compared
compared
to base period 2005*

Đơn vị tính - Unit: %

	1	2	3	4	5	6
	Jan.	Feb.	Mar.	Apr.	May	Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	207,44	210,28	210,62	210,72	211,10	210,55
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	266,14	271,76	269,50	267,34	266,97	266,36
Lương thực - <i>Food</i>	288,05	286,87	283,40	278,61	277,10	274,94
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	257,61	264,64	261,33	259,06	258,39	257,58
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	172,31	173,79	174,07	174,42	175,17	175,75
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	169,92	170,86	171,56	172,52	173,52	174,59
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	214,30	219,60	224,67	223,68	221,51	218,83
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	158,09	158,74	159,62	160,46	161,38	162,12
Dược phẩm, y tế	141,21	141,62	142,30	142,66	143,13	143,79

Medicament, health

135 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với kỳ gốc 2005

(Cont.) Monthly consumer price index, gold index, gold and USD price index in 2012 as compared to base period 2005

Đơn vị tính - Unit: %

	1	2	3	4	5	6
	Jan.	Feb.	Mar.	Apr.	May	Jun.
Giao thông - <i>Transport</i>	192,31	192,76	194,84	200,04	202,68	199,36
Bưu chính, viễn thông <i>Post and Communication</i>	68,33	68,22	68,21	68,20	68,20	68,19
Giáo dục - <i>Education</i>	175,89	176,01	177,96	180,86	180,99	181,17
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	136,94	137,65	138,14	138,52	139,39	139,01
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	189,52	191,20	192,04	192,77	198,73	199,43
Chỉ số giá vàng Gold price index	501,50	517,90	515,62	502,11	491,22	481,25
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	133,94	133,40	132,56	132,46	132,54	132,81

135 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với kỳ gốc 2005

(Cont.) Monthly consumer price index, gold index, gold and USD price index in 2012 as 2012 as compared to base period 2005

Đơn vị tính - Unit: %

	7	8	9	10	11	12
	Jul.	Aug.	Sep.	Oct.	Nov.	Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	209,94	211,27	215,91	217,75	218,77	219,36
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	265,10	264,63	264,84	265,61	265,39	266,14
Lương thực - <i>Food</i>	270,85	269,68	270,63	271,63	271,76	272,12
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	256,43	255,73	255,55	256,27	255,73	256,45
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	176,33	176,75	177,00	177,30	177,71	178,28
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	175,40	176,40	177,21	178,18	179,66	181,76
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	216,79	221,20	226,02	228,48	229,69	230,04
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	162,77	163,34	163,84	164,33	165,26	166,23
Dược phẩm, y tế	148,62	156,70	183,38	194,27	204,29	204,58

Medicament, health

135 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với kỳ gốc 2005

(Cont.) *Monthly consumer price index, gold
index, gold and USD price index in 2012 as
compared
to base period 2005*

Đơn vị tính - Unit: %

	7	8	9	10	11	12
	Jul.	Aug.	Sep.	Oct.	Nov.	Dec.
Giao thông - <i>Transport</i>	193,95	196,03	203,54	204,78	204,84	203,96
Bưu chính, viễn thông <i>Post and Communication</i>	68,14	68,13	68,14	68,12	68,11	68,10
Giáo dục - <i>Education</i>	181,37	182,24	201,45	205,24	205,50	205,69
Văn hoá, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	139,32	140,64	141,11	141,45	141,94	142,42
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	200,22	201,07	202,29	203,73	204,58	206,04
Chỉ số giá vàng <i>Gold price index</i>	479,75	481,72	507,01	530,54	520,03	522,42
Chỉ số giá đô la Mỹ <i>USD price index</i>	132,74	132,54	132,62	132,70	132,55	132,59

136 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm tr-ớc

*Consumer price index, gold and USD price
price index of December as compared to
compared to the same period of previous
previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Chỉ số giá tiêu dùng					
Consumer price index	108,40	106,52	111,75	118,13	106,81
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống					
<i>Food and foodstuff</i>	110,80	105,78	116,18	124,80	101,01
Lương thực - <i>Food</i>	107,80	107,54	117,96	118,98	94,34
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,00	104,29	116,69	127,38	100,95
Đồ uống và thuốc lá					
<i>Beverage and cigarette</i>	104,90	107,56	109,57	110,87	104,67
May mặc, giày dép, mũ nón					
<i>Garment, footwear, hat</i>	105,00	106,05	108,38	112,90	109,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng					
<i>Housing and construction materials</i>	109,80	112,58	115,74	117,29	109,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình					
<i>Household equipment and goods</i>	104,80	104,94	106,60	109,76	106,16
Dược phẩm, y tế					
	104,90	103,26	104,16	105,81	145,23

Medicament, health

136 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm tr-ớc

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Giao thông - Transport	110,25	112,45	103,75	119,04	106,76
Bưu chính, viễn thông Post and Communication	99,01	94,62	94,10	97,87	99,65
Giáo dục - Education	105,00	106,05	119,38	120,41	116,97
Văn hoá, thể thao, giải trí Culture, sport, entertainments	102,70	102,10	105,25	108,06	104,97
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	106,00	111,25	111,83	112,68	109,80
Chỉ số giá vàng Gold price index	111,30	164,32	130,00	124,09	100,40
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,90	110,70	109,68	102,24	99,04

137 Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm tr- ớc = 100)

*Price index of materials, fuel used for
production (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2011	2012
Chỉ số chung - General index	109,59	121,27	109,88
Phân theo nhóm hàng By commodity group			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishing</i>	111,51	130,65	108,34
Khai khoáng - <i>Mining and Quarrying</i>	111,26	107,10	105,83
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá <i>Manufacture of food, beverages and tobacco products</i>	110,38	122,75	108,47
Dệt, trang phục, da và các sản phẩm có liên quan <i>Textile, wearing apparel, leather and related products</i>	105,80	113,82	114,31
Gỗ chế biến, giấy và in ấn <i>Manufacture of wood, paper and printing</i>	107,15	114,20	109,89
Than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum</i>	113,64	127,68	112,07
Hóa chất và các sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	104,29	118,33	109,86
Thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	106,51	109,94	108,57
Sản phẩm từ cao su, khoáng phi kim loại <i>Manufacture of rubber, plastic products and other non-metallic mineral products</i>	106,61	116,36	113,80

137 (Tiếp theo) **Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất (Năm tr-ớc = 100)**
 (Cont.) *Price index of materials, fuel used used for production (Previous year = 100)*
 100)

	Đơn vị tính - Unit: %		
	2010	2011	2012
Kim loại, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of basic metals and fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	107,53	119,20	105,20
Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical product</i>	98,04	104,06	113,14
Thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	104,32	111,11	105,31
Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment non where classification</i>	103,22	121,05	113,74
Các thiết bị vận tải <i>Manufacture of motor vehicles, trailer and semi-trailer</i>	103,74	106,77	101,83
Chế biến, sửa chữa và lắp đặt máy móc thiết bị - <i>Manufacture of furniture, other of manufacturing and repair and installation of machinery and equipment</i>	103,21	115,17	106,85
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	109,51	121,80	109,52
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and</i>	109,46	113,50	109,57

138 Chỉ số giá bán sản phẩm của nông nghiệp và thủy sản

**xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản
(Năm tr-ớc = 100)**

*Producer's price index of agricultural,
forestry and fishing products
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
CHỈ SỐ CHUNG					
GENERAL INDEX	105,90	104,46	114,40	131,60	97,87
Nông nghiệp - Agriculture	105,50	104,47	114,30	133,50	95,49
Sản phẩm từ cây hàng năm <i>Annual crop products</i>		106,85	116,80	126,80	92,44
Sản phẩm từ cây lâu năm <i>Perennial crop products</i>		98,75	124,50	151,18	91,69
Sản phẩm từ chăn nuôi <i>Livestock products</i>		100,20	102,00	140,80	98,37
Dịch vụ nông nghiệp <i>Agricultural services</i>		115,81	111,40	117,23	133,62
Lâm nghiệp - Forestry	104,90	114,85	110,30	113,56	112,25
Trồng rừng và chăm sóc rừng - <i>Afforestation and tending</i>		108,69	108,90	115,13	100,89
Lâm sản khai thác - <i>Logging</i>		115,76	110,40	113,32	113,40
Lâm sản thu nhặt - <i>Gathering</i>				126,62	104,33
Dịch vụ lâm nghiệp <i>Forestry services</i>				111,18	111,05
Thủy sản - Fishery	108,30	102,53	115,00	126,33	106,13
Thủy sản khai thác <i>Catching</i>	109,50	107,29	111,40	127,10	111,14
Thủy sản nuôi trồng <i>Aquaculture</i>	106,70	99,78	116,90	125,78	103,07

139 Chỉ số giá bán sản phẩm của ngành sản xuất hàng công nghiệp (Năm tr-ớc = 100)

Producer's price index of industrial products

(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
CHỈ SỐ CHUNG - GENERAL INDEX	104,4	107,4	112,6	118,4	103,4
Sản phẩm khai khoáng					
Products of mining and quarrying	106,5	104,4	135,1	130,3	121,7
Than cứng và than non					
<i>Coal and lignite</i>	102,3	107,2	119,2	108,8	150,0
Dầu thô, khí tự nhiên					
<i>Crude oil, natural gas</i>	108,6	95,0	153,0	157,1	101,1
Quặng kim loại - Metal ores	103,9	105,7	110,2	136,4	118,3
Sản phẩm khai khoáng					
<i>Mining products other</i>	103,2	120,4	110,0	120,3	103,8
Sản phẩm CN chế biến, chế tạo					
Manufacturing of food products	103,8	107,9	108,0	116,5	102,9
Thực phẩm chế biến - Food products	102,7	110,0	113,6	120,6	103,9
Đồ uống - Beverage	102,7	114,9	107,3	107,2	102,2
Sản phẩm đồ hút - Tobacco	100,6	116,2	109,6	113,3	105,8
Sản phẩm dệt - Textile products	107,6	100,3	114,3	124,7	108,1
Trang phục - Garment	100,5	106,6	106,1	111,8	111,6
Da và các sản phẩm da có liên quan					
<i>Leather and related products</i>	104,7	119,8	112,5	117,4	109,1
Gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre					
<i>Wood, banjo, species of bamboo</i>	103,1	111,4	110,4	112,1	107,3
Giấy, sản phẩm từ giấy					
<i>Paper and paper products</i>	97,8	111,2	105,8	111,5	110,4
Dịch vụ và sao chép bản ghi					
<i>Printing and service activities related to printing</i>	102,9	129,1	107,2	107,2	113,1

Hoá chất - *Chemical*

100,8 108,4 107,5 119,3 101,1

139 (Tiếp theo) Chỉ số giá bán sản phẩm của ng- ời sản xuất hàng công nghiệp (Năm tr- ớc = 100)

(Cont.) *Producer's price index of industrial
industrial products (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2009	2010	2011	2012
Thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	101,0	129,2	115,7	115,9	96,7
Sản phẩm từ cao su, plastic <i>Rubber, plastic products</i>	129,7	104,3	111,8	117,9	107,9
SP từ khoáng chất phi kim loại khác - <i>Non metal products</i>	107,5	107,5	106,2	119,4	99,8
Kim loại - <i>Metal</i>	108,6	92,3	109,9	120,5	98,2
SP điện tử, máy tính, quang học <i>Machinery and equipment</i>	100,5	97,8	100,0	101,2	108,2
Thiết bị điện - <i>Electrical equipment</i>	103,0	94,2	117,7	122,6	96,8
Máy móc thiết bị điện khác <i>Machinery and equipment n.e.c</i>	98,7	105,8	103,7	108,1	97,5
Xe có động cơ <i>Trailer and motor vehicles</i>	100,5	105,2	99,9	107,7	98,6
Phương tiện vận tải khác <i>Other transport means</i>	101,5	110,8	100,3	103,3	103,7
SP giường, tủ, bàn, ghế <i>Wardrobe, table, chair products</i>	100,6	108,2	109,3	113,3	100,9
Điện và phân phối điện <i>Electricity power generation and distribution</i>	107,6	116,1	113,5	116,3	100,0
Nước sạch, nước thải, xử lý nước thải, rác thải <i>Water supply; sewerage and remediation activities</i>	100,5	112,1	105,4	108,2	115,0

140 Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa (Năm tr- ớc = 100)

Export Price Index (Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %	
	2011	2012
Chỉ số giá xuất khẩu chung		
General export price index	119,62	99,46
Hàng thuỷ sản - <i>Fishery products</i>	115,73	103,33
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	112,64	100,72
Hạt điều - <i>Cashew nut</i>	137,90	85,06
Cà phê - <i>Coffee</i>	153,19	93,84
Chè - <i>Tea</i>	102,81	97,85
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	168,49	116,70
Gạo - <i>Rice</i>	112,32	92,86
Sắn & sản phẩm từ sắn <i>Casava and casava products</i>	108,82	83,17
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	105,57	101,23
Than đá - <i>Coal</i>	123,60	88,07
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	142,78	103,77
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	138,64	108,69
Quặng & khoáng sản khác - <i>Ores and other minerals</i>	101,87	101,36
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	107,00	97,20
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemical products</i>	106,42	97,11
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	111,75	100,70
Sản phẩm chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>	104,64	100,48
Cao su - <i>Rubber</i>	142,26	68,98
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	146,87	70,30
Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù - <i>Bags, pockets, wallets, suitcases, hats and umbrellas</i>	111,24	100,87

140 (Tiếp theo) **Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa**
(Năm tr-ớc = 100)
 (Cont.) *Export Price Index*
 (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012
Sàn phẩm mây, tre, cói & thảm <i>Rattan, bamboo and rush products</i>	131,55	85,55
Gỗ & sản phẩm gỗ - <i>Wood and Articles of wood</i>	107,53	105,46
Giấy và sản phẩm từ giấy <i>Paper and Articles of paper</i>	110,06	102,97
Hàng dệt, may <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>	109,17	102,47
Giày dép các loại - <i>Footwear</i>	107,14	107,46
Sản phẩm gốm, sứ - <i>Ceramic articles</i>	109,75	98,70
Thủy tinh & sản phẩm bằng thủy tinh <i>Glass and articles of glass</i>	107,57	94,95
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i>	110,88	103,95
Sắt thép - <i>Iron, Steel</i>	110,41	99,97
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Iron and steel products</i>	113,85	100,39
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	108,20	97,55
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	107,70	100,01
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	103,76	103,65
Phương tiện vận tải & phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>	102,32	100,91
Khác - <i>Others</i>	115,52	98,39

141 Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Năm tr- ớc = 100)

Import Price Index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012
Chỉ số giá nhập khẩu chung		
General import price index	120,18	99,67
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	116,43	102,53
Sữa & sản phẩm từ sữa - <i>Milk and milk products</i>	125,63	102,22
Hàng rau quả - <i>Vegetables and fruit</i>	103,74	100,53
Lúa mì - <i>Wheat</i>	118,13	97,86
Dầu mỡ động thực vật <i>Animal or Vegetable oil and fats</i>	123,24	99,02
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>	125,52	99,07
Thức ăn gia súc & nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>	104,47	104,86
Nguyên phụ liệu thuốc lá <i>uxiliary materials for cigarettes</i>	122,58	94,18
Clinker - <i>Clanhke</i>	131,97	110,34
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	141,43	104,41
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	120,13	104,17
Sản phẩm từ dầu mỏ khác - <i>Other petroleum products</i>	123,75	102,49
Hoá chất - <i>Chemicals</i>	116,76	98,03
Sản phẩm hóa chất - <i>Chemical products</i>	120,33	98,88
Nguyên phụ liệu dược phẩm - <i>Medicine materials</i>	109,70	99,66
Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	100,39	99,33
Phân bón các loại - <i>Chemical fertilizers</i>	121,17	107,17
Thuốc trừ sâu & nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>	121,04	100,14
Chất dẻo nguyên liệu - <i>Plastic materials</i>	116,78	95,82
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastic</i>	122,29	98,90
Cao su - <i>Rubber</i>	134,03	89,24
Sản phẩm từ cao su - <i>Articles of rubber</i>	124,12	99,31

141 (Tiếp theo) Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa (Năm tr-ớc = 100)

(Cont.) Import Price Index (Previous year = 100)

100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012
Gỗ & sản phẩm gỗ - <i>Wood and articles of wood</i>	112,24	104,09
Giấy - <i>Paper</i>	105,47	92,11
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>	114,96	98,93
Xơ, sợi dệt - <i>Fibres not spun</i>	120,14	92,30
Vải may mặc các loại - <i>Textile fabrics</i>	119,56	107,48
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày - <i>Auxiliary materials for textile, garment, leather, footwear</i>	126,24	102,47
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Precious stones, precious metals and their products</i>	121,78	103,55
Sắt thép - <i>Iron, Steel</i>	115,21	94,04
Sản phẩm từ sắt thép - <i>Articles of iron and steel</i>	123,66	98,76
Kim loại thường khác - <i>Other base metals</i>	119,24	101,16
Sản phẩm từ kim loại thường khác <i>Other base metal products</i>	118,32	101,30
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>	116,34	97,48
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng <i>Machinery, apparatus, accessory</i>	112,72	97,17
Dây điện & dây cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>	120,78	100,63
Ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	125,76	97,30
Linh kiện, phụ tùng ô tô <i>Unassembled and parts for motor</i>	122,33	98,62
Xe máy nguyên chiếc - <i>Assembled motorcycles</i>	119,60	99,22
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Unassembled and parts for motorcycles</i>	120,37	100,04
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng <i>Other means of transport and equipment</i>	117,68	98,94

Hàng hóa khác - *Others*

128,76 93,28

142 Chỉ số giá xuất nhập khẩu hàng hóa và tỷ giá th- ơng mại hàng hóa (Năm tr- ớc = 100)

*Merchandise export and import price
indexes and exchange rate of merchandise
trade (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012
Chỉ số giá xuất nhập khẩu hàng hóa theo đồng Đô la Mỹ - Merchandise export and import price indexes by US Dollar		
Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa <i>Export Price Index</i>	119,62	99,46
Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa <i>Import Price Index</i>	120,18	99,67
Chỉ số giá máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng - <i>Price Index of Machinery, apparatus, accessory</i>	112,72	97,17
Chỉ số giá xuất nhập khẩu hàng hóa theo đồng nội tệ - Merchandise export and import price indexes by Vietnam Dong		
Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa <i>Export Price Index</i>	131,83	101,00
Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa <i>Import Price Index</i>	132,44	101,21
Chỉ số giá máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng - <i>Price Index of Machinery, apparatus, accessory</i>	124,20	98,60
Tỷ giá thương mại hàng hóa <i>Exchange rate of merchandise trade</i>	99,54	99,79

143 Chỉ số giá cước vận tải kho bãi (Năm tr-ước = 100)

*Transportation and warehouse price index
index
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2011	2012
Chỉ số giá cước vận tải kho bãi Transportation and warehouse Price Index	114,48	113,20
Vận tải hành khách - <i>Passenger transportation</i>	118,37	122,00
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transportation</i>	112,84	107,82
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Warehouse and transport service activities</i>	109,53	108,22
Dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ Road and railway transport services	116,06	110,38
Dịch vụ vận tải đường sắt <i>Railway transport services</i>	120,84	115,49
Dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt <i>Road transport and bus services</i>	115,61	109,98
Dịch vụ vận tải đường thủy Waterway transport services	109,67	107,84
Dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương <i>Sea and Coastal transport services</i>	109,39	107,87
Dịch vụ vận tải đường thủy nội địa <i>Inland waterway transport services</i>	110,88	107,80
Dịch vụ vận tải hàng không Aviation transport service	118,39	131,97
Dịch vụ kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	109,53	108,22

**VẬN TẢI
VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG**
**Transport and postal services,
telecommunications**

144 Số lượng hành khách vận chuyển phân theo ngành vận tải^(*)

*Number of passengers carried
by types of transport^(*)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy <i>Waterway</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Triệu lượt người - <i>Mill. persons</i>					
2005	1349,6	12,8	1173,4	156,9	6,5
2006	1493,8	11,6	1331,6	143,2	7,4
2007	1638,0	11,6	1473,0	144,5	8,9
2008	1793,5	11,3	1629,0	143,0	10,2
2009	1934,3	11,1	1761,0	151,3	10,9
2010	2194,0	11,2	2011,1	157,5	14,2
2011	2476,1	11,9	2306,7	142,4	15,1
Sơ bộ <i>Prel. 2012</i>	2775,9	12,2	2606,9	141,9	14,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2005	112,2	99,0	112,6	110,1	118,1
2006	110,7	90,6	113,5	91,2	114,6
2007	109,7	99,8	110,6	100,9	120,2
2008	109,5	97,4	110,6	99,0	114,6
2009	107,9	98,0	108,1	105,8	106,9
2010	113,4	100,9	114,2	104,1	130,3
2011	112,9	106,3	114,7	90,4	106,3
Sơ bộ <i>Prel. 2012</i>	112,1	102,5	113,0	99,6	98,7

^(*) Bao gồm số liệu của các đơn vị ngành vận tải và các đơn vị khác có hoạt động kinh doanh vận tải.

^(*) *Including data of transportation establishments and others operating in transportation business activities.*

145 Số lượng hành khách luân chuyển phân theo ngành vận tải^(*)

*Number of passengers traffic
by types of transport^(*)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy <i>Waterway</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Triệu lượt người.km - <i>Mill. persons.km</i>					
2005	57695,7	4562,7	38601,7	3407,1	11124,2
2006	63908,8	4333,7	43569,1	3189,4	12816,6
2007	71864,6	4659,5	49372,1	3151,4	14681,6
2008	78180,0	4560,4	54221,1	3246,2	16152,3
2009	85202,7	4138,1	61508,8	3048,2	16507,6
2010	97931,8	4377,9	69197,4	3194,5	21162,0
2011	108709,0	4571,0	78013,3	2855,7	23269,0
Sơ bộ <i>Prel. 2012</i>	117100,6	4600,6	87200,0	2800,0	22500,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2005	112,8	104,3	112,7	107,9	118,8
2006	110,8	95,0	112,9	93,6	115,2
2007	112,4	107,5	113,3	98,8	114,6
2008	108,8	97,9	109,8	103,0	110,0
2009	109,0	90,7	113,4	93,9	102,2
2010	114,9	105,8	112,5	104,8	128,2
2011	111,0	104,4	112,7	89,4	110,0
Sơ bộ <i>Prel. 2012</i>	107,7	100,6	111,8	98,0	96,7

^(*) Xem ghi chú Biểu 144 - *See the note at Table 144*

146 Số I- ợt hành khách vận chuyển phân theo thành phần kinh tế⁽¹⁾

*Number of passengers carried
by types of ownership⁽¹⁾*

	2005	2008	2009	2010	2011
	Triệu lượt người - Mill. persons				
TỔNG SỐ - TOTAL	1349,6	1793,5	1934,3	2194,0	2476,1
Kinh tế Nhà nước - State	296,9	367,7	383,0	437,1	475,9
Kinh tế ngoài Nhà nước Non - state	1040,1	1411,5	1537,1	1741,8	1984,3
Trong đó - <i>Of which</i>					
Cá thể - <i>Household</i>	729,6	858,2	949,9	980,3	1032,9
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested sector	12,6	14,3	14,2	15,1	15,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	112,2	109,5	107,9	113,4	112,9
Kinh tế Nhà nước - State	116,5	106,9	104,2	114,1	108,9
Kinh tế ngoài Nhà nước Non - state	111,0	110,3	108,9	113,3	113,9
Trong đó - <i>Of which</i>					
Cá thể - <i>Household</i>	129,0	104,2	110,7	103,2	105,4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài Foreign direct invested sector	111,7	97,3	99,3	106,3	105,3

⁽¹⁾ Xem ghi chú Biểu 144 - See the note at Table 144

147 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo thành phần kinh tế^(*)

*Number of passengers traffic
by types of ownership^(*)*

	2005	2008	2009	2010	2011
	Triệu lượt người.km - <i>Mill. persons.km</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	57695,7	78180,0	85202,7	97931,8	108709,0
Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	22845,1	29004,8	30218,2	34727,7	36453,2
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non - state</i>	34249,6	48327,5	53398,9	61519,1	70476,4
Trong đó - <i>Of which</i>					
Cá thể - <i>Household</i>	21827,0	27063,4	30633,0	32472,9	34108,6
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	601,0	847,7	1585,6	1685,0	1779,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	112,8	108,8	109,0	114,9	111,0
Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	112,5	106,0	104,2	114,9	105,0
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non - state</i>	112,0	110,2	110,5	115,2	114,6
Trong đó - <i>Of which</i>					
Cá thể - <i>Household</i>	132,7	104,6	113,2	106,0	105,0
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	206,4	134,3	187,0	106,3	105,6

^(*) Xem ghi chú Biểu 144 - See the note at Table 144

148 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo ngành vận tải^(*)

Volume of freight by types of transport^()*
transport^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy nội địa <i>Inland waterway</i>	Đường biển <i>Maritime transport</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>						
2005	460146,3	8786,6	298051,3	111145,9	42051,5	111,0
2006	513575,1	9153,2	338623,3	122984,4	42693,4	120,8
2007	596800,9	9050,0	403361,8	135282,8	48976,7	129,6
2008	653235,3	8481,1	455898,4	133027,9	55696,5	131,4
2009	715522,4	8247,5	513629,9	137714,5	55790,9	139,6
2010	800886,0	7861,5	587014,2	144227,0	61593,2	190,1
2011	885681,5	7285,1	654127,1	160164,5	63904,5	200,3
Sơ bộ						
<i>Prel. 2012</i>	959307,7	7003,5	722156,4	168493,0	61476,1	178,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2005	114,2	99,0	112,6	113,5	134,2	113,0
2006	111,6	104,2	113,6	110,7	101,5	108,8
2007	116,2	98,9	119,1	110,0	114,7	107,3
2008	109,5	93,7	113,0	98,3	113,7	101,4
2009	109,5	97,2	112,7	103,5	100,2	106,3
2010	111,9	95,3	114,3	104,7	110,4	136,2
2011	110,6	92,7	111,4	111,1	103,8	105,4
Sơ bộ						
<i>Prel. 2012</i>	108,3	96,1	110,4	105,2	96,2	89,2

⁽¹⁾ Xem ghi chú Biểu 144 - See the note at Table 144

149 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo ngành vận tải^(*)

Volume of freight traffic by types of transport^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Đường sắt <i>Railway</i>	Đường bộ <i>Road</i>	Đường thủy nội địa <i>Inland waterway</i>	Đường biển <i>Maritime transport</i>	Đường hàng không <i>Aviation</i>
Triệu tấn.km - <i>Mill. tons.km</i>						
2005	100728,3	2949,3	17668,3	17999,0	61872,4	239,3
2006	113550,0	3446,6	20537,1	18843,7	70453,2	269,4
2007	134883,0	3882,5	24646,9	22235,6	83838,1	279,9
2008	172859,1	4170,9	27968,0	24867,8	115556,8	295,6
2009	199070,2	3864,5	31587,2	31249,8	132052,1	316,6
2010	217767,1	3960,9	36179,0	31679,0	145521,4	426,8
2011	216129,5	4162,0	40130,1	34371,7	137039,0	426,7
Sơ bộ <i>Prel. 2012</i>	211502,0	4024,5	43902,4	37018,3	126075,9	480,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2005	111,3	107,4	118,3	109,6	110,2	101,5
2006	112,7	116,9	116,2	104,7	113,9	112,6
2007	118,8	112,6	120,0	118,0	119,0	103,9
2008	128,2	107,4	113,5	111,8	137,8	105,6
2009	115,2	92,7	112,9	125,7	114,3	107,1
2010	109,4	102,5	114,5	101,4	110,2	134,8
2011	99,2	105,1	110,9	108,5	94,2	100,0
Sơ bộ <i>Prel. 2012</i>	97,90	96,7	109,4	107,7	92,0	112,7

⁽¹⁾ Xem ghi chú Biểu 144 - See the note at Table 144

150 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo khu vực vận tải^(*)

Volume of freight by transport sector^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trong nước <i>Domestic</i>	Ngoài nước <i>Oversea</i>
Ngìn tấn - <i>Thous. tons</i>			
2005	460146,3	426060,6	34085,7
2006	513575,1	459639,7	53935,4
2007	596800,9	546289,7	50511,2
2008	653235,3	610775,0	42460,3
2009	715522,4	679746,3	35776,1
2010	800886,0	765598,0	35288,0
2011	885681,5	851558,0	34123,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	959307,7	927346,6	31961,1
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2005	114,2	112,0	150,0
2006	111,6	107,9	158,2
2007	116,2	118,9	93,7
2008	109,5	111,8	84,1
2009	109,5	111,3	84,3
2010	111,9	112,6	98,6
2011	110,6	111,2	96,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2012</i>	108,3	108,9	93,7

^(*) Xem ghi chú Biểu 144 - *See the note at Table 144*

151 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo khu vực vận tải^(*)

Volume of freight traffic by transport sector^()
sector^(*)*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trong nước <i>Domestic</i>	Ngoài nước <i>Oversea</i>
Triệu tấn.km - Mill. tons.km			
2005	100728,3	39605,2	61123,1
2006	113550,0	35638,2	77911,8
2007	134883,0	43162,5	91720,5
2008	172859,1	59982,1	112877,0
2009	199070,2	65693,2	133377,0
2010	217767,1	74644,1	143123,0
2011	216129,5	80878,3	135251,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	211502,0	86863,3	124638,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
2005	111,3	91,1	130,0
2006	112,7	90,0	127,5
2007	118,8	121,1	117,7
2008	128,2	139,0	123,1
2009	115,2	109,5	118,2
2010	109,4	113,6	107,3
2011	99,2	108,4	94,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2012	97,9	107,4	92,2

(¹) Xem ghi chú Biểu 144 - See the note at Table 144

152 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo thành phần kinh tế⁽¹⁾

Volume of freight by types of ownership⁽¹⁾
ownership⁽¹⁾

	2005	2008	2009	2010	2011
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ					
TOTAL	460146,3	653235,3	715522,4	800886,0	885681,5
Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	75961,6	94065,9	97804,1	105724,5	112490,9
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non - state</i>	376739,5	555853,4	615349,3	692766,4	770684,1
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	7445,2	3316,0	2369,0	2395,1	2506,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ					
TOTAL	114,2	109,5	109,5	111,9	110,6
Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	116,1	102,2	104,0	108,1	106,4
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non - state</i>	116,0	111,0	110,7	112,6	111,2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	58,9	82,3	71,4	101,1	104,7

⁽¹⁾ Xem ghi chú Biểu 144 - See the note at Table 144

153 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo thành phần kinh tế⁽¹⁾

*Volume of freight traffic by types of ownership⁽¹⁾
ownership⁽¹⁾*

	2005	2008	2009	2010	2011
	Triệu tấn.km - Mill. tons.km				
TỔNG SỐ					
TOTAL	100728,3	172859,1	199070,2	217767,1	216129,5
Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	64066,4	120213,0	142160,2	157359,1	155613,2
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non - state</i>	30570,2	48449,0	54147,1	57667,7	57879,5
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	6091,7	4197,1	2762,9	2740,3	2636,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
	Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ					
TOTAL	111,3	128,2	115,2	109,4	99,2
Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	106,1	136,4	118,3	110,7	98,9
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non - state</i>	152,8	115,2	111,8	106,5	100,4
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	60,1	89,3	65,8	99,2	96,2

⁽¹⁾ Xem ghi chú Biểu 144 - See the note at Table 144

154 Kết quả hoạt động b- u chính, viễn thông

Outcome of postal and telecommunication service

	Doanh thu bưu chính chuyển phát và viễn thông ^(*) (Tỷ đồng)	Số thuê bao điện thoại (Nghìn chiếc) <i>Number of telephone subscriber (Thous.subscribers)</i>		
		Cố định ^(**)		Di động ^(**) - <i>Mobi-phone</i>
<i>Turnover of postal service, express and telecommunication (Bill. dong)</i>	<i>Fixed telephone</i>	<i>Tổng số Total</i>	<i>Trong đó: Thuê bao trả sau Of which: Post - paid subscribers</i>	
2007	58864,1	11165,6	45024,0	3632,0
2008	89750,3	14767,6	74872,3	3561,4
2009	126352,5	14339,2	98224,0	4279,3
2010	182182,6	12740,9	111570,2	4639,1
2011	150755,1	10825,6	127318,0	5033,7
Sơ bộ <i>Prel. 2012</i>	169998,1	9940,0	138550,0	5097,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2008	152,5	132,3	166,3	98,1
2009	140,8	97,1	131,2	120,2
2010	144,2	88,9	113,6	108,4
2011	82,7	85,0	114,1	108,5
Sơ bộ <i>Prel. 2012</i>	112,8	91,8	108,8	101,3

Ghi chú: (*) Số liệu doanh thu của toàn ngành Bưu chính, Viễn thông.
Turnover of the whole Postal service and Telecommunication sector

(**) Điều chỉnh số liệu so với niên giám các năm trước.

Revised data for previous statistical yearbooks.

GIÁO DỤC VÀ MỨC SỐNG DÂN C □
Education and living standard

155 Tr- ờng, lớp, giáo viên, học sinh mẫu giáo tại thời điểm 30/9

*Kindergarten education as of 30 September
September*

	Năm học - School year				
	2005 - 2006	2009 - 2010	2010 - 2011	2011 - 2012	Sơ bộ Prel. 2012 - 2013
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	1092 7	12265	12678	13144	13548
Số lớp học (Nghìn lớp) <i>Number of classes (Thous. classes)</i>	93,9	106,6	119,4	118,0	121,9
Số giáo viên (Nghìn người) <i>Number of teachers (Thous. pers.)</i>	117, 2	144,5	157,5	174,0	188,2
Số học sinh (Triệu học sinh) <i>Number of children (Mill. children)</i>	2,4	2,9	3,1	3,3	3,4
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of children per class (Children)</i>	25,8	27,3	25,6	28,1	27,9
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of children per teacher (Children)</i>	20,7	20,1	19,4	19,1	18,1

156 Giáo dục phổ thông tại thời điểm 30/9

General education as of 30 September

September

	Năm học - School year				
	2005 - 2006	2009 - 2010	2010 - 2011	2011 - 2012	Sơ bộ Prel. 2012 - 2013
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	27227	28408	28593	28803	28881
Tiểu học - Primary school	14688	15172	15242	15337	15354
Trung học cơ sở Lower secondary school	9383	10064	10143	10243	10378
Trung học phổ thông Upper secondary school	1952	2267	2288	2350	2425
Phổ thông cơ sở Primary & lower secondary school	889	611	601	554	441
Trung học Lower & upper secondary school	315	294	319	319	283
Số lớp học (Nghìn lớp) Number of classes (Thous. classes)	508,7	484,5	490,5	488,1	486,1
Tiểu học - Primary	276,6	268,1	272,4	274,7	274,5
Trung học cơ sở Lower secondary	167,5	150,0	151,2	147,1	145,5
Trung học phổ thông Upper secondary	64,6	66,4	66,9	66,3	66,1

156 (Tiếp theo) Giáo dục phổ thông tại thời điểm 30/9

(Cont.) General education as of 30 September
September

	Năm học - School year				
	2005 - 2006	2009 - 2010	2010 - 2011	2011 - 2012	Sơ bộ Prel. 2012 - 2013
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (Nghìn người) Number of direct teaching teachers (Thous. pers.)	780,5	818,7	830,9	828,1	834,4
Tiểu học - Primary	354,8	355,2	365,8	366,0	378,0
Trung học cơ sở Lower secondary	310,2	317,2	316,2	312,0	309,0
Trung học phổ thông Upper secondary	115,5	146,3	148,9	150,1	147,4
Số học sinh (Triệu học sinh) Number of pupils (Mill. pupils)	16,7	15,0	14,7	14,8	15,0
Tiểu học - Primary	7,3	6,9	7,0	7,1	7,2
Trung học cơ sở Lower secondary	6,4	5,2	4,9	4,9	5,0
Trung học phổ thông Upper secondary	3,0	2,9	2,8	2,8	2,8
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông Graduate rate of upper secondary (%)	93,7	92,6	95,7	99,0	

157 Tỷ lệ hộ nghèo^(*)

Poverty rate^(*)

Đơn vị tính - Unit: %

	2006	2008	2010	2011	2012
CẢ N- ỚC - WHOLE COUNTRY	15,5	13,4	14,2	12,6	11,1
Phân theo thành thị, nông thôn					
By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	7,7	6,7	6,9	5,1	3,9
Nông thôn - <i>Rural</i>	18,0	16,1	17,4	15,9	14,4
Phân theo vùng - By region					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	10,0	8,6	8,3	7,1	6,1
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	27,5	25,1	29,4	26,7	24,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central</i> <i>coastal areas</i>	22,2	19,2	20,4	18,5	16,7
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	24,0	21,0	22,2	20,3	18,6
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3,1	2,5	2,3	1,7	1,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	13,0	11,4	12,6	11,6	10,6

^(*) Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình.

- Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010, 2011 và 2012 tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 như sau:

2010: 400 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

2011: 480 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 600 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

2012: 530 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 660 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

^(*) Poverty rate is calculated by monthly average income per capital of household.

- In 2010, 2011 and 2012, it is measured by the Government's poverty line for 2011-2015 period as follows:

2010: 400 thousand dong for the rural area and 500 thousand dong for the urban area.

2011: 480 thousand dong for the rural area and 600 thousand dong for the urban area.

2012: 530 thousand dong for the rural area and 660 thousand dong for the urban area.

SỐ LIỆU THỐNG KÊ NƯỚC NGOÀI
International Statistics

158 Diện tích, dân số và mật độ dân số của thế giới

Area, population and population density of the world

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Area</i> (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2012 (Triệu người) <i>Population</i> <i>(Mill. persons)</i>	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population</i> <i>density</i> (Person/km ²)
THẾ GIỚI - WORLD	135731	7058	52
Châu Phi - Africa	30629	1072	35
Bắc Phi - <i>Northern Africa</i>	8520	213	25
Đông Phi - <i>Eastern Africa</i>	6333	342	54
Nam Phi - <i>Southern Africa</i>	2682	59	22
Tây Phi - <i>Western Africa</i>	6113	324	53
Trung Phi - <i>Middle Africa</i>	6700	134	20
Châu Mỹ - America	43091	948	22
Bắc Mỹ - <i>North America</i>	21813	349	16
Ca-ri-bê - <i>Caribbean</i>	235	42	179
Nam Mỹ - <i>South America</i>	18045	397	22
Trung Mỹ - <i>Central America</i>	2462	160	65
Châu Á - Asia	31791	4260	134
Đông Á - <i>East Asia</i>	11741	1585	135
Đông Nam Á <i>Southeast Asia</i>	4504	608	135
Tây Á - <i>Western Asia</i>	4880	244	50

158 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số của thế giới

(Cont.) Area, population and population density of the world

	Diện tích (Nghìn km ²) <i>Area (Thous. km²)</i>	Dân số giữa năm 2012 (Triệu người) <i>Population mid-year 2012 (Mill. persons)</i>	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/km²)</i>
Trung Nam Á <i>South Central Asia</i>	10787	1823	169
Châu Âu - Europe	23125	740	32
Bắc Âu - <i>Northern Europe</i>	1804	101	56
Đông Âu - <i>Eastern Europe</i>	18438	295	16
Nam Âu - <i>Southern Europe</i>	1316	154	117
Tây Âu - <i>Western Europe</i>	1105	190	172
Châu Đại Dương - Oceania	9250	37	4
Trong đó - <i>Of which:</i>			
Fi-gi - <i>Fiji</i>	17	0,8	46
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	275	4,4	16
Pa-pua Niu Ghi-nê <i>Papua New Guinea</i>	467	7,0	15
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	7333	22,0	3
Quần đảo Sa-lô-môn <i>Salomon Islands</i>	32	0,6	19

Nguồn số liệu: Bảng số liệu dân số thế giới 2012 của Ủy ban Nghiên cứu dân số Mỹ.
Source: PRB 2012 World Population Data Sheet.

159 Dân số giữa năm của một số n- ớc châu Á

Mid-year population of some Asian countries

countries

EVT: Triệu người - *Unit: Million persons*

	2005	2008	2009	2010	2011
Các nước Đông Nam Á					
ASEAN countries					
Việt Nam^(*) - Vietnam^(*)	82,4	85,1	86,0	86,9	87,8
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	13,3	13,9	14,1	14,3	14,5
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	219,9	228,5	231,4	237,6	241,6
Lào - <i>Lao, PDR</i>	5,6	6,0	6,1	6,3	6,4
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	26,0	27,6	28,1	28,6	29,0
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	55,4	58,4	59,1	59,8	60,4
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	84,7	89,4	91,0	92,6	94,2
Thái Lan - <i>Thailand</i>	65,1	66,5	66,9	67,3	67,6
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	4,3	4,8	5,0	5,1	5,2
Một số nước châu Á khác					
Some other Asian countries					
Ấn Độ - <i>India</i>	1101,0	1150,2	1166,2	1182,1	1197,8
CHND Trung Hoa <i>China, PR</i>	1307,6	1328,0	1334,5	1340,9	1347,4
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	48,1	48,9	49,2	49,4	49,8
Nhật Bản - <i>Japan</i>	127,8	127,7	127,6	127,4	127,9

^(*) Dân số trung bình - *Average population.*

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2012 - Ngân hàng Châu Á - *Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2012 - ADB*

160 Tỷ lệ tăng dân số của một số n- ớc châu Á

Growth rate of population of some Asian countries

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Các nước Đông Nam Á					
ASEAN countries					
Việt Nam - Vietnam	1,17	1,07	1,06	1,05	1,04
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	2,90	2,10	2,10	2,00	2,00
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	1,35	1,35	1,57	1,54	1,53
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1,30	1,28	1,25	1,49	1,67
Lào - <i>Lao, PDR</i>	2,02	2,23	2,20	2,20	2,01
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1,98	1,90	1,90	1,80	1,40
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	2,02	1,52	1,29	1,10	1,01
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	1,90	1,81	1,77	1,74	1,71
Thái Lan - <i>Thailand</i>	0,88	0,67	0,63	0,61	0,42
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	2,40	5,50	3,10	1,79	2,10
Một số nước châu Á khác					
Some other Asian countries					
Ấn Độ - <i>India</i>	1,50	1,43	1,39	1,36	1,33
CHND Trung Hoa <i>China, PR</i>	0,59	0,51	0,50	0,50	0,50
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	0,21	0,72	0,48	0,46	0,75
Nhật Bản - <i>Japan</i>	0,01	-0,05	-0,11	-0,11	0,39

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2012 - Ngân hàng Châu Á - Source: *Key Indicators for Asia and the Pacific 2012* - ADB

161 Lực lượng lao động của một số n- ớc châu Á

Labour force of some Asian countries

ĐVT: Triệu người - Unit: Million persons

	2005	2008	2009	2010	2011
Các nước Đông Nam Á					
ASEAN countries					
Việt Nam^(*) - Vietnam^(*)	44,9	48,2	49,3	50,4	51,4
Bru-nây - Brunei Darussalam	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Cam-pu-chia - Cambodia ^(**)	6,9	7,6	7,8	8,0	
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	105,9	111,9	113,8	116,5	117,4
Lào - Lao, PDR ^(**)	2,8	3,0	3,1	3,2	
Ma-lai-xi-a - Malaysia	10,4	11,0	11,3	12,2	12,5
Mi-an-ma - Myanmar	27,4	30,0	30,5	31,0	31,4
Phi-li-pin - Philippines	34,9	36,8	37,9	38,9	40,0
Thái Lan - Thailand	36,1	37,7	38,4	38,6	38,8
Xin-ga-po - Singapore	2,4	2,9	3,0	3,1	3,2
Một số nước châu Á khác					
Some other Asian countries					
Ấn Độ - India ^(**)	467,3	470,8	471,9	472,6	
CHND Trung Hoa					
China, PR	761,2	770,5	775,1	783,9	785,8
Hàn Quốc - Korea, Rep. of	23,7	24,3	24,4	24,7	25,1
Nhật Bản - Japan	66,5	66,5	66,2	65,9	65,9

(*) Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc

(*) Working labors at 15 years of age and above

(**) Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới - World Bank Database.

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2012 - Ngân hàng Châu Á

Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2012 - ADB

162 Tỷ lệ thất nghiệp của một số n- ớc châu Á

Unemployment rate of some Asian countries

countries

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Các nước Đông Nam Á					
ASEAN countries					
Việt Nam - Vietnam⁽¹⁾	5,3	4,7	4,6	4,3	3,6
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	4,3	3,7	3,5	2,7	2,6
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	11,2	8,4	7,9	7,1	6,6
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	3,5	3,3	3,7	3,3	3,1
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	7,9	7,4	7,5	7,3	7,0
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1,8	1,4	1,5	1,0	0,7
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	4,2	2,8	4,1	2,8	2,7
Một số nước và vùng lãnh thổ khác - Other countries and territories					
CHND Trung Hoa <i>China, PR</i>	4,2	4,2	4,3	4,1	4,1
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	3,7	3,2	3,6	3,7	3,4
Nhật Bản - <i>Japan</i>	4,4	4,0	5,1	5,1	4,6

⁽¹⁾ Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị
⁽²⁾ *Unemployment rate of labor force in working age in urban areas*

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2012 - Ngân hàng Châu Á

Source: *Key Indicators for Asia and the Pacific 2012 - ADB*

163 Cơ cấu tổng sản phẩm trong n- ớc theo giá thực tế của một số n- ớc châu Á năm 2011

Structure of GDP at current prices in 2011 of some Asian countries

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry & fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Services</i>
Các nước Đông Nam Á ASEAN countries				
Việt Nam - Vietnam	100,0	20,1	37,9	42,0
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	100,0	0,6	71,7	27,7
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	100,0	36,7	23,5	39,8
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	100,0	14,7	47,2	38,1
Lào - <i>Lao, PDR^(*)</i>	100,0	30,8	34,7	34,5
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	100,0	12,0	40,7	47,3
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	100,0	12,8	31,5	55,7
Thái Lan - <i>Thailand^(*)</i>	100,0	12,4	41,1	46,5
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	100,0		26,6	73,4
Một số nước châu Á khác Some other Asian countries				
Ấn Độ - <i>India</i>	100,0	17,2	26,4	56,4
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	100,0	10,1	46,8	43,1
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	100,0	2,7	39,2	58,1

(*) Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới - *World Bank Database*

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2012 - Ngân hàng Châu Á - *Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2012 - ADB*

164

**Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong n- ớc
theo giá so sánh của một số n- ớc châu Á**
*Growth rate of GDP at constant prices
of some Asian countries*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Các nước Đông Nam Á					
ASEAN countries					
Việt Nam - Vietnam	7,6	5,7	5,4	6,4	6,2
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	0,4	-1,9	-1,8	2,6	2,2
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	13,3	6,7	0,1	6,0	7,1
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	5,7	6,0	4,6	6,2	6,5
Lào - <i>Lao, PDR</i>	6,8	7,8	7,5	8,1	
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	5,3	4,8	-1,5	7,2	5,1
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	13,6	10,3	10,6	10,4	
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	4,8	4,2	1,1	7,6	3,9
Thái Lan - <i>Thailand</i>	4,2	1,6	-1,1	7,5	0,1
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	7,4	1,7	-1,0	14,8	4,9
Một số nước châu Á khác					
Some other Asian countries					
Ấn Độ - <i>India</i>	9,5	6,7	8,4	8,4	6,5
CHND Trung Hoa <i>China, PR</i>	11,3	9,6	9,2	10,4	9,2
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	4,0	2,3	0,3	6,3	3,6
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1,3	-1,0	-5,5	4,4	-0,7

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2012 - Ngân hàng Châu Á
Source: *Key Indicators for Asia and the Pacific 2012* - ADB

165 Tổng sản phẩm trong n- ớc bình quân đầu ng- ời năm 2011 của một số n- ớc châu Á

GDP per capital in 2011 of some Asian countries

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

Theo tỷ giá hối
đổi bình quân
Average
exchange rate

Theo sức mua
tương đương
PPP

Các nước Đông Nam Á ASEAN countries

	1517	3435
Việt Nam - Vietnam		
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	38703	49757
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	884	2328
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	3513	4682
Lào - <i>Lao, PDR</i> ⁽¹⁾	1279	2824
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	9932	16034
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i> ⁽¹⁾	875	1393
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	2386	4170
Thái Lan - <i>Thailand</i>	5469	9573
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	50128	61103

Một số nước châu Á khác Some other Asian countries

Ấn Độ - <i>India</i>	1579	3783
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	5430	8422
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	22424	30205
Nhật Bản - <i>Japan</i>	45886	34262

⁽¹⁾Trang web của Thống kê ASEAN - *ASEAN Statistics Web site* | www.asean.org
 Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2012 - Ngân hàng Châu Á - *Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2012* - ADB.

166 Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong n- ớc của một số n- ớc châu Á

Share of gross capital formation in GDP of some Asian countries

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Các nước Đông Nam Á					
ASEAN countries					
Việt Nam - Vietnam	33,8	36,5	37,2	35,7	29,8
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	11,4	13,7	17,6	15,9	13,4
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	18,5	18,6	21,4	17,4	17,1
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	25,1	27,8	31,0	32,6	32,8
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	22,4	21,5	17,8	23,1	23,6
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	13,2	15,6	18,9	22,7	
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	21,6	19,3	16,6	20,5	21,7
Thái Lan - <i>Thailand</i>	30,5	28,4	20,6	24,9	
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	20,0	29,4	25,5	22,1	22,4
Một số nước châu Á khác					
Some other Asian countries					
Ấn Độ - <i>India</i>	34,3	35,5	36,1	35,8	35,5
CHND Trung Hoa <i>China, PR</i>	42,1	44,0	48,3	48,2	48,6
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	29,7	31,2	26,3	29,5	29,5
Nhật Bản - <i>Japan</i>	22,5	23,0	19,7	19,8	19,9

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2012 - Ngân hàng Châu Á

Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2012 - ADB

167 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong n- ốc của một số n- ốc châu Á

Share of final consumption in GDP of some Asian countries

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Các nước Đông Nam Á					
ASEAN countries					
Việt Nam - Vietnam	71,0	76,5	74,3	72,6	72,3
Bru-nây - Brunei Darussalam	40,9	34,8	47,6	45,6	37,2
Cam-pu-chia - Cambodia	90,1	85,1	84,1	87,6	88,9
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	72,4	69,0	68,3	65,8	63,6
Ma-lai-xi-a - Malaysia	55,7	56,2	61,9	59,7	60,5
Phi-li-pin - Philippines	84,1	83,2	84,5	81,3	83,3
Thái Lan - Thailand	69,6	68,2	69,7	67,5	
Xin-ga-po - Singapore	50,6	50,9	50,8	48,9	49,7
Một số nước châu Á khác					
Some other Asian countries					
Ấn Độ - India	69,2	68,6	69,4	68,4	67,7
CHND Trung Hoa China, PR	53,6	48,9	49,7	48,3	47,7
Hàn Quốc - Korea, Rep. of	67,7	70,0	70,1	67,8	68,3
Nhật Bản - Japan	76,1	76,8	80,0	79,0	81,0

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2012 - Ngân hàng Châu Á

Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2012 - ADB

168 Xếp hạng sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của

Rank of main agricultural products in 2011 of some

	Lúa - <i>Rice paddy</i>	
	Sản lượng (Nghìn tấn) <i>Production</i> (<i>Thous. tons</i>)	Xếp hạng <i>Rank</i>
Việt Nam - <i>Vietnam</i>	42324,9	2
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	1,1	9
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	8779,0	6
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	65740,9	1
Lào - <i>Lao, PDR</i>	3065,8	7
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	2665,1	8
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	32800,0	4
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	16684,1	5
Thái Lan - <i>Thailand</i>	34588,4	3

⁽¹⁾ Chỉ gồm các nước có số liệu - *Including countries having data*

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của Tổ chức Nông lương Thế giới
Source: FAOSTAT | Fao Statistics Division

một số n- ớc Đông Nam Á năm 2011^(*)
ASEAN countries^()*

ĐVT: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

Chè - <i>Tea</i>		Cà phê - <i>Coffee</i>		Cao su - <i>Rubber</i>	
Sản l- ợng (Nghìn tấn) <i>Production</i> (<i>Thous. tons</i>)	Xếp hạng <i>Rank</i>	Sản l- ợng (Nghìn tấn) <i>Production</i> (<i>Thous. tons</i>)	Xếp hạng <i>Rank</i>	Sản l- ợng (Nghìn tấn) <i>Production</i> (<i>Thous. tons</i>)	Xếp hạng <i>Rank</i>
888,6	1	1167,9	1	811,6	4
				0,2	8
		0,4	8	43,5	7
142,4	2	634,0	2	3088,4	2
1,1	6	47,0	4		
20,6	5	16,5	6	996,7	3
31,7	4	7,4	7	128,2	6
		88,5	3	140,5	5
73,3	3	42,4	5	3348,9	1

169 Xuất, nhập khẩu trên thế giới

Exports and imports of the world

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Billion USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Thế giới - World					
Xuất khẩu - Exports	10442,8	16003,7	12380,5	15104,5	18032,6
Nhập khẩu - Imports	10694,8	16319,3	12550,3	15233,7	18140,8
Các nền kinh tế tiên tiến Advanced economies					
Xuất khẩu - Exports	7028,5	9987,1	7818,3	9231,4	10699,2
Nhập khẩu - Imports	7696,5	10914,0	8279,9	9794,1	11439,4
Cán cân thương mại Trade Balance	-668,0	-926,9	-461,6	-562,7	-740,2
Các nền kinh tế mới nổi & đang phát triển Emerging & developing economies					
Xuất khẩu - Exports	3438,3	6067,0	4599,5	5924,1	7400,0
Nhập khẩu - Imports	3019,3	5459,1	4314,7	5500,2	6779,5
Cán cân thương mại Trade Balance	419,0	607,9	284,8	423,9	620,5
Châu Phi - Africa					
Xuất khẩu - Exports	262,9	470,5	323,8	418,2	536,3
Nhập khẩu - Imports	215,5	390,1	324,9	379,9	463,0
Cán cân thương mại Trade Balance	47,4	80,4	-1,1	38,4	73,3

169 (Tiếp theo) Xuất, nhập khẩu trên thế giới

(Cont.) Exports and imports of the world

world

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Billion USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Châu Á đang phát triển					
Developing Asia					
Xuất khẩu - Exports	1322,3	2319,7	1952,4	2555,0	3093,9
Nhập khẩu - Imports	1269,5	2179,3	1831,9	2500,5	3130,7
Cán cân thương mại Trade Balance	52,7	140,4	120,5	54,5	-36,8
Châu Âu - Europe					
Xuất khẩu - Exports	702,1	1361,5	963,4	1187,1	1516,1
Nhập khẩu - Imports	702,9	1421,0	970,7	1177,2	1483,0
Cán cân thương mại Trade Balance	-0,9	-59,5	-7,4	9,9	33,1
Trung Đông					
Middle East					
Xuất khẩu - Exports	604,5	1062,4	702,5	925,1	1211,0
Nhập khẩu - Imports	314,0	589,1	514,3	574,2	672,3
Cán cân thương mại Trade Balance	290,4	473,3	188,3	350,8	538,7
Châu Mỹ - America					
Xuất khẩu - Exports	558,8	885,8	676,0	857,4	1069,2
Nhập khẩu - Imports	531,5	919,4	688,8	881,8	1049,5
Cán cân thương mại Trade Balance	27,3	-33,6	-12,8	-24,4	19,7

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế
Source: *IMF Database* | elibrary-data.imf.org

170 **Trị giá xuất khẩu hàng hoá của một số n- ớc châu Á**

*Export of goods of some Asian countries
countries*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Các nước Đông Nam Á					
ASEAN countries					
Việt Nam - Vietnam	32447	62685	57096	72237	96906
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	6249	10544	7172	9340	12428
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	2908	3493	2996	3884	5276
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	85660	137020	116510	157779	203497
Lào - <i>Lao, PDR</i>	553	1092	1053	1746	1853
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	141586	198751	156760	198318	226961
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	3584	6873	7481	8804	9144
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	41255	49078	38436	51498	48042
Thái Lan - <i>Thailand</i>	110360	175647	151509	194924	226178
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	229832	336968	268900	351182	409246
Một số nước châu Á khác					
Some other Asian countries					
Ấn Độ - <i>India</i>	103496	193254	174677	249892	221622
CHND Trung Hoa <i>China, PR</i>	761953	1430690	1201610	1577800	1898600
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	284419	422007	363534	466384	555214
Nhật Bản - <i>Japan</i>	595697	783851	578931	767825	821312

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2012 - Ngân hàng Châu Á

Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2012 - ADB

171 Trị giá nhập khẩu hàng hoá của một số n- ớc châu Á^(*) Import of goods of some Asian countries^(*)

countries^(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Các nước Đông Nam Á					
ASEAN countries					
Việt Nam - Vietnam	36761	80714	69949	84839	106750
Bru-nây - Brunei Darussalam	1491	2573	2400	2456	2937
Cam-pu-chia - Cambodia	3918	5077	4490	5466	6879
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	57701	129197	96829	135663	177436
Lào - Lao, PDR	882	1403	1461	2060	2423
Ma-lai-xi-a - Malaysia	114309	155823	123337	164168	187647
Mi-an-ma - Myanmar	1999	4617	4138	6366	9047
Phi-li-pin - Philippines	49487	60420	43092	54933	60139
Thái Lan - Thailand	118200	178982	134224	184834	228707
Xin-ga-po - Singapore	200187	318684	244962	310391	365450
Một số nước châu Á khác					
Some other Asian countries					
Ấn Độ - India	149753	315925	281734	368166	359645
CHND Trung Hoa China, PR	659953	1132570	1005920	1396240	1743300
Hàn Quốc - Korea, Rep. of	261238	435275	323085	425212	524413
Nhật Bản - Japan	516698	763888	550383	692242	853449

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2012 - Ngân hàng Châu Á

Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2012 - ADB

172 Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu ng- ời của một số n- ớc châu Á

*Average exports per capita of some Asian
Asian countries*

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Các nước Đông Nam Á					
ASEAN countries					
Việt Nam - Vietnam	394	737	664	831	1103
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	16885	26491	17656	22540	29401
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	218	252	213	272	363
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	390	600	504	664	842
Lào - <i>Lao, PDR</i>	98	182	172	279	290
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	5436	7209	5582	6937	7829
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	65	118	127	147	151
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	487	549	422	556	510
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1695	2642	2265	2896	3346
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	53878	69630	53914	69175	78949
Một số nước châu Á khác					
Some other Asian countries					
Ấn Độ - <i>India</i>	94	168	150	211	185
CHND Trung Hoa <i>China, PR</i>	583	1077	900	1177	1409
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	5908	8621	7392	9439	11153
Nhật Bản - <i>Japan</i>	4662	6138	4539	6026	6421

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2012 - Ngân hàng Châu Á

Source: *Key Indicators for Asia and the Pacific 2012 - ADB*

173 Tỷ lệ xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ so với tổng sản phẩm trong n- ớc của một số n- ớc châu Á

*Share of exports of goods and services in
services in GDP of some Asian countries*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Các nước Đông Nam Á					
ASEAN countries					
Việt Nam - Vietnam	63,7	71,5	63,0	72,0	79,2
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	70,2	78,3	72,8	81,4	81,3
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	64,1	65,5	59,9	54,1	54,1
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	34,1	29,8	24,2	24,6	26,3
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	112,9	99,5	91,4	93,7	91,6
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	0,2	0,1	0,1	0,1	
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	46,1	36,9	32,2	34,8	31,0
Thái Lan - <i>Thailand</i>	68,6	71,7	64,6	66,7	
Xin-ga-pô - <i>Singapore</i>	229,7	233,2	198,6	207,2	209,0
Một số nước châu Á khác					
Some other Asian countries					
Ấn Độ - <i>India</i>	19,3	23,6	20,1	22,8	24,6
CHND Trung Hoa <i>China, PR</i>	37,1	35,0	26,7	29,4	28,6
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	39,3	53,0	49,7	52,3	56,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	14,3	17,7	12,7	15,2	15,2

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2012 - Ngân hàng Châu Á

Source: *Key Indicators for Asia and the Pacific 2012* - ADB

174 Tỷ lệ nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ so với tổng sản phẩm trong n- ớc của một số n- ớc châu Á

*Share of imports of goods and services in
services in GDP of some Asian countries*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Các nước Đông Nam Á					
ASEAN countries					
Việt Nam - Vietnam	71,5	91,0	78,3	85,6	89,0
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	27,3	27,6	35,8	32,9	29,1
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	72,7	67,8	63,0	59,5	59,5
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	29,9	28,8	21,4	23,0	24,9
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	91,0	77,2	71,1	76,6	75,7
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	0,1	0,1	0,1	0,1	
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	51,7	39,4	33,4	36,6	36,0
Thái Lan - <i>Thailand</i>	69,7	69,3	55,2	60,4	
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	200,3	212,6	174,8	178,7	182,3
Một số nước châu Á khác					
Some other Asian countries					
Ấn Độ - <i>India</i>	22,0	28,7	25,5	26,9	29,8
CHND Trung Hoa <i>China, PR</i>	31,5	27,3	22,3	25,6	26,0
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	36,6	54,2	46,0	49,7	54,1
Nhật Bản - <i>Japan</i>	12,9	17,5	12,3	14,0	16,1

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2012 - Ngân hàng Châu Á

Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2012 - ADB.

175 Chỉ số giá tiêu dùng của một số n-ớc châu Á (Năm 2000 = 100)

*Consumer price index of some Asian
countries (Year 2000 = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Các nước Đông Nam Á					
ASEAN countries					
Việt Nam - Vietnam	125,5	179,6	192,0	209,6	248,6
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	100,6	103,9	105,1	105,5	107,5
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	115,0	152,7	151,6	157,7	167,6
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	155,0	204,7	214,6	225,5	237,6
Lào - <i>Lao, PDR</i>	163,0	195,7	195,7	207,5	223,1
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	109,2	121,6	122,4	124,4	128,4
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	297,2	508,3	515,9	567,0	595,4
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	129,9	155,0	159,9	166,0	173,6
Thái Lan - <i>Thailand</i>	111,8	126,1	124,9	129,1	133,9
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	103,3	113,6	114,3	117,5	123,5
Một số nước châu Á khác					
Some other Asian countries					
Ấn Độ - <i>India</i>	121,5	149,1	167,6	182,7	198,0
CHND Trung Hoa <i>China, PR</i>	106,9	120,5	119,6	123,6	130,2
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	118,0	129,4	133,0	136,9	142,3
Nhật Bản - <i>Japan</i>	97,8	99,5	98,1	97,4	97,1

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2012 - Ngân hàng Châu Á

Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2012 - ADB.

176 Chỉ số giá tiêu dùng của một số n-ớc châu Á (Năm 2005 = 100)

*Consumer price index of some Asian
countries (Year 2005 = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Các nước Đông Nam Á					
ASEAN countries					
Việt Nam - Vietnam	100,0	140,8	150,5	164,3	194,8
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	100,0	103,2	104,3	104,7	106,8
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	100,0	142,9	141,9	147,6	155,7
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	100,0	132,1	138,5	145,6	153,4
Lào - <i>Lao, PDR</i>	100,0	120,1	120,2	127,4	137,0
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	100,0	111,5	112,1	114,0	117,6
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	100,0	205,4	208,5	224,6	235,8
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	100,0	117,5	122,4	127,1	133,0
Thái Lan - <i>Thailand</i>	100,0	112,8	111,8	115,5	119,9
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	100,0	109,9	110,5	113,6	119,6
Một số nước châu Á khác					
Some other Asian countries					
Ấn Độ - <i>India</i>	100,0	122,3	135,6	151,9	165,4
CHND Trung Hoa <i>China, PR</i>	100,0	112,5	111,7	115,4	121,7
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	100,0	109,7	112,8	116,1	120,7
Nhật Bản - <i>Japan</i>	100,0	101,7	100,3	99,6	99,3

Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới
Source: *World Bank Database | databank.worldbank.org*

177 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân của một số n- ớc châu Á (Năm tr- ớc = 100)
Average consumer price index of some some Asian countries (Previous year = 100)
 = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Các nước Đông Nam Á					
ASEAN countries					
Việt Nam - Vietnam	108,3	123,0	106,9	109,2	118,6
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	101,1	102,1	101,1	100,4	102,0
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	105,8	119,7	99,3	104,0	106,3
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	110,5	109,8	104,8	105,1	105,4
Lào - <i>Lao, PDR</i>	107,2	107,5	100,0	106,0	107,6
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	103,0	105,4	100,6	101,7	103,2
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	109,4	117,9	101,5	107,7	105,0
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	107,6	109,3	103,2	103,8	104,6
Thái Lan - <i>Thailand</i>	104,5	105,4	99,2	103,3	103,8
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	100,5	106,6	100,6	102,8	105,2
Một số nước châu Á khác					
Some other Asian countries					
Ấn Độ - <i>India</i>	104,2	109,1	112,4	110,5	108,4
CHND Trung Hoa <i>China, PR</i>	101,8	105,9	99,3	103,3	105,4
Hàn Quốc - <i>Korea, Rep. of</i>	102,8	104,7	102,8	103,0	104,0
Nhật Bản - <i>Japan</i>	99,7	101,4	98,6	99,3	99,7

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2012 - Ngân hàng Châu Á
Source: *Key Indicators for Asia and the Pacific 2012* - ADB.

178 Tỷ giá hối đoái bình quân giữa đô la Mỹ và một số ngoại tệ

Average exchange rate between the USD and some other currencies

		ĐVT - Unit	2005	2008	2009	2010	2011
Các nước Đông Nam Á							
ASEAN countries							
Việt Nam	Đồng						
<i>Vietnam</i>	<i>VND</i>	15800,0	16583,0	18123,0	19495,0	20982,0	
Bru-nây - Brunei	Đô la Bru-nây						
<i>Darussalam</i>	<i>BRD</i>	1,7	1,4	1,5	1,4	1,3	
Cam-pu-chia	Riêng						
<i>Cambodia</i>	<i>Riel</i>	4092,5	4054,2	4139,3	4184,9	4058,5	
In-đô-nê-xi-a	Rupia						
<i>Indonesia</i>	<i>Rupiah</i>	9704,7	9699,0	10389,9	9090,4	8770,4	
Lào - Lao, PDR	Kíp - Kíp						
		10655,2	8744,2	8516,1	8258,8	8029,3	
Ma-lai-xi-a	Ring-gít						
<i>Malaysia</i>	<i>Ringgit</i>	3,8	3,3	3,5	3,2	3,1	
Mi-an-ma	Kiat						
<i>Myanmar</i>	<i>Kyat</i>	5,8	5,4	5,5	5,6	5,4	
Phi-li-pin	Peso						
<i>Philippines</i>	<i>Peso</i>	55,1	44,3	47,7	45,1	43,3	
Thái Lan	Bạt						
<i>Thailand</i>	<i>Baht</i>	40,2	33,3	34,3	31,7	30,5	
Xin-ga-po	Đô la Xin-ga-po						
<i>Singapore</i>	<i>SGD</i>	1,7	1,4	1,5	1,4	1,3	

178 (Tiếp theo) Tỷ giá hối đoái bình quân giữa đô la Mỹ và một số ngoại tệ

(Cont.) Average exchange rate between the
between the USD and some other
currencies

		ĐVT - Unit	2005	2008	2009	2010	2011
Một số nước châu Á khác Some other Asian countries							
Ấn Độ <i>India</i>	Rupi <i>Rupee</i>		44,1	43,5	48,4	45,7	46,7
CHND Trung Hoa <i>China, PR</i>	Nhân dân tệ <i>Yuan</i>		8,2	6,9	6,8	6,8	6,5
Hàn Quốc <i>Korea, Rep. of</i>	Uôn <i>Won</i>		1024,1	1102,1	1276,9	1156,1	1108,3
Nhật Bản <i>Japan</i>	Yên <i>Yen</i>		110,2	103,4	93,6	87,8	79,8

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2012 - Ngân hàng Châu Á

Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2012 - ADB.

179 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của một số n- ớc châu Á

Inequality measures of income of some Asian countries

	Năm điều tra <i>Survey year</i>	20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất (Lần) <i>Richest 20% to poorest 20% (Time)</i>	Hệ số Gini <i>Gini index</i>
Các nước Đông Nam Á ASEAN countries			
Việt Nam - Vietnam	2010	9,2	0,43
Cam-pu-chia - Cambodia	2008	6,1	0,38
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	2005	5,1	0,43
Lào - Lao, PDR	2008	5,9	0,37
Ma-lai-xi-a - Malaysia	2009	11,3	0,46
Phi-li-pin - Philippines	2009	8,3	0,43
Thái Lan - Thailand	2009	7,1	0,40
Xin-ga-po - Singapore	1998	9,7	0,43
Một số nước châu Á khác Some other Asian countries			
Ấn Độ - India	2005	4,9	0,33
CHND Trung Hoa China, PR	2005	9,6	0,43
Hàn Quốc - Korea, Rep. of	2009	5,7	0,31
Nhật Bản - Japan	2006	6,0	0,33

Nguồn số liệu: Các chỉ tiêu chủ yếu của Châu Á - Thái Bình Dương 2012 - Ngân hàng Châu Á

Source: Key Indicators for Asia and the Pacific 2012 - ADB.

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TÓM TẮT - 2012

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. TRẦN HỮU THỰC

Biên tập: NGUYỄN VĂN ANH
NGUYỄN THUY HẰNG

Trình bày: PHÒNG SẢN XUẤT

Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 86 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (04) 38 471 483; Fax: (04) 38 473 714
Website: nxbthongke.com.vn
E-mail: nxbtk@gso.gov.vn

In 896 cuốn, khổ 10 x15,5 cm, tại Nhà xuất bản Thống kê.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản 95 - 2013/CXB/1 - 01/TK.
In xong, nộp l- u chiều: tháng 4 năm 2013.

SÁCH KHÔNG BÁN

NGTK tóm tắt - 2012 *Statistical handbook* 333

